



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 62 - SỐ 652 / Kỳ II - 8/2023



**HỘI THẢO QUỐC TẾ
QUẢN LÝ HỆ SINH THÁI DỮ LIỆU,
QUẢN TRỊ, GIÁM HỘ DỮ LIỆU**



**CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM
NHỮNG KẾT QUẢ ĐÁNG GHI NHẬN**



**NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH
VÀ CÁCH ĐÁNH GIÁ
TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT
CÁC NHÂN TỐ TỔNG HỢP**



**NINH BÌNH
KHÁT VỌNG VƯƠN LÊN, TỰ TIN HỘI NHẬP
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG:

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG GẮN VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Sau hơn hai thập kỷ đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng luôn giữ vững nhịp độ sản xuất gắn liền với bảo vệ môi trường, từng bước khẳng định vị trí, thương hiệu của mình.

Kể từ khi đưa vào vận hành thương mại đến nay, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng đã đóng góp tổng lượng điện sản xuất 72 tỷ kWh cho lưới điện quốc gia góp phần đảm bảo an ninh năng lượng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hàng năm, Công ty đóng góp cho ngân sách nhà nước trên 400 tỷ đồng. Tạo việc làm cho hơn 1.000 lao động là lực lượng quản lý, vận hành, bảo dưỡng, vệ sinh công nghiệp...

Từ những ngày đầu đi vào hoạt động, với quyết tâm xây dựng hình ảnh nhà máy nhiệt điện “an toàn - tin cậy - hiệu quả - xanh - sạch - đẹp”, Ban lãnh đạo Công ty đã triển khai sâu rộng các giải pháp bảo vệ môi trường. Công ty đã thực hiện đầy đủ các hồ sơ, thủ tục về môi trường theo đúng quy định của pháp luật như: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép khai thác nước mặt, sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, các kế hoạch ứng phó sự cố môi trường...

Công ty đã xây dựng các công trình bảo vệ môi trường theo đúng thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, lắp đặt các ứng dụng các công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu về môi trường như: Hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP); hệ thống khử SO₂ trong khí thải (FGD); áp dụng công nghệ đốt kiểu phân cấp để giảm thiểu khả năng tạo NO_x; hệ thống xử lý nước thải sản xuất; hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu; hệ thống thu gom nước mưa tràn mặt.



Thừa ủy quyền của Chủ tịch nước, ông Hồ Sỹ Hùng - Phó Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trao Huân chương Lao động hạng Nhì cho Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng

Hiện nay, Công ty đang thực hiện đầu tư Dự án nâng cấp hệ thống xử lý khí thải, có tổng mức đầu tư dự kiến ban đầu khoảng 1.570 tỷ đồng, để đáp ứng yêu cầu về thông số phát thải SO₂, NO_x theo quy chuẩn QCVN 22:2009/BTNMT về khí thải nhà máy nhiệt điện đốt than và có tính đến điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050. Sau khi triển khai nâng cấp, hệ thống xử lý khí thải của hai nhà máy sẽ đáp ứng được các yêu cầu về môi trường được nêu tại Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Với việc vận hành 2 nhà máy nhiệt điện có tổng công suất 1.200MW, mức tiêu thụ than khoảng 3,4 triệu tấn than/năm, để tránh phát tán bụi than ra môi trường, Công ty đã đầu tư hệ thống băng tải kín vận chuyển than từ cầu cảng về nhà máy, lắp đặt hệ thống phun sương ở khu vực cảng và kho chứa để giảm thiểu ô nhiễm không khí.

Ngoài ra, tro xỉ phát sinh trong quá trình vận hành lò đốt luôn được chứng nhận hợp quy, bảo đảm đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường và được Công ty ký hợp đồng chuyển giao cho các đơn vị có chức năng xử lý để làm vật liệu xây dựng. Hiện lượng tro xỉ phát sinh

trong quá trình sản xuất của công ty đã được tiêu thụ 100%, kể cả lượng tro xỉ trong các hồ chứa.

Bên cạnh đó, các chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt đều được phân loại ngay tại nguồn phát sinh, được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Đối với khí thải, Công ty đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, kết nối online về Sở Tài nguyên & Môi trường của địa phương để theo dõi giám sát.

Hàng năm, Công ty tổ chức công tác huấn luyện và diễn tập các tình huống ứng phó sự cố tràn dầu, sự cố hóa chất... cho các lực lượng đội ứng phó sự cố khẩn cấp và cán bộ công nhân viên để nâng cao ý thức trong việc ứng cứu sự cố cũng như bảo vệ môi trường.

Ngoài ra, công đoàn Công ty cũng thường xuyên tuyên truyền đến các đoàn viên, người lao động về công tác tạo cảnh quan môi trường xanh, vệ sinh an toàn lao động. Việc trồng xen kẽ các loại cây, loại hoa không chỉ mang lại nguồn hoa trái bổ sung thực đơn mỗi bữa ăn của công nhân mà còn cho bóng mát, tạo cảnh quan xanh, sạch, đẹp và bảo vệ môi trường, đem lại hứng khởi cho người lao động sau những giờ làm việc căng thẳng. Đối với mỗi CBCNV, đảm bảo cho môi trường xanh chính là bảo vệ cho chính mình và hơn cả là sự phát triển lâu dài của Công ty./

Minh Châu



HỘI THẢO QUỐC TẾ QUẢN LÝ HỆ SINH THÁI DỮ LIỆU, QUẢN TRỊ, GIÁM HỘ DỮ LIỆU



Ngày 16/8/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê phối hợp với UNFPA tổ chức Hội thảo quốc tế về "Quản lý hệ sinh thái dữ liệu, quản trị, giám hộ dữ liệu" bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến. Mục đích của hội thảo nhằm trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm quốc tế và trong nước về những vấn đề chung trong quản lý, quản trị, giám hộ dữ liệu nhằm gia tăng giá trị của dữ liệu, giúp nâng cao nhận thức của các cơ quan sở hữu dữ liệu từ Bộ, ngành và các đối tượng liên quan. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương và Ông Rémi Nono Womdim, Trưởng Đại diện Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) và Phụ trách tạm thời Văn phòng Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) tại Việt Nam đồng chủ trì Hội thảo.

Tham dự trực tiếp tại Hội thảo có các Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê: Nguyễn Thanh Dương, Nguyễn Trung Tiến, Lê Trung Hiếu; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tổng cục; Lãnh đạo các phòng, ban của UNFPA tại Việt Nam; đại diện Văn phòng Chính phủ, các bộ ngành; đại diện một số

tổ chức quốc tế và các diễn giả quốc tế đến từ cơ quan thống kê quốc gia, trường đại học một số nước và đông đảo cơ quan thông tấn báo chí. Cùng tham dự Hội thảo trực tuyến tại các điểm cầu có lãnh đạo, công chức của 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương cho biết, Chính phủ Việt Nam đã xác định về vai trò quan trọng của dữ liệu trong công tác quản lý, chỉ đạo điều hành và xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng; thống nhất với quan điểm của Liên hợp quốc về "Dữ liệu tốt hơn, cuộc sống tốt hơn". Ngay từ năm đầu tiên của thập kỷ này, Chính phủ Việt Nam đã ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn xây dựng hệ thống dữ liệu, thực hiện chuyển đổi số như Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt chương trình

Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân đang thực hiện và thích nghi với yêu cầu về thiết lập hệ sinh thái dữ liệu, quản trị dữ liệu.

Theo quy định của Luật Thống kê tại Việt Nam cũng như kinh nghiệm của nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới, sự tham gia của cơ quan thống kê quốc gia trong quản trị và giám hộ dữ liệu đóng vai trò quan trọng, giúp nâng cao chất lượng của dữ liệu và thống nhất sử dụng nguồn dữ liệu quốc gia trong thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan nhà nước tại các cấp. Việc khai thác và sử dụng dữ liệu hành chính trong sản xuất thông tin thống kê đã và đang trở thành xu hướng trong công tác thống kê của nhiều nước trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Tuy vậy, sử dụng dữ liệu hành chính trong công tác thống kê hiện nay còn gặp một số khó khăn, thách thức, như: Nguồn dữ liệu hành chính được thiết lập ban đầu phục vụ chính cho công tác quản lý, điều hành của Bộ, ngành chứ không phải cho mục đích thống kê; nhiều Bộ, ngành chưa triển khai đồng bộ các cơ sở dữ liệu, chưa sẵn sàng kết nối thông tin với cơ quan thống kê.

Với vai trò là cơ quan điều phối hoạt động thống kê, tổ chức hoạt động thống kê, Tổng cục Thống kê đang tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành trong hướng dẫn thực hiện các quy trình chuyên môn, nghiệp vụ thống kê; xây dựng hệ thống dữ liệu thống kê quốc gia

từ các nguồn thông tin điều tra, tổng điều tra thống kê, cơ sở dữ liệu hành chính và các chế độ báo cáo thống kê cho hoạt động thống kê quốc gia nói chung và chia sẻ dùng chung giữa các cơ quan nhà nước; đặc biệt, xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia dựa nhiều hơn vào các dữ liệu hành chính sẵn có từ các cơ quan nhà nước. Để làm được điều này, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, chỉ riêng ngành Thống kê là không đủ, rất cần sự chung tay từ tất cả các cấp chính quyền trung ương, địa phương, các Bộ, ngành.

Phát biểu tại Hội thảo, Ông Rémi Nono Womdim, Trưởng Đại diện Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) và Phụ trách tạm thời Văn phòng Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) tại Việt Nam cho rằng, Việt Nam đang trong quá trình chuyển mình nhanh chóng trong tăng trưởng kinh tế - xã hội; đang nỗ lực thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Để đạt được những mục tiêu đã đề ra, Việt Nam cần có số liệu thống kê chất lượng và đáng tin cậy vừa làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách, vừa là yếu tố căn bản để xây dựng, thực hiện triển khai, giám sát và đánh giá tiến trình đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội và các mục tiêu phát triển bền vững.

Ông đánh giá, trong những năm gần đây, Tổng cục Thống kê Việt Nam và các Bộ, ngành đã có nhiều nỗ lực cung cấp dữ liệu và thống kê quốc gia. Tuy nhiên, hiện vẫn còn thiếu các dữ liệu phân tách, đặc biệt là theo các nhóm dân tộc thiểu số và theo độ tuổi, để hỗ trợ công việc hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến bất bình đẳng. Hơn nữa, việc sử dụng các dữ liệu thống kê hành chính, ví dụ như đăng ký, thống kê hộ tịch và dữ liệu lớn vẫn còn rất hạn chế. Trong khi đó, vẫn còn thiếu những phân tích sâu về các vấn đề dân số thông qua các nguồn dữ liệu khác nhau như tổng điều tra, các điều tra dựa trên dân số, dữ liệu hành chính, các dữ liệu không chính thống và dữ liệu lớn để có thể hiểu sâu hơn những nhân tố ảnh hưởng và quyết định tới các biến động dân số. Việc chia sẻ các dữ liệu giữa các bộ, ngành và giữa các bên có liên quan ngoài chính phủ vẫn còn hạn chế do vẫn còn thiếu các quy định, quy chế cụ thể về chia sẻ và trao đổi dữ liệu.

Theo ông Rémi Nono Womdim, UNFPA đang hỗ trợ Tổng cục Thống kê thực hiện dự án 5 năm "Hỗ trợ Việt Nam xây dựng và sử dụng dữ liệu về dân số và phát triển có chất lượng phục vụ xây dựng và giám sát các chính sách, chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời theo dõi tiến độ đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững" nhằm hỗ trợ Việt Nam áp dụng công nghệ

và các nền tảng truyền thông mới trong việc thu thập, phân tích và phổ biến dữ liệu, và đảm bảo các chính sách, chiến lược và chương trình được xây dựng dựa trên bằng chứng nhằm đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững vào năm 2030. Chương trình Nghị sự 2030 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc có các dữ liệu dân số chất lượng cao. Dữ liệu có chất lượng, đáng tin cậy, nhất quán và có thể so sánh được là một yếu tố quan trọng để UNFPA thực hiện cam kết không để ai bị bỏ lại phía sau, có nghĩa là phải tính đến từng người để có thể tiếp cận tới tất cả mọi người, kể cả những người bị thiệt thòi nhất. Ông tin tưởng những chia sẻ của các chuyên gia tại hội thảo sẽ là những kinh nghiệm quý báu, giúp Việt Nam tiếp tục nâng cao giá trị dữ liệu và củng cố sự hiểu biết sâu hơn về hệ sinh thái dữ liệu cho các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan quản lý dữ liệu và các bên có liên quan khác của Việt Nam.

Tại Hội thảo, các đại biểu được nghe đại diện Văn phòng Chính phủ, Tổng cục Thống kê, một số Bộ và các diễn giả đến từ UNFPA, ESCAP và Cơ quan Thống kê quốc gia một số nước trình bày các bài tham luận về: Quản trị dữ liệu và cách thức áp dụng tại các quốc gia khu vực châu Á- Thái Bình Dương; Quản lý Hệ sinh thái dữ liệu đang phát triển: Quản trị, quản lý Hệ sinh thái dữ liệu và vai trò của Cơ quan Thống kê Quốc gia; Kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ, ngành, địa phương; Thực trạng quản trị giám hộ và dữ liệu thống kê tại Việt Nam...

Sau đó, các đại biểu cùng trao đổi, chia sẻ các vấn đề liên quan hệ sinh thái dữ liệu, quản trị và giám hộ dữ liệu quốc gia./

Bích Ngọc





HỘI NGHỊ TẬP HUẤN

ĐIỀU TRA NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM 2023 VÀ ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH, KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM

Trong 03 ngày, từ ngày 9-11/8/2023, tại thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội nghị tập huấn điều tra người khuyết tật năm 2023, điều tra chi tiêu của khách du lịch và khách quốc tế đến Việt Nam. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì và chỉ đạo Hội nghị.

Tham dự Hội nghị có ông Phan Quý Phương, Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế; các Phó Tổng cục trưởng TCTK: Nguyễn Thanh Dương, Nguyễn Trung Tiến; đại diện Lãnh đạo và chuyên viên Cục Thu thập dữ liệu và ứng dụng CNTT thống kê, một số đơn vị liên quan thuộc TCTK; Lãnh đạo Cục, Lãnh đạo Phòng nghiệp vụ của 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đại diện một số Bộ, ngành có liên quan; Đại diện tổ chức quốc tế UNDP và UNICEF...

Thực hiện Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia, sắp tới, TCTK sẽ tổ chức thực hiện 02 cuộc điều tra: Điều tra người khuyết tật vào tháng 9/2023 và Điều tra chi tiêu của khách du lịch và khách quốc tế đến Việt Nam vào tháng 10/2023. Đây là hai cuộc điều tra có nội dung phức tạp và có nhiều đổi mới.

Điều tra người khuyết tật năm 2023 là cuộc điều tra có chu kỳ thực hiện 5 năm một lần vào các năm có số tận cùng là 3 và 8. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu nhằm:



(i) Thông tin thu thập để biên soạn chỉ tiêu thống kê quốc gia về người khuyết tật; (ii) Thông tin thu thập về người khuyết tật phục vụ hoạch định chính sách đảm bảo quyền của người khuyết tật, giám sát và đánh giá việc thực hiện pháp luật của Việt Nam, cũng như thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về người khuyết tật.

Điều tra chi tiêu của khách du lịch và khách quốc tế đến Việt Nam là cuộc điều tra được cải tiến, lồng ghép từ hai cuộc điều tra: Điều tra hộ gia đình thu thập thông tin về du lịch, Điều tra chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam theo Chương trình điều tra thống kê quốc gia ban hành tại Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Thông tin của cuộc điều tra này chưa được thu thập trong 02 năm qua do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam

được thực hiện nhằm các mục đích chính: (i) Thông tin thu thập làm cơ sở tính mức chi tiêu bình quân chung và cơ cấu chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam; (ii) Phục vụ biên soạn một số chỉ tiêu chủ yếu về du lịch, xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ du lịch.

Với những nội dung quan trọng của hai cuộc điều tra trên và để Hội nghị tập huấn đạt kết quả tốt, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đề nghị các giảng viên cần truyền đạt đầy đủ nội dung chính của các phương án điều tra, tập trung nhấn mạnh những sự đổi mới của các phương án, quy trình thực hiện đối với những cuộc điều tra sử dụng phiếu điện tử như: Rà soát mẫu điều tra; kiểm tra phát hiện lỗi; sự phối hợp giữa các bộ phận trong thực hiện điều tra...; tích cực tương tác với các đại biểu tham dự, đặt các câu hỏi thảo luận và nắm bắt tiến độ của các đại biểu ở hội trường để kịp thời hỗ trợ... Đặc biệt, nội dung điều tra

người khuyết tật năm 2023 phức tạp, bảng hỏi dài của quốc tế đòi hỏi tiêu chuẩn nghiêm ngặt về kỹ thuật phỏng vấn, do đó, cần tập huấn và thực hành kỹ các nội dung phiếu hỏi.

Đối với các đại biểu tham dự tập huấn, Tổng cục trưởng đề nghị các đồng chí Lãnh đạo Cục Thống kê cấp tỉnh tiếp thu đầy đủ các nội dung và yêu cầu của các phương án để chỉ đạo tổ chức tốt 02 cuộc điều tra này tại địa phương theo nội dung công việc và tiến độ được quy định...

Phát biểu tại Hội nghị tập huấn, ông Phan Quý Phương, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế bày tỏ sự vui mừng được đón Đoàn công tác của TCTK và các đại biểu tham dự tại Hội nghị. Theo Phó chủ tịch, những năm qua, diện mạo của Thừa Thiên Huế đã có nhiều khởi sắc. Thành phố Huế được mở rộng hơn, nhiều dự án công trình lớn được đầu tư xây dựng, phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh; triển khai dịch vụ đô thị thông minh phục vụ người dân, doanh nghiệp ứng dụng chính quyền số phục vụ công tác chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước tỉnh hay được gọi là Hue-S, trở thành nền tảng phổ biến trong kết nối xã hội số. Bên cạnh đó, Tỉnh cũng đạt được tốc độ tăng trưởng khá trong phát triển kinh tế. Năm 2022, tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 8,56%, cao nhất trong nhiều năm trở lại đây và trong 6 tháng đầu năm 2023, GRDP đạt 6,51%, là mức tăng trưởng khá so với các tỉnh, thành phố trong khu vực...

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Phan Quý Phương cũng cho biết, đối với Điều tra người khuyết tật năm 2023, tỉnh Thừa Thiên Huế tiến hành điều tra 1350 hộ trên 54 địa bàn. Tính đến tháng 6/2023, tỉnh Thừa Thiên Huế

có gần 29 nghìn người khuyết tật, chiếm khoảng 2,56% dân số toàn tỉnh, trong đó số người khuyết tật trong cộng đồng là trên 28 nghìn người và ở các cơ sở bảo trợ xã hội trên 800 người. Số người khuyết tật đặc biệt nặng: 4.468 (chiếm 20%), khuyết tật nặng 20.582 người (71%), khuyết tật nhẹ: 3.856 người (9%). Trong tổng số người khuyết tật có 24.706 người đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội; 1.205 người hưởng chính sách đối với người có công cách mạng; 405 người hưởng chế độ lương hưu, bảo hiểm xã hội; 119 người được miễn giảm học phí; 2.471 người đang hưởng các chính sách khác... Tỷ lệ người khuyết tật hưởng chính sách trợ giúp xã hội cao hơn so với các chính sách khác thể hiện mức độ bao phủ, phù hợp của chính sách này trong việc trợ giúp các đối tượng yếu thế nói chung, người khuyết tật nói riêng. Do đó, số liệu Điều tra khuyết tật năm 2023 sẽ là cơ sở để địa phương xây dựng và thực hiện các chính sách xã hội trong giai đoạn tiếp theo.

Bên cạnh đó, Điều tra chi tiêu của khách du lịch và khách quốc tế đến Việt Nam cũng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bối cảnh Thừa Thiên Huế đang trên lộ trình trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, là trung tâm văn hóa, du lịch và dịch vụ, thành phố Festival của Việt Nam. Với nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nổi tiếng đã đưa Huế trở thành một trung tâm du lịch lớn của cả nước với số lượng khách quốc tế tới thành phố Huế du lịch ngày càng đông...

Tại Hội nghị, đại diện Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê TCTK trình bày một số nội dung chính của phương án Điều tra người khuyết tật năm 2023 và điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam.

Sau đó, Hội nghị được các giảng viên của Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê trình bày chi tiết về các nội dung liên quan đến hai cuộc điều tra như: Phiếu điều tra; Thực hành về phần mềm CAPI, Webform và sử dụng trang điều hành tác nghiệp của hai cuộc điều tra; Hướng dẫn sử dụng kinh phí trong các cuộc điều tra năm 2023...

Sau 03 ngày làm việc nghiêm túc, Hội nghị Tập huấn bước vào phiên thảo luận và bế mạc, bà Vũ Thị Thu Thủy, Cục trưởng Cục TTDL đã điều hành phiên thảo luận, giải đáp các câu hỏi và ý kiến của các đại biểu về một số nội dung trong phương án điều tra, phiếu điều tra, cách thức hỏi... của hai cuộc điều tra. Những ý kiến đóng góp cũng như câu hỏi của các đại biểu tham dự Hội nghị đã được Cục Thu thập dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin thống kê ghi nhận, tiếp thu và trả lời thỏa đáng.

Bế mạc Hội nghị, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến khẳng định Hội nghị tập huấn Điều tra người khuyết tật năm 2023; Điều tra chi tiêu của khách du lịch và khách quốc tế đến Việt Nam đã hoàn thành theo đúng nội dung, kế hoạch; đồng thời Phó Tổng cục trưởng đánh giá cao tinh thần làm việc hết sức nghiêm túc, hiệu quả của các đại biểu tham dự tập huấn cũng như các giảng viên.

Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến nhấn mạnh, Điều tra người khuyết tật năm 2023; Điều tra chi tiêu của khách du lịch và khách quốc tế đến Việt Nam là các cuộc điều tra khó và quan trọng của ngành Thống kê xét từ cả góc độ lý luận và thực tiễn triển khai. Vì vậy, để bảo đảm nắm bắt đầy đủ các nội dung, sử dụng thành thạo và hiệu quả các phần mềm thu thập và quản lý thông tin điều tra, Phó Tổng cục trưởng đề nghị



các Cục Thống kê cần tiếp tục hướng dẫn các giám sát viên, điều tra viên nghiên cứu kỹ nội dung phiếu hỏi; cách thức thu thập và ghi chép thông tin trong các phần mềm điều tra để thực hiện đúng yêu cầu; Tổ chức Hội nghị tập huấn cấp tỉnh cho giám sát viên, điều tra viên đạt hiệu quả cao nhất.

Trên cơ sở các ý kiến đóng góp tại hội nghị tập huấn, Cục TTDL và các đơn vị liên quan tiếp thu, hoàn thiện các tài liệu hướng dẫn. Cục TTDL chủ trì, đầu mối giải đáp các vướng mắc trong quá trình thực hiện điều tra; chỉ đạo các Trung tâm Tin học Thống kê hoàn thiện các phần mềm điều tra ngay sau khi phát hiện các sai sót/bất cập. Bất cứ thay đổi nào cũng phải được thông báo và hướng dẫn Cục Thống kê thống nhất thực hiện.

Công tác kiểm tra, giám sát điều tra cần được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc, sát sao và đầy đủ, đặc biệt phải giải quyết kịp thời các vướng mắc trong quá trình thực hiện. Đặc biệt, cuộc Điều tra người khuyết tật năm 2023 và Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam cần triển khai theo đúng hướng dẫn về quản lý kinh phí trong các cuộc điều tra năm 2023.../.

Thu Hường

BAN HÀNH KHUNG THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THỐNG KÊ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Ngày 02 tháng 8 năm 2023, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ký Quyết định số 1345/QĐ-BKHĐT ban hành Khung theo dõi, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (viết gọn là CLTK21-30) nhằm đảm bảo thực hiện các mục tiêu, giải pháp của CLTK21-30 đạt kết quả thiết thực, đồng thời làm căn cứ báo cáo Thủ tướng Chính phủ hằng năm, tổ chức sơ kết vào năm 2025 và tổng kết vào năm 2030.

Khung theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30 gồm có 2 phụ lục:

Phụ lục 1: Khung theo dõi, đánh giá mục tiêu CLTK21-30 được xây dựng để theo dõi, đánh giá mục tiêu cụ thể của CLTK21-30 (gồm 05 nội dung, 17 nhóm mục tiêu và 54 chỉ tiêu cụ thể). Các cột trong Khung biểu thị các nội dung, mục tiêu, chỉ tiêu theo dõi và đánh giá, tần suất, đơn vị thực hiện; Các dòng thể hiện tên mục tiêu cụ thể, nội dung chi tiết của từng mục tiêu.

Phụ lục 2: Khung theo dõi Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 được xây dựng để theo dõi tiến độ của các nội dung công việc trong Kế hoạch thực hiện CLTK21-30 tại Quyết định số 1271/QĐ-BKHĐT ngày 05/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Khung theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30 được ban hành nhằm: *Một là*, triển khai thực hiện Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 01/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt CLTK21-30 một cách thống nhất, đồng bộ trong toàn Hệ thống thống kê Nhà nước; Để cao trách nhiệm giữa các đơn vị có liên quan và các địa phương đối với việc thực hiện CLTK21-30. *Hai là*, hỗ trợ thực hiện thành công mục tiêu tổng quát,

các mục tiêu cụ thể của CLTK21-30 và đánh giá kết quả hoạt động so với các mục tiêu của Chiến lược. *Ba là*, theo dõi, đánh giá việc thực hiện CLTK21-30 một cách toàn diện, cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách, lập kế hoạch của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để theo dõi tiến độ thực hiện và hỗ trợ quá trình ra quyết định. *Bốn là*, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của lãnh đạo các cấp, các ngành về tầm quan trọng của công tác thống kê phục vụ sự lãnh đạo của Đảng, quản lý, chỉ đạo, điều hành của Nhà nước.

Nguyên tắc của Khung theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30: Đơn giản, đảm bảo tính khả thi, linh hoạt và hiệu quả; Đảm bảo tính độc lập, minh bạch; Có cơ chế triển khai thực hiện rõ ràng.

Thực hiện Khung theo dõi, đánh giá thực hiện CLTK21-30 đảm bảo 4 yêu cầu: (1) Tiến hành theo dõi, đánh giá CLTK21-30 cần phải gắn với quá trình thực hiện kế hoạch quốc gia và kế hoạch của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. (2) Đánh giá quá trình thực hiện đáp ứng nhu cầu quản lý hiệu quả hơn đối với kết quả đầu ra và những tác động. (3) Theo dõi, đánh giá phải đưa ra những chỉ tiêu cảnh báo sớm để có những điều chỉnh phù hợp nhằm tiến đến những kết quả mong muốn. (4) Có sự phân công công việc rõ ràng, hợp lý, huy động sự tham gia của các Bộ, ngành, địa phương để đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện CLTK21-30./

T.H

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ, GIÁM HỘ DỮ LIỆU TẠI TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TS. Vũ Thị Thu Thủy

Cục trưởng cục TTDL và Ứng dụng CNTT Thống kê - TCTK

Tổng cục Thống kê (TCTK) là cơ quan thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý nhà nước về thống kê, điều phối hoạt động thống kê, tổ chức các hoạt động thống kê và cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật.

Để thực hiện nhiệm vụ, Tổng cục Thống kê tổ chức xây dựng hệ thống dữ liệu, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê theo hướng tập trung và thống nhất; kết nối dữ liệu từ nhiều nguồn thông tin, quản trị dữ liệu theo mô hình chiều dọc (ngành dọc Thống kê) và chiều ngang (với các Bộ, ngành).

Hoạt động thống kê (trong đó có quản lý hệ sinh thái, quản trị và giám hộ dữ liệu) được thực hiện theo quy định của các luật: Luật Thống kê; Luật Công nghệ thông tin; Luật An toàn thông tin và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

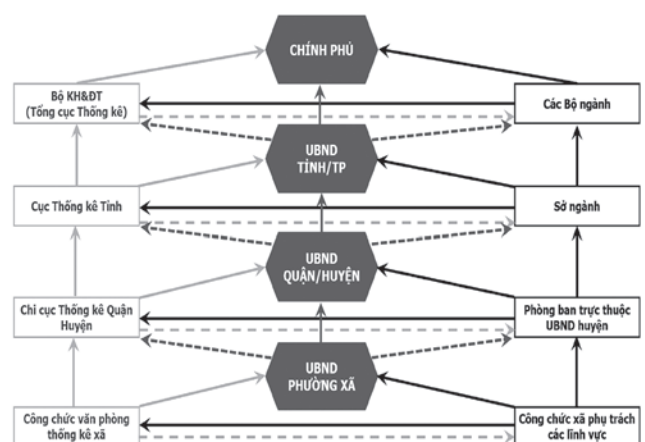
Theo Luật Thống kê, vai trò của cơ quan quản lý nhà nước về thống kê, điều phối hoạt động thống kê, quản trị và giám hộ dữ liệu thống kê đã được quy định. Việc xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia tuân thủ các quy định tại Nghị định 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ có quy định chi tiết về tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin và trách nhiệm bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo từng cấp độ; và tuân thủ theo Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư phiên bản 2.0¹

Thiết lập hệ thống và cơ sở hạ tầng

Để thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Thống kê và các văn bản quy phạm pháp luật, Tổng cục Thống kê tham mưu

giúp Bộ trưởng, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Tổng cục trưởng ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện hoạt động thống kê, trong đó đã thiết lập và thực hiện mô hình quản trị dữ liệu tại Tổng cục Thống kê. Theo đó, thực hiện mô hình quản trị dữ liệu tập trung, phân quyền quản lý theo ngành dọc phù hợp với cơ cấu tổ chức của Ngành với ba cấp và các nhóm: Nhóm Lãnh đạo cấp cao; Nhóm Lãnh đạo quản lý dữ liệu; Nhóm thực hiện quản lý dữ liệu (gồm: Cục TTDL và các Vụ nghiệp vụ thuộc TCTK; Một số phòng thuộc 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 578 Chi cục Thống kê, Chi cục Thống kê khu vực tại 705 quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh).

Xây dựng mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu thống kê, dữ liệu hành chính giữa các bộ, ngành, địa phương từ cấp bộ, cấp tỉnh đến cấp xã, TCTK đã phối hợp với các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện công tác thống kê trong hệ thống tổ chức thống kê tập trung, thống kê Bộ, ngành và địa phương, thống kê nước ngoài và hợp tác quốc tế. Trong đó, thực hiện xây dựng Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật; công tác phương pháp chế độ thống kê; tổ chức triển khai thu thập thông tin, kết nối, chia sẻ dữ liệu; đào tạo nâng cao trình độ thống kê.



Mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu

TCTK đồng thời xây dựng và thực hiện các đề án, dự án nhằm xây dựng hệ thống quản lý hệ sinh thái,

1. Ban hành tại Quyết định số 1433/QĐ-BKHĐT ngày 28/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bao gồm 05 kiến trúc thành phần: kiến trúc nghiệp vụ, kiến trúc dữ liệu, kiến trúc ứng dụng, kiến trúc kỹ thuật-công nghệ, kiến trúc an toàn thông tin.

quản trị và giám hộ dữ liệu, gồm: Các đề án thuộc Chiến lược Phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045; Các dự án: Xây dựng Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ chế độ báo cáo cấp bộ; chế độ báo cáo cấp tỉnh, huyện, xã tần suất nhanh (trực tuyến) phục vụ công tác quản lý điều hành từ trung ương đến địa phương; Trung tâm dữ liệu thống kê quốc gia.

Về hệ thống hạ tầng, dữ liệu thống kê được hình thành từ nhiều nguồn thông tin bao gồm dữ liệu vi mô từ các cuộc điều tra, tổng điều tra thống kê; dữ liệu hành chính; các chế độ báo cáo thống kê. Dữ liệu thống kê được tích hợp để thiết lập nên Hệ thống dữ liệu thống kê quốc gia (cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia) và được quản lý tập trung tại Tổng cục Thống kê.

Để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, Tổng cục Thống kê đã trang bị hạ tầng công nghệ thông tin và nâng cấp dần từ năm 2000 đến nay. Trong đó, 03 Trung tâm máy chủ được đặt tại trụ sở Tổng cục Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng. Bên cạnh đó, mỗi Cục Thống kê được trang bị 01 máy chủ (2 loại: máy chủ vật lý và máy chủ ảo hóa) đảm bảo vận hành hệ thống quản lý hoạt động Ngành và quản trị dữ liệu của toàn hệ thống từ trung ương đến địa phương.

Một số kết quả đạt được

- Về hoạt động quản lý điều hành trong công tác thống kê, TCTK thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý điều hành thông qua việc sử dụng hệ thống quản lý văn bản số và ứng dụng chứng thư số chuyên dùng; hệ thống chỉ đạo, điều hành; hệ thống họp trực tuyến kết nối từ trung ương tới cấp huyện với 344 điểm cầu (5 điểm cầu tại trụ sở cơ quan

Tổng cục, 69 điểm cầu cấp tỉnh, các Trung tâm, Trường, Viện và 270 điểm cầu đến cấp huyện).

Hệ thống chỉ đạo, điều hành của Tổng cục Thống kê bao gồm các phần mềm/ứng dụng (phiên bản chạy trên website và phiên bản chạy trên các thiết bị di động) giúp Lãnh đạo Tổng cục, Lãnh đạo các đơn vị, công chức, viên chức, người lao động trong toàn Ngành theo dõi, đánh giá, quản lý công việc, hội nghị, hội thảo, phòng họp, kiến nghị, đi công tác địa phương, tài liệu và danh bạ điện thoại điện tử; đồng thời hệ thống cũng tự động hóa toàn bộ quy trình chỉ đạo, điều hành phục vụ công tác tra cứu của toàn Ngành.

- Về hoạt động sản xuất thông tin thống kê, trên 80% các cuộc điều tra thống kê do hệ thống thống kê tập trung thực hiện đã ứng dụng phiếu điều tra điện tử giúp xây dựng hệ thống dữ liệu và quản lý dữ liệu điều tra được nhanh chóng, kịp thời, chính xác và minh bạch hơn. Mặc dù dữ liệu điều tra đã được quản lý tập trung tại Trung tâm máy chủ của Tổng cục Thống kê, tuy nhiên việc quản lý dữ liệu vẫn còn riêng lẻ đối với từng cuộc điều tra mà chưa kết nối tích hợp để hình thành cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia giúp quản lý và sử dụng dữ liệu tốt hơn. Bên cạnh đó, đã ứng dụng các nền tảng và phần mềm khai thác dữ liệu các cuộc điều tra, Tổng điều tra thống kê (Tổng điều tra dân số nhà ở các năm 2009, 2019; Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản các năm 2011, 2016; Tổng điều tra kinh tế các năm 2012, 2017, 2021).

Thực hiện triển khai Chính phủ điện tử, từ năm 2018 ngành Thống kê đã xây dựng hệ thống gửi nhận báo cáo thống kê thuộc chế độ báo cáo thống kê quốc gia giữa Tổng cục Thống kê

với các bộ, ngành. Tuy nhiên, hệ thống còn nhiều hạn chế, chưa hỗ trợ bộ, ngành tổng hợp báo cáo và gửi báo cáo, chưa hỗ trợ kiểm tra thời hạn và chất lượng báo cáo. Việc tổng hợp và phân tích chung dữ liệu báo cáo phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê hầu hết đang được làm thủ công trên các phần mềm đơn lẻ như Excel, SPSS... Một số báo cáo phân tích đã phát hành chủ yếu sử dụng công cụ của bộ phần mềm văn phòng, chưa có quy chuẩn phân tích nào thống nhất.

TCTK đang phối hợp với Bộ, ngành trong việc sử dụng dữ liệu hành chính cho công tác thống kê. Một số dữ liệu hành chính đang được sử dụng cho mục đích thống kê bao gồm:

(i) Dữ liệu do cơ quan thuế quản lý bao gồm đăng ký thuế, tờ khai thuế hàng tháng, hàng quý và báo cáo tài chính. Trong đó, báo cáo tài chính đã được sử dụng thay thế một số chỉ tiêu điều tra doanh nghiệp hàng năm từ năm 2018 đến nay giúp cắt giảm 25% kinh phí hàng năm và giảm gánh nặng cung cấp thông tin của các doanh nghiệp. Dữ liệu báo cáo tài chính được sử dụng kết hợp với kết quả của điều tra doanh nghiệp hàng năm để biên soạn, tính toán các chỉ tiêu thống kê kinh tế tổng hợp về hoạt động của doanh nghiệp.

(ii) Dữ liệu về xuất khẩu, nhập khẩu được sử dụng để biên soạn, tính toán các chỉ tiêu thống kê về xuất, nhập khẩu hàng tháng và là dàn mẫu cho một số cuộc điều tra thống kê như điều tra xuất nhập khẩu dịch vụ; tính toán chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu.

(iii) Các số liệu tổng hợp về lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe; giáo dục, đào tạo, an sinh xã hội; nông, lâm nghiệp,...

(Xem tiếp trang 13)

Chuyển đổi số tại Việt Nam NHỮNG KẾT QUẢ ĐÁNG GHI NHẬN

ThS. Nguyễn Văn Hoàn

Trường Chính trị Nguyễn Văn Cừ, tỉnh Bắc Ninh

Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới ban hành chương trình chiến lược về Chuyển đổi số quốc gia, trở thành quốc gia có nhận thức về chuyển đổi số song hành cùng các quốc gia tiên tiến trên thế giới. Chuyển đổi số là một trong những nhiệm vụ quan trọng thuộc nhóm nhiệm vụ trọng tâm trong Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XIII của Đảng. Trong đó xác định “...*đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế...*”. Đồng thời chuyển đổi số cũng nằm trong nội dung của một trong các đột phá chiến lược đó là: “...*chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số*”. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã xác định tầm nhìn năm 2030 đưa Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ

Chương trình Chuyển đổi số quốc gia nhằm mục tiêu kép vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu. Với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị và người dân, công cuộc chuyển đổi số quốc gia của Việt Nam đang ngày càng tiến nhanh, tiến mạnh và đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, góp phần rút ngắn con đường đến các mục tiêu đề ra.

và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp.

Các chủ trương, quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước đã, đang và sẽ tiếp tục mở đường cho định hướng phát triển của Việt Nam trong kỷ nguyên số. Tạo điều kiện để chuyển đổi số tác động sâu rộng, bao trùm lên tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội, góp phần tăng năng suất lao động, chuyển đổi mô hình hoạt động, kinh doanh theo hướng đổi mới

sáng tạo, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia.

Năm 2023 là năm bản lề đẩy mạnh các chương trình, kế hoạch nhằm thực hiện các mục tiêu chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025. Đặc biệt đây cũng là năm tạo lập và khai thác dữ liệu để tạo ra giá trị mới, trong đó tập trung vào số hóa, làm giàu và kết nối dữ liệu; tăng cường bảo vệ dữ liệu; đẩy mạnh triển khai các dịch vụ công, tiện ích phục vụ người dân và doanh nghiệp. Vì vậy, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương đã thể hiện quyết tâm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thiện thể chế nhằm tạo lập hành lang pháp lý giúp kiến tạo sự phát triển trên không gian mới (không gian số), giải quyết các vấn đề phát sinh từ thực tiễn chuyển đổi số thời gian vừa qua, giải quyết các “điểm nghẽn” nhằm thúc đẩy chuyển đổi số nhanh tại Việt Nam. Các cơ quan từ Trung ương đến địa phương đã thực hiện tốt công tác định hướng, xây dựng và ban hành thể chế, chính sách về chuyển đổi số; đã có sự tham gia, vào cuộc của Đảng, chính quyền các cấp trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện. Điều này thể hiện nhận thức về chuyển đổi số có những chuyển biến tích cực, dẫn đi vào thực thi, hành động.

Theo thông tin từ Bộ Thông tin và Truyền thông, trong 6 tháng đầu năm 2023, đã có 01 Luật, 01 Nghị định, 02 Chỉ thị, 01 Công điện, 07 Nghị quyết, 11 Thông báo kết luận của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ liên quan đến công tác chuyển đổi số đã được ban hành. Đến nay, 100% các bộ, ngành, địa phương đã thiết lập, thường xuyên duy trì và phát triển hoạt động của các chuyên trang, chuyên mục về chuyển đổi số trên Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, địa phương. Các cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia ưu tiên triển khai, kết nối, chia sẻ phục vụ triển khai các dịch vụ cơ bản, thiết yếu cho người dân và doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả quản lý, chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu đã được các bộ, ngành đẩy mạnh triển khai, trong đó có CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hiện chứa thông tin đăng ký doanh nghiệp theo thời gian thực của hơn 01 triệu doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc và không ngừng được hoàn thiện. Đến tháng 06/2023, đã kết nối với 12 bộ, ngành và 63/63 địa phương phục vụ xử lý thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, nâng cao hiệu quả quản lý, chỉ đạo, điều hành; CSDL quốc gia về Dân cư; CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức...

CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức được triển khai kết nối, chia sẻ dữ liệu trên quy mô quốc gia với tiến độ thần tốc (trong vòng 06 tháng đạt khoảng 95% cơ quan, đơn vị) so với thời gian để các CSDL quốc gia trước đó đạt mức độ bao phủ tương tự. Tính đến hết ngày 30/06/2023, đã có 96 Bộ, ngành, địa phương (33 Bộ, ngành và 63 tỉnh, thành phố)

hoàn thành kết nối và đồng bộ dữ liệu với CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức. Tổng số dữ liệu được đồng bộ tự động về CSDL quốc gia đến thời điểm này là trên 2,08 triệu hồ sơ (trong đó Bộ, ngành là 132.626/253.837 hồ sơ, đạt 50,25%), địa phương là 1,97/2,03 triệu hồ sơ, đạt 96,28%). Về hạ tầng số, các doanh nghiệp viễn thông di động đã triển khai phủ sóng được 2.416/3.924 thôn lóm sóng viễn thông, trong đó có 2.418 thôn lóm sóng giai đoạn 2021-2022 và phát sinh mới 1.506 thôn giai đoạn 2022-2023.

Chính phủ đã tập trung chỉ đạo đẩy mạnh 53 dịch vụ công thiết yếu theo Đề án 06 và Quyết định 422 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay, đã cung cấp 25/25 dịch vụ công thiết yếu trên môi trường điện tử. CSDL quốc gia về Dân cư đã kết nối chính thức với 13 bộ, ngành, 04 doanh nghiệp và 63/63 địa phương để phục vụ khai thác thông tin dân cư. Đã tiếp nhận tổng số trên 1.014,47 triệu yêu cầu để tra cứu, xác thực thông tin công dân; trong đó, số yêu cầu tra cứu, xác thực có thông tin đúng (100% trùng khớp các thông tin) với CSDL quốc gia về dân cư là trên 604,82 triệu yêu cầu; có thông tin sai lệch là 409,64 triệu yêu cầu. Nhờ đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ, các đơn vị đã rà soát, sửa đổi, đơn giản hóa được 388/1.146 thủ tục hành chính, đạt 34%. Cả nước có 6 Bộ, ngành và 11 địa phương tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính đạt trên 90%; có 15 Bộ, cơ quan ngang Bộ và 62/63 địa phương đã hoàn thành triển khai Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh trên cơ sở hợp nhất Cổng dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử, đạt 92,77%; có 6 Bộ và 26/63 địa phương xác nhận đã hoàn thành

xây dựng chức năng Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Đối với các dịch vụ công thiết yếu, Văn phòng Chính phủ đã phối hợp Bộ Công an và các cơ quan liên quan tích hợp, cung cấp 25/25 dịch vụ công theo Đề án số 06 và 10/28 dịch vụ công trên Cổng DVCQG... Giá trị mang lại hằng năm, tiết kiệm cho Nhà nước 2.505 tỷ đồng. Tái sử dụng dữ liệu đã được số hóa, tiết kiệm chi phí sao in hồ sơ, kết quả giải quyết, hạn chế việc phải kiểm tra xác minh.

Bên cạnh đó, Bộ Công an tiếp tục ứng dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, căn cước công dân, định danh và xác thực điện tử để phục vụ phát triển kinh tế, xã hội trên các lĩnh vực, như: Ngân hàng, Viễn thông, Y tế đã tích hợp thẻ Bảo hiểm y tế thay thế bằng thẻ căn cước công dân gắn chip triển khai tại 12.455 cơ sở khám chữa bệnh, đạt 97%, tiết kiệm tiền in thẻ BHYT giấy với số tiền 24,7 tỷ đồng...

Đáng chú ý, việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (DVCQG) đã cho thấy những chuyển biến rõ rệt. Lũy kế đến hết tháng 6/2023, Cổng DVCQG có hơn 7,77 triệu tài khoản, tăng hơn 3,8 lần so với cùng kỳ năm ngoái; hơn 212 triệu hồ sơ đồng bộ, tăng hơn 1,76 lần; hơn 17,49 triệu lượt thực hiện các dịch vụ tiện ích, tăng hơn 03 lần; 17,72 triệu hồ sơ trực tuyến từ Cổng, tăng hơn 4,4 lần; hơn 10,98 triệu giao dịch thanh toán trực tuyến với số tiền hơn 6,056 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 3 lần...

Theo Xếp hạng đánh giá mức độ chuyển đổi số năm 2022 của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương năm 2022 (DTI 2022), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) đã vươn lên xếp thứ nhất về DTI 2022 cấp bộ cung cấp dịch vụ công, với giá trị DTI đạt là 0,8219, đứng số 1 ở tất cả các chỉ số chính về Nhận thức số; Thể chế số; Hạ tầng số; Nhân lực số; chỉ số An toàn thông tin mạng và chỉ số Hoạt động chuyển đổi số. Bộ KH&ĐT đã luôn ưu tiên thúc đẩy chuyển đổi số phục vụ người dân, doanh nghiệp, ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hành chính, cung cấp dịch vụ công, trước hết là trong lĩnh vực liên quan tới doanh nghiệp, người dân thông qua việc triển khai Hệ thống thông tin

giải quyết thủ tục hành chính của Bộ (đã được kết nối với CSDL quốc gia về dân cư và Cổng dịch vụ công quốc gia); Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của Bộ; Cổng dữ liệu; Cổng thông tin điện tử của Bộ.

Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Công an tập trung triển khai các giải pháp về đồng bộ dữ liệu thuế, sử dụng Căn cước công dân, định danh điện tử là mã số thuế và định danh trong các giao dịch điện tử để nâng cao hiệu quả thu thuế. Đã triển khai cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử cho 100% doanh nghiệp, tổ chức và 100% hộ, cá nhân kinh doanh tại 63 tỉnh, thành phố cả nước. Tính đến cuối tháng 3/2023,

Bộ Tài chính triển khai 792 dịch vụ công trực tuyến, trong đó, 433 dịch vụ công trực tuyến một phần và 359 dịch vụ công trực tuyến toàn trình; đồng thời, đưa 296/405 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 lên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Ngành Tài chính tích cực triển khai các nhiệm vụ chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong các lĩnh vực, đạt nhiều kết quả tích cực, mang lại hiệu quả cho toàn xã hội, góp phần rút ngắn thời gian làm thủ tục thuế, hải quan, kho bạc, giảm thiểu giấy tờ, thời gian và chi phí cho doanh nghiệp, người dân.

Kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số năm 2022 được Bộ Thông tin và Truyền thông cho thấy, chỉ số chuyển đổi số quốc gia năm 2022 là 0,71. So với năm 2021, tốc độ tăng trưởng chỉ số này có chậm lại, nhưng các chỉ số thành phần về chính phủ số, kinh tế số và xã hội số vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao từ 45-55%; 100% các Bộ, tỉnh đều có chỉ số tăng so với năm 2021. Theo Kế hoạch hoạt động của Ủy ban quốc gia năm 2023, tổng cộng có 35 mục tiêu quan trọng được đặt ra trong năm 2023, trong đó: 02/35 số mục tiêu đã hoàn thành; 15/35 số mục tiêu đã thực hiện trên 50%.

Những kết quả trên cho thấy công tác chuyển đổi số quốc gia đã đạt được nhiều thành tích nổi bật. Những thành quả đó đến từ sự nỗ lực, cố gắng của cả hệ thống chính trị và người dân thực hiện theo đường lối, chủ trương sáng suốt của Đảng và Nhà nước để hiện thực hóa công cuộc chuyển đổi số quốc gia, góp phần xây dựng, phát triển đất nước theo con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo mọi thuận lợi cho người dân./

Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06). Đề án 06 được coi là nhiệm vụ then chốt, quan trọng, là đột phá để thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; tạo ra nhiều tiện ích, dịch vụ, mang lại lợi ích thiết thực, phục vụ người dân, doanh nghiệp tốt hơn, hiệu quả hơn. Đề án 06 với quan điểm: Dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử là cơ sở để chuyển đổi số trong cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số; Người dân và doanh nghiệp là trọng tâm của chuyển đổi số. Chính vì vậy, mục tiêu tổng quát của Đề án 06 là: Ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử, thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia một cách linh hoạt, sáng tạo phù hợp Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để phục vụ 5 nhóm tiện ích như sau: (1) Phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; (2) Phục vụ phát triển kinh tế, xã hội; (3) Phục vụ công dân số; (4) Hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư; (5) Phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp.

Đề kinh tế biển phát triển bền vững

TS. Nguyễn Thị Anh Trâm - TS. Ngô Anh Cường

Trường Đại học Lao động - Xã hội

Hiện nay, phát triển kinh tế biển được các nước coi như một động lực tăng trưởng mới, bù đắp vào sự tăng trưởng chậm lại của kinh tế nội địa; đồng thời, cũng là giải pháp để các quốc gia gia tăng ảnh hưởng tại các vùng biển, hải đảo. Việc hướng tới một nền kinh tế xanh trên cơ sở bảo tồn và phát huy các "nguồn vốn biển tự nhiên", đặc biệt là các nguồn tái tạo năng lượng gió, nuôi biển, du lịch sinh thái... đang được xem là giải pháp căn cơ, lâu dài và bền vững đối với nhiều quốc gia có biển, trong đó có Việt Nam.

Thực trạng kinh tế biển Việt Nam

Việt Nam là quốc gia biển với đường bờ biển dài hơn 3.260 km và hơn 3.000 hòn đảo lớn, nhỏ (bao gồm 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa). Báo cáo "Kinh tế biển xanh - hướng đến kịch bản phát triển bền vững kinh tế biển" do Bộ Tài nguyên và Môi trường vừa công bố cho thấy, Việt Nam có ngư trường đánh bắt truyền thống rộng lớn trong khu vực với hơn 2.000 loài cá, trong đó 130 loài có giá trị kinh tế cao, ngoài ra còn có trên 600 loài giáp xác, nhuyễn thể và rong biển. Hơn thế nữa, các vùng biển và hải đảo của Việt Nam có nguồn tài nguyên sinh vật và khoáng sản phong phú, đa dạng, bao gồm khoảng 12.000 loài sinh vật sống trong hơn 20 kiểu hệ sinh thái đặc trưng, thuộc 6 vùng đa dạng sinh học biển khác; có khoảng 35 loại khoáng sản với quy mô trữ lượng khai thác khác nhau từ nhỏ đến lớn, thuộc các nhóm: Nhiên liệu, kim loại, vật liệu xây dựng, đá quý, đá bán quý và khoáng sản lỏng. Tiềm năng dầu khí phân bố trong các bể trầm tích... Biển Việt Nam được coi là một trong 10 trung tâm đa dạng sinh học biển của thế giới.

Nền kinh tế biển bao gồm: Du lịch và dịch vụ biển; Kinh tế hàng hải; Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; Nuôi trồng và khai thác hải sản; Công nghiệp ven biển; Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới...

Theo Viện nghiên cứu Hải sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), trữ lượng nguồn lợi hải sản bình quân hàng năm của vùng biển Việt Nam ước tính vào khoảng 4,364 triệu tấn, chưa bao gồm nguồn lợi tại các vùng biển sâu, gò nổi và thềm lục địa. Nguồn lợi thủy sản ven bờ chiếm 12%, vùng lộng 19% và vùng khơi 69%. Ngư trường khai thác thủy sản được phân làm 5 vùng chính bao gồm: Vịnh Bắc bộ chiếm 17,3% nguồn lợi thủy sản, vùng Duyên hải miền Trung chiếm 20,0%, vùng Đông Nam bộ chiếm 25,6%, vùng Tây Nam bộ 13,4% và vùng giữa Biển Đông là 23,7%.

Các vùng biển và hải đảo Việt Nam còn có nguồn tài nguyên

du lịch quan trọng. Dọc bờ biển, có hơn 120 bãi tắm có thể phát triển du lịch, trong đó có khoảng 20 bãi có quy mô và tiêu chuẩn quốc tế... Ngoài ra, với vị trí thông thương, Biển Đông nằm trên tuyến giao thông hàng hải huyết mạch nối Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, châu Âu - châu Á và Trung Đông - châu Á. Tuyến hàng hải qua Biển Đông là một trong những tuyến giao thương hàng hải quốc tế sầm uất nhất trên thế giới. Sự phát triển của nhiều nền kinh tế ở Đông Á đều gắn liền với tuyến đường biển này. Trong khi đó, bờ biển Việt Nam có hơn 100 vị trí có thể xây dựng các cảng biển lớn, là điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển. Với những tiềm năng, thế mạnh đó, Việt Nam xác định kinh tế biển chính là động lực, là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế.

Hiện Việt Nam có 28/63 tỉnh, thành phố ven biển, dân số chiếm hơn 50% dân số cả nước, phần lớn lao động làm việc trong các ngành nghề liên quan đến biển. Đóng góp của 28 tỉnh, thành ven biển



vào GDP cả nước chiếm khoảng 60-65%. Trong đó, một số tỉnh, thành phố ven biển được Tổng cục Thống kê dự báo có tốc độ tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm 2023 cao hơn nhiều so với mức tăng chung của cả nước như: Hải Phòng: 9,94%, Quảng Ninh: 9,46%, Nam Định: 8,5%, Khánh Hòa 7,86%, Thái Bình: 7,77%, Bình Thuận 7,76%, Thừa Thiên Huế: 6,51%; Bình Định: 6,46%, Kiên Giang: 6,37%...

Nếu tính theo ngành, trong tổng GDP 6 tháng đầu năm 2023 theo giá hiện hành, ngành thủy sản đạt 127,5 tỷ đồng, chiếm 2,69%; ngành khai khoáng đạt 130,8 tỷ đồng, chiếm 2,76%; ngành du lịch (dịch vụ lưu trú, ăn uống) đạt 119,1 tỷ đồng, chiếm 2,51%, trong đó du lịch biển đảo mang lại 70% doanh thu cho ngành du lịch cả nước. 6 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách theo đường biển đạt 7077,4 nghìn hành khách, tăng 49,6% so cùng kỳ năm trước, luân chuyển hành khách đạt 388,8 triệu hành khách.km, tăng 48,0%. Vận tải hàng hóa theo đường biển đạt 57444 nghìn tấn, tăng 11,3% so cùng kỳ; luân chuyển hàng hóa đạt 124570,7 triệu tấn.km, tăng 14,6%. Theo các chuyên gia, trong nền kinh tế biển thì vận tải biển đóng vai trò ngày càng lớn, chiếm 21,7% tổng sản lượng luân chuyển hàng hóa, còn nếu tính về số km thì vận tải biển chiếm đến 52%. Điều đáng nói là trong khi chỉ số sản xuất công nghiệp của một số ngành giảm mạnh thì chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 của ngành khai khoáng tăng mạnh như sản xuất than cốc, dầu mỏ tinh chế tăng 13,2%; khai thác quặng kim loại tăng 11,5%. Điều đó càng khẳng định vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế đất nước.

Ngoài ra, đóng góp của một số ngành khác như công nghiệp

ven bờ, đặc biệt là các khu công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo, như điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác; đóng góp của một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển như dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển... chưa được tính đến.

Đến nay, cả nước có 12 khu bảo tồn biển đã được thành lập với tổng diện tích hơn 206.000 ha, trong đó có 185.000 ha biển. Theo đó, các công tác như dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, quan trắc, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng được tiến hành thường xuyên, kịp thời, góp phần đặc lực vào việc bảo vệ môi trường biển, giảm thiểu thiên tai tác động xấu đến phát triển kinh tế và đời sống của người dân.

Tuy nhiên, các chuyên gia cũng cho rằng quy mô kinh tế biển hiện còn khá khiêm tốn, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý. Hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học - công nghệ biển, đào tạo nguồn nhân lực cho kinh tế biển; các cơ sở quan trắc, dự báo, cảnh báo biển, thiên tai biển, các trung tâm tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn... ở ven biển còn nhỏ, trang bị thô sơ, năng lực còn yếu. Môi trường biển biến đổi theo chiều hướng xấu. Đa dạng sinh học biển và nguồn lợi thủy sản đang giảm sút nghiêm trọng, thiếu bền vững. Cơ cấu tổ chức trong công tác quản lý biển và hải đảo tại các địa phương chưa có sự thống nhất, nhân lực quản lý về lĩnh vực biển, hải đảo còn mỏng, chưa có nhiều kinh nghiệm...

Giải pháp phát triển kinh tế biển bền vững

Thực tế hiện nay cho thấy, tình trạng nước biển dâng, biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, khó đoán định. Theo Ngân hàng

Thế giới, nước biển dâng 5m sẽ khiến Việt Nam mất 16% diện tích đất liền, đe dọa 35% dân số và 35% tổng sản phẩm quốc nội. Các vùng đất thấp ven biển, các rạn san hô vòng cùng hàng loạt hệ sinh thái và cơ sở hạ tầng bị phá hủy do ngập lụt. Với nhận thức tài nguyên biển, môi trường, hệ sinh thái biển,... là những nguồn "vốn biển tự nhiên" quan trọng, là đầu vào cho phát triển kinh tế biển, Việt Nam xác định không thể đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế bằng mọi giá mà cần xem xét trong tổng thể hài hòa giữa lợi ích kinh tế, đảm bảo cân bằng giữa phát triển và bảo tồn biển, đặc biệt là môi trường và các hệ sinh thái biển. Theo đó, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 khóa XII ban hành trong Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018. Mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đến năm 2045, Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn. Đồng thời, Nghị quyết cũng đưa ra 05 chủ trương lớn, 03 khâu đột phá và 07 nhóm giải pháp, nhấn mạnh, phát triển kinh tế biển và ven biển, phát triển các vùng biển dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, dựa trên quy hoạch không gian biển, phát triển kinh tế biển bền vững ứng phó biến đổi khí hậu, đảm bảo an ninh quốc phòng, đối ngoại và hợp tác quốc tế được đặt lên ưu tiên hàng đầu.

Đồng thời, một loạt chính sách cũng được ban hành nhằm phát triển bền vững kinh tế biển như Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ

thực hiện Nghị quyết số 36/NQ-CP; Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/6/2020 của Chính phủ về phê duyệt Chương trình tăng cường năng lực và hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030; Chỉ thị số 31/CT-TTg, ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới và tăng cường tổ chức thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030"; Quyết định số 729/QĐ-TTg, ngày 16/6/2022, của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình truyền thông về biển và đại dương đến năm 2030...

Ngoài các chủ trương, chính sách trên, các địa phương có biển cần phát triển các khu bảo tồn biển tại các đảo tiền tiêu, kết hợp bảo tồn đa dạng sinh học biển và khẳng định chủ quyền quốc gia trên biển; khuyến khích sự tham gia của toàn xã hội vào công tác bảo tồn đa dạng sinh học biển, phục hồi các hệ sinh thái biển, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển. Xử lý tốt các nguồn gây ô nhiễm môi trường biển và đại dương từ đất liền, nhất là rác thải nhựa, thông qua việc tăng cường kiểm soát việc thu gom, vận chuyển, xử lý trên đất liền, khu vực ven biển và các đảo; tăng cường sức chống chịu và khả năng thích ứng với những tác động tiêu cực do biến đổi khí hậu, nước biển dâng gây ra.

Bên cạnh đó, cần khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu, phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực; thực hiện các dự án thí điểm để tiếp cận tất cả các nguồn năng lượng tái tạo biển, bao gồm năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng chảy, nhiệt và năng lượng mặt trời, nhằm phát huy tối đa tiềm năng về năng lượng tái tạo biển của Việt Nam. Xây dựng, hoàn thiện Đề án phát triển điện khí, năng lượng tái tạo tại vùng biển, ven biển và hải đảo đến năm 2030 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu phát triển kinh tế du lịch biển gắn với nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao ở các vùng trọng điểm cùng các chính sách phát triển sản phẩm du lịch biển đảo tạo ra sự phát triển đột phá cho du lịch biển vươn ra các đảo xa bờ, phối hợp với các địa phương ven biển để tổ chức nhiều hoạt động lễ hội, sự kiện để thúc đẩy phát triển bền vững ngành du lịch biển. Cơ bản hoàn thành các tuyến cao tốc kết nối liên vùng, kết nối các cảng biển cửa ngõ quốc tế, cảng hàng không quốc tế, các cửa khẩu quốc tế chính có nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa lớn để thúc đẩy kinh tế hàng hải phát triển.../.

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC...

(Tiếp theo trang 7)

Nguồn dữ liệu hành chính về quản lý dân cư do Bộ Công an thực hiện đang được tích hợp, làm giàu từ các nguồn dữ liệu hành chính khác phục vụ Chính phủ điện tử và cung cấp các dịch vụ công trực tuyến. Kinh nghiệm các quốc gia trên thế giới cho thấy, đây là một nguồn thông tin quan trọng cho công tác thống kê và cơ quan thống kê được khai thác nguồn dữ liệu này thay thế hoặc bổ sung đối với các thông tin từ điều tra thống kê. Do vậy, Tổng cục Thống kê đang phối hợp với Bộ Công an để nghiên cứu, đề xuất sử dụng thông tin từ nguồn dữ liệu này cho công tác thống kê thời gian tới.

Bên cạnh những kết quả trên, việc thực hiện công tác quản trị, giám hộ dữ liệu tại TCTK vẫn còn một số tồn tại, khó khăn: Các quy định về xây dựng hệ thống và quy định nguồn thông tin phục vụ thống kê nhà nước cần được cập nhật; Chưa thực hiện kết nối dữ liệu để hình thành cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia tập trung dẫn đến việc công bố và chia sẻ dữ liệu thông tin còn nhiều hạn chế, chủ yếu do thiếu hệ thống dữ liệu đặc tả dùng chung, thiếu đồng bộ về hạ tầng kết nối, công cụ tích hợp, quy trình chuẩn hóa và chuẩn dữ liệu dùng chung. Hơn nữa, công tác phối hợp và nhận thức của các cơ quan về lợi ích của việc chia sẻ dữ liệu dùng chung còn chưa đầy đủ nên việc kết nối, chia sẻ dữ liệu chưa được quan tâm. Bên cạnh đó, chưa có hệ thống quản lý hệ sinh thái, quản trị và giám hộ dữ liệu đồng bộ, thống nhất; công tác triển khai hiện nay còn rời rạc và thiếu đồng bộ (thực hiện rời rạc theo từng nguồn số liệu: Điều tra, dữ liệu hành chính hoặc theo từng cuộc điều tra riêng lẻ); Chưa xây dựng hệ thống giám hộ dữ liệu ứng dụng công nghệ thông tin và chưa có nền tảng, phần mềm khai thác dữ liệu và thông tin thống kê nhà nước một cách đồng bộ kết nối giữa dữ liệu (dữ liệu đầu vào) với thông tin thống kê (kết quả đầu ra); Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đã được trang bị đồng bộ nhưng tính sẵn sàng chưa cao; Nguồn nhân lực để vận hành và khai thác các cơ sở dữ liệu còn hạn chế; Công tác phối hợp, xây dựng quy chế chia sẻ dữ liệu thông tin với các Bộ, ngành còn chậm được triển khai và thực hiện quy chế chưa thực sự hiệu quả.

Nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế trên, TCTK đề xuất, kiến nghị Văn phòng Chính phủ, các Bộ, ngành tăng cường phối hợp chia sẻ dữ liệu, thông tin với TCTK nhằm sử dụng tối đa nguồn dữ liệu quốc gia hiện có; Các tổ chức quốc tế tăng cường hỗ trợ hỗ trợ TCTK về năng lực quản trị, giám hộ dữ liệu, sử dụng dữ liệu mới và hạ tầng công nghệ thông tin./.

ĐẨY MẠNH CHUYỂN ĐỔI XANH TRONG NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

ThS. Mai Thị Châu Lan

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Để góp phần hạn chế khí thải CO₂ và các loại khí thải độc hại khác ra môi trường, ngày 22/7/2022, Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí cacbon và khí metan của ngành Giao thông vận tải đã được phê duyệt theo Quyết định số 876/2022/QĐ-TTg. Điều này thể hiện quyết tâm của Chính phủ trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh cũng như thực hiện cam kết của Việt Nam đưa phát thải ròng khí nhà kính về “0” vào năm 2050 tại Hội nghị COP26.

Sau gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trên mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội với nhiều dấu ấn nổi bật. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng bộc lộ nhiều bất cập, trong đó tình trạng ô nhiễm môi trường tiếp tục diễn biến phức tạp, ngày càng nghiêm trọng, trở thành nguy cơ lớn cản trở mục tiêu phát triển bền vững của đất nước. Trong đó, giao thông vận tải là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến sự gia tăng ô nhiễm không khí, đặc biệt tại các đô thị lớn.

Để khắc phục tình trạng này, Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm vừa phát triển kinh tế, vừa bảo vệ môi trường. Theo đó, thực hiện chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh theo Quyết định số 876/2022/QĐ-TTg, ngành Giao thông vận tải Việt Nam đã xây dựng chương trình hành động chuyển đổi năng lượng xanh tại 5 Cục quản lý chuyên ngành. Bên cạnh đó, nhiều địa phương cũng đã ban hành chương trình

Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh là cơ hội để ngành Giao thông vận tải Việt Nam phát triển đồng bộ theo hướng hiện đại hóa và bền vững, bắt kịp với xu thế và trình độ phát triển tiên tiến của thế giới với một lộ trình hợp lý, phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả và bền vững trong thực hiện thông qua các chương trình, kế hoạch hành động cụ thể và huy động tối đa mọi nguồn lực để thực hiện chuyển đổi năng lượng xanh.

hành động chuyển đổi năng lượng xanh như: Hải Phòng, Lào Cai, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Phú Thọ, Bến Tre...

Cụ thể hóa chủ trương của Chính phủ, tại nhiều địa phương đã triển khai các giải pháp thúc đẩy việc sử dụng các phương tiện giao thông cá nhân sử dụng năng lượng sạch. Tại Hải Phòng, Thành phố đã phát động chương trình

cán bộ công nhân viên chức Nhà nước là những người tiên phong thực hiện việc chuyển đổi sử dụng phương tiện giao thông chạy điện, từ đó lan tỏa đến các tổ chức, cá nhân, nhân dân trong Thành phố. TP.Hồ Chí Minh đang nghiên cứu hỗ trợ người dân đổi xe máy cũ lấy xe điện mới, nhằm thực hiện đề án kiểm soát khí thải xe máy đang lưu hành, song song mục tiêu phủ sóng phương tiện "sạch" khắp thành phố từ năm 2050. Ngoài ra, TP.HCM cũng đang phối hợp với nhóm tư vấn dự án "Sáng kiến giao thông trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định tại các nước châu Á - NDC TIA" xây dựng kế hoạch "loại" xe xăng, "phủ" xe điện.

Nhằm khuyến khích người tiêu dùng sử dụng xe ô tô điện, tạo cơ hội để ô tô điện trong nước phát triển bắt kịp thế giới, mới đây, Bộ Giao thông Vận tải đã đề xuất chính sách hỗ trợ chuyển đổi sang xe ô tô điện. Theo đó, đề xuất miễn, giảm lệ phí trước bạ, lệ phí đăng ký biển số đối với ô tô điện. Bên cạnh đó, thúc đẩy tiếp cận tín dụng, trợ giá trực tiếp cho người mua ô tô điện 1.000 USD/xe.

Đồng thời, xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách quy định mua sắm, sử dụng ô tô điện khi sử dụng nguồn vốn công. Đề xuất này được nhiều người dân, doanh nghiệp hoan nghênh, đánh giá là thiết thực trong thời điểm hiện tại nhằm kích cầu tiêu dùng chuyển dịch sang loại phương tiện mới trong tương lai.

Đặc biệt, đẩy mạnh phát triển giao thông công cộng xe buýt xanh, nhất là các đô thị lớn, là một trong những giải pháp hiệu quả nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí và tiếng ồn. Theo thống kê, hiện cả nước có khoảng 200 xe buýt điện, chiếm 2,3% phương tiện điện trên toàn quốc.

Những năm gần đây, Hà Nội đã có nhiều nỗ lực trong mở rộng mạng lưới phục vụ và đầu tư đổi mới phương tiện, từng bước thay thế các xe buýt cũ, gây ô nhiễm môi trường bằng xe buýt chất lượng cao nhằm khuyến khích người dân sử dụng phương tiện công cộng. Bên cạnh đó, lãnh đạo địa phương chú trọng phát triển các phương tiện giao thông công cộng năng lượng xanh nhằm giảm mức độ phát thải khí. Tháng 12/2021, Hà Nội chính thức đưa vào khai thác thương mại 3 tuyến xe buýt điện đầu tiên kết nối với hệ thống vận tải hành khách công cộng Thủ đô. Sau đó, mạng lưới xe buýt sinh thái này tiếp tục được mở rộng. Đến nay, Hà Nội có 148 xe buýt điện hoạt động trên 9 tuyến buýt (không tính tuyến nội bộ), 139 xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch khí CNG thân thiện môi trường hoạt động trên 10 tuyến. Giai đoạn 2026 - 2030, Hà Nội dự kiến có thêm từ 60-70 tuyến mở mới (12-14 tuyến/năm), nâng tổng số tuyến buýt toàn thành phố lên 280-300. Hà Nội đặt mục tiêu tới năm 2025, tỉ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch đạt 15-20%.

Theo thống kê, hiện tại, Việt Nam có trên 60 triệu xe máy điện và khoảng 4,5 triệu ô tô điện đang lưu hành. Năm 2022, doanh số tiêu thụ xe máy điện đạt hơn 3 triệu, là lần thứ năm trong vòng 7 năm qua, thị trường xe máy điện Việt Nam đạt mốc doanh số này. Với các lợi ích tiết kiệm chi phí vận hành và bảo dưỡng, khả năng vận hành ổn định, thân thiện với môi trường, người dân Việt Nam đang dần chuyển hướng lựa chọn mua xe máy, ô tô điện thay vì xe xăng.

Tại TP. Hồ Chí Minh, tháng 3/2022, chuyến xe buýt điện đầu tiên đã được lăn bánh, sau hơn một năm đi vào vận hành, Thành phố có 18 xe buýt điện hoạt động trên 1 tuyến và 496 xe buýt CNG hoạt động trên 17 tuyến buýt nội thành. Việc đưa xe buýt điện, taxi điện thân thiện môi trường vào thí điểm vận hành đã tạo được sự thích thú cho nhiều người dân tham gia giao thông bằng phương tiện công cộng xanh.



Ngoài hai thành phố lớn trên, một số tỉnh, thành khác như Kiên Giang, Bình Dương... cũng đẩy mạnh phát triển hệ thống giao thông công cộng xanh.

Nỗ lực giảm thiểu ô nhiễm không khí và tiếng ồn từ các phương tiện giao thông cũng có sự chung tay của cộng đồng doanh nghiệp. Tháng 4/2023 vừa qua, Việt Nam chính thức ra mắt dịch vụ taxi điện đầu tiên do Công ty cổ phần Di chuyển xanh và thông minh (GSM) cung cấp với tên gọi Taxi Xanh SM. Đây là hãng taxi thuần điện đầu tiên tại Việt Nam, cung cấp dịch vụ vận tải hành khách hoàn toàn bằng xe điện VinFast. Không mùi xăng dầu, không tiếng ồn động cơ, tốt cho sức khỏe người dùng và bảo vệ môi trường, đồng thời được trang bị nhiều tính năng giải trí thông minh, giúp hành khách có trải nghiệm thú vị trên mỗi hành trình. Theo kế hoạch, sau khi triển khai tại Hà Nội, Taxi Xanh SM sẽ tăng số lượng xe theo nhu cầu thị trường và mở rộng hoạt động tới ít nhất 5 tỉnh, thành phố trên cả nước ngay trong năm nay.

Nhằm tăng cường hệ sinh thái cho phương tiện giao thông xanh, tại các thành phố lớn cũng đưa loại hình vận tải công cộng khối lượng lớn, sử dụng nhiên liệu

điện sạch, an toàn là đường sắt đô thị vào vận hành.

Tuyến đường sắt số 2A (Cát Linh - Hà Nội) là tuyến đường sắt đô thị được đưa vào khai thác đầu tiên tại Việt Nam, vào tháng 11/2021. Chiều dài tuyến là 13,05km, với 12 nhà ga, được thiết kế với lưu lượng vận chuyển tối đa khoảng 1 triệu lượt khách/ngày. Sau một năm vận hành, lượng khách vận chuyển đạt hơn 7,4 triệu lượt khách, bình quân 26.000-32.000 lượt khách/ngày. Tuyến đường sắt số 3 Nhổn - ga Hà Nội cũng đang được xây dựng, đến nay tiến độ tổng thể đạt khoảng 75%. Theo Quyết định số 519/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn 2050, Hà Nội sẽ quy hoạch 9 tuyến đường sắt đô thị và 3 tuyến tàu điện một ray.

Tại TP. Hồ Chí Minh, tuyến đường sắt đô thị Bến Thành - Suối Tiên dự kiến sẽ được đưa vào khai thác trong tháng 9 tới đây. Theo quy hoạch, Thành phố sẽ có 8 tuyến đường sắt đô thị và 3 tuyến xe điện mặt đất hoặc đường sắt một ray (Tramway hoặc Monorail).

Để góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tạo ra sản phẩm du lịch mới, tháng 12/2021, Hồ Chí Minh còn triển khai mô hình xe đạp công cộng. Giai đoạn đầu, Thành phố lắp đặt 43 trạm, đưa 388 xe đạp công cộng vào hoạt động với giá thuê 5.000 đồng trong 30 phút, 10.000 đồng 1 giờ. Các vị trí đặt xe được lựa chọn gần điểm giao thông công cộng như bến xe buýt, trường học, bệnh viện... tạo thuận lợi cho người dân tiếp cận, sử dụng. Sau 2 năm triển khai thí điểm, đến nay đã có gần 300.000 tài khoản đăng ký sử dụng với trên 2 triệu km đã đi. Trung bình mỗi ngày có 700 người đăng ký mới,

100% thời gian trong ngày có khách hàng thuê xe.

Học hỏi kinh nghiệm thành công của TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội cũng tiến hành thí điểm mô hình xe đạp hai bánh kết nối với vận tải hành khách công cộng, với tuyến đầu tiên từ nhà chờ BRT Văn Khê đến Trung tâm thương mại Aeon Mall Hà Đông, gồm 50 xe điện hai bánh và 10 xe đạp điện có trợ lực phục vụ người dân. Thời gian thực hiện thí điểm diễn ra trong 6 tháng từ 11/2022 đến 5/2023. Mô hình này đang được lãnh đạo địa phương nghiên cứu nhân rộng ra các điểm khác.

Trong năm 2023, Hà Nội đang nghiên cứu, chuẩn bị cơ sở hạ tầng và sẵn sàng cho phép thí điểm dịch vụ xe công cộng công nghệ số TNGo tại 6 quận nội thành. Thời gian thí điểm là 12 tháng, chia làm 2 giai đoạn: Giai đoạn 1, dự án cung cấp 1.000 xe đạp (trong đó có 50% là xe đạp điện), đặt tại 94 trạm. Giai đoạn 2, mở rộng vùng phục vụ ra các quận trung tâm và lân cận, quy mô đầu tư khoảng 3.000 xe đạp, bố trí tại 350 điểm.

Mô hình xe đạp công cộng cũng được tổ chức thí điểm tại Huế với sự phối hợp giữa Cơ quan hợp tác phát triển Đức (GIZ) và công ty Cổ phần Vietsoftpro.

Có thể nói, với rất nhiều nỗ lực, tới nay ngành Giao thông vận tải Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong chuyển đổi năng lượng xanh. Mặc dù vậy, các chuyên gia nhận định lộ trình này vẫn còn khá nhiều vướng mắc. Một trong những rào cản lớn nhất là chi phí chuyển đổi đang rất cao, bởi không chỉ là thay thế những xe buýt chạy dầu sang chạy điện, mà còn là triển khai hoàn thiện hạ tầng trạm sạc, bến bãi. Theo mức giá khảo sát trên thị trường hiện nay, 1 xe bus điện có mức giá

giao động từ 7 đến 7,5 tỷ đồng, gấp khoảng 3 lần xe buýt chạy bằng dầu diesel. Hiện nay nhiều tuyến xe buýt đang được Nhà nước trợ giá, song việc trợ giá, duy trì tính ổn định cho cả mạng lưới giao thông công cộng không phải là chuyện đơn giản, đòi hỏi chi phí ngân sách rất lớn. Một nguyên nhân khác ảnh hưởng tới việc đẩy mạnh các phương tiện sử dụng năng lượng xanh tại Việt Nam hiện nay là tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng trạm nạp điện, cung cấp năng lượng xanh chưa kịp thời, đồng bộ. Hơn nữa, việc bố trí nguồn vốn dành cho chuyển đổi năng lượng xanh ngành Giao thông vận tải tại các địa phương cũng gặp nhiều khó khăn.

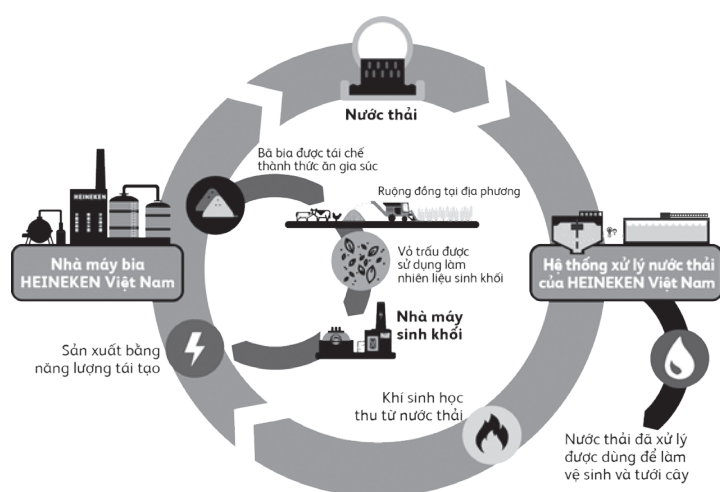
Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng, việc chuyển đổi năng lượng xanh trong ngành Giao thông vận tải trở thành nhiệm vụ cấp bách, đòi hỏi các Bộ, ngành, địa phương cần có các biện pháp quyết liệt hơn nữa, đồng thời cần có sự chung tay góp sức của cộng đồng doanh nghiệp. Xanh hóa ngành Giao thông vận tải không chỉ đối với hệ thống giao thông đường bộ, mà cần lan tỏa sang hệ thống giao thông đường sắt, đường thủy và hàng không. Các giải pháp chuyển đổi năng lượng xanh cần tập trung vào xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách, quy hoạch đảm bảo việc định hướng đầu tư, xây dựng, nâng cấp, vận hành khai thác kết cấu hạ tầng giao thông phù hợp và đồng bộ với đầu tư, khai thác phương tiện, trang thiết bị giao thông sử dụng điện, năng lượng xanh, giảm phát thải khí nhà kính; xây dựng chương trình chuyển đổi sử dụng điện, năng lượng xanh đối với từng loại phương tiện giao thông; phát triển kết cấu hạ tầng giao thông xanh./.



THỨC ĐẨY

KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG NÔNG NGHIỆP

Trang Nguyễn



Trong lĩnh vực nông nghiệp, kinh tế tuần hoàn (KTTH) sẽ hình thành quá trình sản xuất khép kín, đưa nguồn phụ phẩm nông nghiệp trở thành chất xúc tác hoặc tạo ra các sản phẩm có giá trị khác, làm gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp, đáp ứng đảm bảo vệ sinh môi trường và phát triển nền nông nghiệp bền vững thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh. Do đó, thời gian tới cần đẩy mạnh hơn nữa việc triển khai các mô hình KTTH trong nông nghiệp để tiếp tục gia tăng chuỗi giá trị cho Ngành.

Phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp

Nhiều năm trở lại đây, nông nghiệp luôn giữ vai trò “trụ đỡ” nền kinh tế nước ta, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, cung cấp nguồn nguyên liệu lớn cho ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu nông, lâm, thủy sản. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2022, tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 8,02% so với năm trước, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022 do nền kinh tế khôi phục trở lại. Trong mức tăng của tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11%. 6 tháng đầu năm 2023, GDP tăng 3,72%, chỉ cao hơn tốc độ

tăng 1,74% của 6 tháng đầu năm 2020 trong giai đoạn 2011-2023. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%, đóng góp 9,28%.

Phát triển KTTH trong nông nghiệp là quá trình sản xuất nông nghiệp theo chu trình khép kín, thông qua áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ sinh học, công nghệ hóa lý chất thải và phế, phụ phẩm của quá trình này là đầu vào của quá trình sản xuất khác. Nhờ đó, sản xuất nông nghiệp sẽ khai thác và sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu sự lãng phí, thất thoát sau thu hoạch, tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, đảm bảo về môi trường với việc

giảm thiểu và tiến tới triệt tiêu chất thải gây ô nhiễm môi trường, bảo vệ hệ sinh thái và sức khỏe con người.

Nhận thấy rõ lợi ích từ phát triển KTTH trong nông nghiệp, Đảng, Nhà nước đã đưa ra chủ trương, chính sách thực hiện KTTH như: Ngày 25/6/1998 Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 36/CT-TW về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và ngày 15/11/2004 Nghị quyết số 41-NQ/TW về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã chỉ rõ khuyến khích tái chế và sử dụng các sản phẩm tái chế. Tiếp tục nhấn mạnh và đề cụ thể hóa,

ngày 3/6/2013, Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 24/NQ-TW về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường... Tiếp đến là việc ban hành những chính sách thể hiện sự chuyển dịch theo hướng KTTH của Việt Nam trong lĩnh vực nông nghiệp như: Chiến lược bảo vệ môi trường đến 2020, tầm nhìn 2030; Chiến lược Tăng trưởng xanh; Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn năm 2018 và cụ thể hơn là ngày 7/6/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 687/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam".

Từ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhiều năm qua, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai nhiều mô hình chăn nuôi, trồng trọt và thủy sản theo hướng bền vững, ứng dụng công nghệ cao, an toàn sinh học, trong đó có nông nghiệp tuần hoàn. Điển hình như: Các mô hình nuôi cá - lúa, lúa - tôm, ốc, cua hoặc chăn nuôi kết hợp trồng cây ăn quả ở nhiều tỉnh phía Bắc và các mô hình, giải pháp hướng tới sản xuất nông nghiệp theo tiêu chí tuần hoàn bền vững được triển khai ở Đồng bằng sông Cửu Long như: Áp dụng quy trình sản xuất lúa "3 giảm, 3 tăng", "1 phải, 5 giảm" trong sản xuất lúa; quản lý dịch hại tổng hợp IPM trên cây trồng.

Thành công từ các mô hình đã triển khai, ngành nông nghiệp và các địa phương tăng cường hướng dẫn, khuyến khích nông dân áp dụng một số quy trình cụ thể vào sản xuất. Hiện, các mô hình KTTH trong nông nghiệp đang được áp dụng như: Mô hình tạo và dùng khí đốt từ nước thải, chất thải trong trồng trọt, chăn nuôi; mô hình kết hợp trồng trọt-chăn nuôi

-thủy sản, nông-lâm kết hợp, vườn-rừng; mô hình tuần hoàn lấy phụ phẩm trong nông nghiệp làm chất xúc tác hay tạo ra các sản phẩm giá trị kinh tế khác... Trong đó, có thể kể đến những mô hình đang triển khai đem lại hiệu quả như: Mô hình vườn-ao-chuồng; mô hình lúa-tôm, lúa-cá. Mô hình trồng lúa-trồng nấm-sản xuất phân hữu cơ-trồng cây ăn quả; mô hình sản xuất phân hữu cơ từ chất thải nông nghiệp; mô hình sản xuất tổng hợp bò-trùn quế-cỏ, ngô-gia súc, gia cầm-cá; mô hình thủy sản với công nghệ tuần hoàn nước,... Ngoài ra, ngành nông nghiệp nhiều địa phương đã triển khai các chương trình hướng dẫn nông dân tổ chức sản xuất có trách nhiệm với môi trường thông qua việc tái sử dụng nguồn phụ phẩm, chất thải như một nguồn nguyên liệu cho chu kỳ sản xuất tiếp theo trong phát triển KTTH.

Thực tế hiện nay, nguồn phế phụ phẩm trong nông nghiệp của nước ta rất lớn có thể sản xuất, chế biến ra nhiều sản phẩm có giá trị như: Phế phụ phẩm từ lúa có thể sản xuất ra phân bón sinh học, thức ăn chăn nuôi, giá thể trồng nấm, đệm lót sinh học, đồ thủ công mỹ nghệ; Phụ phẩm từ tôm sản xuất ra được chiết suất, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, dầu tôm, phân bón, năng lượng tái tạo; Phụ phẩm từ cá tra sản xuất ra được chiết xuất collagen, enzyme, phân bón, dầu cá, thức ăn chăn nuôi, năng lượng tái tạo,... Tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã hình thành một số mô hình nông nghiệp sử dụng phụ phẩm sản xuất theo quy trình nông nghiệp tuần hoàn và mang lại hiệu quả cao như: Mô hình vườn - ao - chuồng; mô hình sản xuất phân hữu cơ từ chất thải nông nghiệp; mô hình sản xuất ủ phân bò - trùn quế - trồng cây;

mô hình trồng ngô - gia súc... Một số HTX trên địa bàn tỉnh đã ứng dụng công nghệ sinh học xử lý chất thải rắn từ những phụ phẩm bỏ đi như: Cành, lá, vỏ các loại cây nhãn, xoài, chuối... để sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh dạng lỏng và rắn, bón lại cho cây trồng theo quy trình nông nghiệp tuần hoàn. Tại tỉnh Đồng Nai là thủ phủ chăn nuôi của cả nước, áp dụng các mô hình tuần hoàn trong chăn nuôi từ việc sử dụng các chất thải làm phân bón, sử dụng đệm lót sinh học trong chăn nuôi. Hiện, sản lượng phân hữu cơ từ phụ phẩm chăn nuôi của tỉnh là khoảng 2 triệu tấn/năm. Tại tỉnh Thái Bình, hợp tác xã rau sạch Trung An đã tăng năng suất 40% từ mô hình liên kết gà - rau trong tận dụng phế phẩm chăn nuôi cho trồng trọt thông qua việc ứng dụng mô hình trộn phân từ trang trại gà để tại hộ dân.

Tập đoàn TH - doanh nghiệp nổi tiếng trong sản xuất sữa đang áp dụng mô hình KTTH với các quy trình sản xuất tuần hoàn trong chuỗi sản xuất sữa. Theo đó, toàn bộ vật chất hữu cơ và phế phẩm hữu cơ từ trang trại chăn nuôi được thu gom, xử lý thành chất đệm sinh học phục vụ trang trại và phân bón hữu cơ. Nước thải chăn nuôi được sử dụng để cải tạo đất trồng trọt. Việc áp dụng quy trình sản xuất tuần hoàn đã góp phần thúc đẩy sự phát triển sản xuất, kinh doanh sữa của Tập đoàn, đồng thời, góp phần quan trọng trong việc bảo vệ môi trường...

Có thể thấy, phát triển KTTH trong nông nghiệp những năm qua đang đem lại nhiều giá trị gia tăng vào sản xuất nông nghiệp, đồng thời góp phần giải bài toán khan hiếm nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngành nông nghiệp

có nguồn phế phụ phẩm vô cùng lớn, việc sử dụng hợp lý nguồn phụ phẩm này sẽ là nguồn tài nguyên để phát triển nông nghiệp tuần hoàn trong thời gian tới. Theo các chuyên gia về nông nghiệp, chỉ tính riêng ngành chế biến phụ phẩm thủy sản, năm 2020, ngành này mới chỉ đạt khoảng 275 triệu USD nhưng nếu khai thác hết nguồn phụ phẩm bằng công nghệ cao có thể thu về từ 4 tỷ đến 5 tỷ USD.

Chuyên gia cao cấp của Viện Nghiên cứu lúa gạo quốc tế (IRRI) cho biết, Việt Nam mỗi năm có khoảng 40 triệu tấn rơm được tạo ra, trong khi nguồn rơm này có thể sử dụng vào nhiều ngành khác cho hiệu quả kinh tế cao như: Các mô hình trồng nấm từ rơm cho lợi nhuận trung bình từ 50-100 USD/tấn; sử dụng rơm làm thức ăn cho bò có thể giảm 50% chi phí so với thức ăn sinh khối nhập khẩu. Nếu xử lý rơm rạ đúng cách sẽ giúp giảm đến 30% tổng phát thải carbon của toàn bộ vòng đời cây lúa... Điều này, giúp chuỗi lúa gạo Việt Nam ngày càng đáp ứng tiêu chuẩn của các thị trường cao cấp hơn và tiến tới các chứng nhận thương hiệu xanh, chứng chỉ sản xuất carbon thấp, hữu cơ... Ngoài ra, cũng phải kể tới giá trị phụ phẩm từ lâm nghiệp. Đây cũng là một nguồn lực to lớn để ngành nông nghiệp thúc đẩy phát triển KTTH. Thông qua phụ phẩm từ lâm nghiệp làm viên nén sinh học cho lò sưởi và điện sinh khối để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường thế giới. Theo đánh giá của các chuyên gia, thị trường viên nén sinh học toàn cầu đạt giá trị 10,49 tỷ USD (năm 2019), dự báo sẽ đạt 23,6 tỷ USD vào năm 2025.

Thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp

Phát triển KTTH mang lại những lợi ích không nhỏ, tuy nhiên,

hiện nay, việc triển khai các mô hình KTTH trong nông nghiệp còn nhiều khó khăn, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế như: Các mô hình tái chế và tận thu phế phụ phẩm trong nông nghiệp còn chưa phát triển; việc đầu tư cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ cho phát triển KTTH trong các doanh nghiệp còn hạn chế; tỷ lệ khai thác và chuyển hoá nguồn lợi từ phụ phẩm vẫn còn chiếm tỷ trọng nhỏ so với sản lượng thải ra.

Ngành nông nghiệp có nguồn phế phụ phẩm vô cùng lớn. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hàng năm phần sinh khối phụ phẩm từ các cây trồng chính như lúa, ngô, mía, rau các loại có thể cung cấp tương đương với khoảng 43,4 triệu tấn hữu cơ; 1,86 triệu tấn đạm urê; 1,68 triệu tấn supe lân đơn và 2,23 triệu tấn kali sulfat. Các phụ phẩm từ chế biến thủy sản có chứa hàm lượng dinh dưỡng rất cao, có thể chế biến sâu thành các sản phẩm thực phẩm cho người, thức ăn cho chăn nuôi. Khối lượng phụ phẩm nông nghiệp lên tới hàng trăm triệu tấn mỗi năm chính là nguồn bổ sung dinh dưỡng hữu cơ thay thế rất tốt cho phân bón hoá học trong việc cải tạo đất.

Theo các chuyên gia, nếu tận dụng tốt toàn bộ khối lượng phế phẩm, sản xuất nông nghiệp sẽ đạt giá trị rất lớn, tăng từ 30-100%.

Hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững, ngày 28/1/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 150/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quan điểm chiến lược là phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường; Phát huy lợi thế, hiệu quả

các nguồn lực (tài nguyên đất, nước, không khí, con người, truyền thống lịch sử, văn hóa) và khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào sản phẩm; Sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm, hiện đại, hiệu quả và bền vững; phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030; Tốc độ tăng trưởng GDP nông, lâm, thủy sản đạt bình quân từ 2,5 - 3%/năm, tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm, thủy sản đạt bình quân từ 5,5 - 6%/năm; Phát triển nền nông nghiệp xanh, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm ô nhiễm môi trường nông thôn, phấn đấu giảm phát thải khí nhà kính 10% so với năm 2020; Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức 42%, diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt trên 1 triệu ha... Tầm nhìn đến năm 2050, phấn đấu Việt Nam trở thành một trong những nước có nền nông nghiệp hàng đầu thế giới với ngành công nghiệp chế biến nông sản hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường. Nông thôn không còn hộ nghèo và trở thành "nơi đáng sống", văn minh, xanh, sạch, đẹp với điều kiện sống, thu nhập dân cư nông thôn tiệm cận và kết nối chặt chẽ, hài hoà với đô thị.

Như vậy, để thúc đẩy phát triển KTTH trong nông nghiệp thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, cần tuyên truyền, giới thiệu và nhân rộng các mô hình hay,

hiệu quả về KTTH trong nông nghiệp. Từ đó, nhân rộng, lan tỏa, tạo cơ hội phát triển thêm các mô hình mới trong phát triển KTTH nông nghiệp.

Hai là, tạo động lực để các địa phương, doanh nghiệp, người nông dân đầu tư vào nông nghiệp tuần hoàn. Hỗ trợ về vốn, công nghệ, thị trường; hướng dẫn doanh nghiệp, nông dân thực hiện sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị. Khuyến khích các doanh nghiệp, tập đoàn có tiềm lực lớn đầu tư khai thác, chế biến phụ phẩm nông nghiệp...

Ba là, nâng cao năng lực tái chế, tái sử dụng phụ, phế phẩm nông nghiệp thông qua đào tạo, bồi dưỡng nhân lực; Đầu tư nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật trong xử lý phế phẩm nông nghiệp, nhất là ở các địa phương có diện tích trồng trọt và chăn nuôi quy mô lớn. Khuyến khích các địa phương trên cả nước, dựa vào các mô hình đã có và điều kiện cụ thể của mình phát triển các mô hình KTTH trong nông nghiệp cho phù hợp. Đẩy mạnh liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân.

Bốn là, tiếp tục nâng cao nhận thức của người sản xuất, doanh nghiệp... trong phát triển KTTH. Đồng thời, xây dựng chương trình và tổ chức các lớp tập huấn nâng cao cho các cán bộ nghiên cứu, các đơn vị sản xuất kinh doanh về các mô hình ứng dụng, chuyển giao công nghệ xử lý chất thải, phế, phụ phẩm trong nông nghiệp. Đẩy mạnh hợp tác trong nước và quốc tế về tổ chức đào tạo, tăng cường năng lực cho cán bộ và doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu./.

Xuất khẩu gạo tiếp tục vượt xa kỳ vọng

Năm 2022, xuất khẩu gạo Việt Nam “bội thu” với khối lượng đạt 7,13 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt con số kỷ lục 3,45 tỷ USD, tăng 13,8% về lượng và tăng 5,1% về kim ngạch so năm 2021. Đây được xem là một “kỳ tích” trong khó khăn khi nền kinh tế trong nước phải đối mặt với nhiều thách thức do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, hoạt động sản xuất kinh doanh bị ngưng trệ và chịu tác động từ suy thoái kinh tế toàn cầu, biến động địa - chính trị giữa các nước. Con số ấn tượng trên giúp Việt Nam tiếp tục nằm trong Top 3 nước xuất khẩu gạo lớn nhất trên thế giới, sau Ấn Độ và Thái Lan.

Trong 7 tháng đầu năm nay, xuất khẩu gạo của Việt Nam tiếp tục vượt xa kỳ vọng. Theo số liệu Tổng cục Thống kê, Việt Nam xuất khẩu trên 4,83 triệu tấn gạo, trị giá đạt gần 2,58 tỷ USD, tăng 18,7% về lượng và tăng 29,6% về kim ngạch so cùng kỳ năm trước.

Châu Á là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam. Trong 6 tháng năm 2023, lượng gạo xuất khẩu sang khu vực châu Á đạt gần 3,3 triệu tấn, chiếm 77,7% tổng lượng xuất khẩu, tăng 35,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Philippines là thị trường nhập khẩu gạo trọng điểm của Việt Nam với sản lượng xuất khẩu đạt gần 1,7 triệu tấn, chiếm gần 40,1% tổng lượng xuất khẩu cả nước, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là Trung Quốc chiếm trên 16% trong tổng lượng xuất khẩu (tương đương 677,4 nghìn tấn), tăng 60,7%. Indonesia là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 trong khu vực châu Á, chiếm 11,6% trong tổng lượng xuất khẩu gạo của cả nước (tương đương 492,8 nghìn tấn), tăng 15 lần về lượng so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu gạo cũng ghi nhận sự tăng trưởng tại thị trường có FTA thế hệ mới. Lượng gạo xuất khẩu sang thị trường EU tuy chỉ chiếm tỷ trọng 2% trong tổng sản lượng xuất khẩu của Việt Nam nhưng tăng 28% so cùng kỳ năm trước, đạt hơn 84,5 nghìn tấn.

Giá trị hạt gạo nâng cao

Sau nhiều năm liên tục nằm trong top đầu thế giới về sản lượng xuất khẩu, song song với đa dạng hóa thị trường, ngành hàng lúa gạo Việt Nam đã và đang từng bước chuyển đổi theo hướng tập trung vào chất lượng sản phẩm, nhằm tăng giá trị xuất khẩu, nâng cao đời sống cho nông dân. Theo đó, cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu dần chuyển dịch sang các loại gạo có giá trị gia tăng cao. Không chỉ các doanh nghiệp lớn, người nông dân cũng chủ động nâng cao giá trị, chất lượng hạt gạo ngay từ khâu sản xuất, tạo ra quy trình khép kín, an toàn nhằm đáp ứng yêu cầu từ những thị trường khó tính nhất.

Bộ Công Thương đánh giá, cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu hiện đang đi đúng định hướng, tăng tỷ trọng xuất khẩu chủng loại gạo Việt Nam có thể mạnh như gạo thơm, gạo nếp, gạo trắng cao cấp... giảm tỷ trọng xuất khẩu gạo thường, chất lượng thấp. Hiện gạo cao cấp và gạo thơm chiếm khoảng 50% tổng lượng gạo xuất khẩu, chủng loại gạo trắng thường chiếm tỷ trọng ổn định ở mức dưới 45%. Chủng loại gạo hữu cơ, gạo tăng cường vi chất dinh dưỡng mặc dù xuất khẩu với số lượng nhỏ nhưng cũng mang lại giá trị cao. Một số sản phẩm gạo giá trị cao của Việt Nam như ST24, ST25 đã khẳng định được giá trị, vị trí trên trường quốc tế.

Việc chú trọng tăng chất lượng gạo xuất khẩu cùng với tình hình kinh tế thế giới tiếp tục biến đổi phức tạp, nhu cầu dự trữ lương thực

TĂNG CƯỜNG XUẤT KHẨU GẠO NHƯNG VẪN ĐẢM BẢO AN NINH LƯƠNG THỰC

ThS. Nguyễn Việt Bình
Trường Đại học Thương mại

Sau mùa bội thu năm 2022, xuất khẩu gạo của Việt Nam tiếp tục vượt xa kỳ vọng trong 7 tháng đầu năm 2023. Cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu cũng dần chuyển dịch sang các loại gạo có giá trị gia tăng cao. Việc hàng loạt các thị trường truyền thống tăng nhu cầu nhập khẩu và giá gạo tăng cao đang tạo cơ hội để ngành gạo Việt Nam tăng tốc xuất khẩu. Song, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia là nhiệm vụ được Chính phủ đặt lên hàng đầu.



của các nước tăng đã khiến giá gạo xuất khẩu của Việt Nam luôn duy trì ở mức cao. Trong quý I/2023, giá gạo xuất khẩu bình quân dao động khoảng 450 USD/tấn, có thời điểm vượt qua giá gạo Thái Lan cùng chủng loại.

Bước sang quý II/2023, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục tăng theo đà tăng của giá gạo thế giới, do nhu cầu nhập khẩu gạo tăng mạnh tại nhiều thị trường như Philippines, Trung Quốc, Indonesia và các nước châu Phi, trong khi nguồn cung gạo từ các quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới là Ấn Độ, Pakistan bị hạn chế do ảnh hưởng tiêu cực từ biến đổi khí hậu. Tại thời điểm tháng 5/2023, giá gạo 5% tấm xuất khẩu của Việt Nam tăng lên mức 535 USD/tấn.

Trong quý III năm nay, giá gạo xuất khẩu Việt Nam trên thị trường

thế giới đạt đỉnh mới khi các nước Ấn Độ, UAE, Nga liên tiếp ban hành lệnh cấm xuất khẩu gạo nhằm đảm bảo an ninh lương thực trong nước, dẫn tới các quốc gia Trung Quốc, Philippines, Indonesia tranh mua gạo Việt với số lượng tăng 40% đến vài chục lần. Đơn cử, Indonesia đã quyết định gia tăng lượng gạo thu mua dự trữ lên 2,4 triệu tấn thay vì khoảng 1,2 triệu tấn nhằm bảo đảm an ninh lương thực. Tương tự, châu Phi dự kiến nhập khẩu khoảng 17,7 triệu tấn để đáp ứng nhu cầu 42,2 triệu tấn gạo trong năm 2023.

Tính đến ngày 01/8/2023, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam ở mức 590 USD/tấn đối với chủng loại 5% tấm, tăng khoảng 80 USD/tấn so với tháng trước. Đây là mức giá cao nhất trong 11 năm qua và tiến gần hơn với giá gạo của Thái Lan

(625 USD/tấn). Đối với đơn hàng xuất khẩu giao tháng 8/2023, giá gạo vượt mức 610 USD/tấn với gạo 5% tấm. Đối với các dòng gạo thơm, giá xuất khẩu trung bình gạo Jasmine Việt Nam ghi nhận ở mức 690 USD/tấn, tăng khoảng 80 USD/tấn so với tháng trước.

Tại Việt Nam, ngay khi có thông tin về lệnh cấm xuất khẩu gạo của Ấn Độ, một số địa phương có hiện tượng mua gom lúa, gạo ồ ạt, gây mất cân đối cung - cầu cục bộ, đẩy giá mặt hàng này trong nước tăng nhanh theo từng ngày và lên cao ở mức bất hợp lý.

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, tính đến 27/7/2023, tức là chỉ sau một tuần từ khi lệnh cấm xuất khẩu gạo của Ấn Độ có hiệu lực 20/7/2023, giá thóc nội địa tăng 368-441 đồng một kg so với tháng 6. Giá gạo các loại

cũng tăng thêm 850-940 đồng/kg. Giá một số chủng loại ghi nhận ngày 27/7/2023 cụ thể: Giá gạo IR50404 đạt 10.750 đồng/kg, tăng 5% so với ngày 20/7 (tương đương tăng 500 đồng/kg); giá gạo OM5451 đạt 11.000 đồng/kg, tăng 5% (tương đương tăng 550 đồng/kg); giá gạo Đài Thơm 8 đạt 11.300 đồng/kg, tăng 6% (tương đương tăng 650 đồng/kg)... So với cùng kỳ năm 2022, giá gạo tăng 2.400-3.400 đồng/kg. Đến ngày 04/8/2023 mới đây, giá gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục điều chỉnh tăng 100-200 đồng/kg với nhiều chủng loại lúa.

Vẫn còn những điểm nghẽn trong xuất khẩu gạo

Mặc dù xuất khẩu gạo đã gây ấn tượng bởi các con số trên, nhưng vẫn còn những “điểm nghẽn” cản trở quá trình tái cơ cấu và nâng cao giá trị gia tăng cho hạt gạo xuất khẩu. Yếu tố chất lượng vẫn là một trong những điểm nghẽn lớn nhất. Hiện chất lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam được đánh giá là vẫn chưa đồng đều, chưa đáp ứng được yêu cầu của nhiều thị trường “khó tính” trên thế giới. Chất lượng gạo thể hiện thông qua việc đạt các chứng nhận của các quốc gia và tổ chức khác nhau trên thế giới. Hiện, sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam đạt các chứng nhận như: Global GAP (tiêu chuẩn chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt toàn cầu); ISO 22000 (tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm); HACCP (hệ thống quản lý chất lượng dựa trên cơ sở phân tích các mối nguy và các điểm kiểm soát trọng yếu); Chứng nhận JAS (tiêu chuẩn hữu cơ Nhật Bản, áp dụng cho dòng gạo hữu cơ)... là chưa nhiều. Đây lại là những chứng nhận quan trọng, như giấy thông hành để gạo Việt Nam

có thể thâm nhập vào các thị trường xuất khẩu chất lượng cao. Chưa kể hiện nay, nhiều thị trường còn đặt ra các tiêu chuẩn khác về môi trường, lao động, thương mại công bằng... Điều này lý giải tại sao lượng gạo xuất khẩu Việt Nam sang các nước Mỹ, Nhật Bản hay EU... vẫn còn khiêm tốn, mà chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường truyền thống là Philippines, Indonesi, Trung Quốc và các nước châu Phi.

Bên cạnh đó, theo nhận định của Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản, một trong những nguyên nhân khiến xuất khẩu gạo vẫn chưa đạt được giá trị gia tăng cao là do Việt Nam còn thiếu các sản phẩm chế biến sâu từ gạo như thực phẩm làm từ gạo, nước uống từ gạo, sữa gạo..., trong khi nhu cầu tiêu dùng trên thế giới đối với các loại sản phẩm này ngày một tăng và giá bán cũng cao hơn gấp nhiều lần so với gạo thô.

Theo Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), các điều kiện xuất khẩu gạo hiện nay chỉ phù hợp với các doanh nghiệp lớn, còn doanh nghiệp nhỏ khó đáp ứng để thâm nhập thị trường mới. Nhiều doanh nghiệp phản ánh chi phí và thời gian đi lại để nộp hồ sơ và nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hiện còn khá lớn. Với các quy định về điều kiện xuất khẩu khắt khe, các doanh nghiệp quy mô nhỏ không thể đáp ứng điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo, buộc phải ủy thác xuất khẩu cho doanh nghiệp đủ điều kiện với mức phí ủy thác xuất khẩu hiện khoảng 1-5 USD/tấn. Điều này vô hình trung khiến giá trị hạt gạo của Việt Nam trở nên đắt hơn, giảm sức cạnh tranh so với gạo các nước khác.

Thêm vào đó, nhiều doanh nghiệp ngành gạo cũng đang gặp

khó khăn về nguồn vốn tín dụng, nhất là nguồn vốn lưu động, do việc tiếp cận các chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp còn gặp vướng mắc, chưa kịp thời, chưa sát với thực tiễn sản xuất, kinh doanh gạo.

Đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống

Việc hàng loạt các thị trường truyền thống tăng nhu cầu nhập khẩu gạo và giá gạo tăng cao đang tạo cơ hội để ngành gạo Việt Nam tăng tốc xuất khẩu, chinh phục dấu mốc mới trong năm 2023. Mặc dù vậy, với quan điểm đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, đồng thời phát huy tiềm năng, lợi thế trong sản xuất lúa gạo và cơ hội của thị trường xuất khẩu, nâng cao thu nhập của người dân, tránh tình trạng đầu cơ, trục lợi bất chính, gây bất ổn thị trường và uy tín của gạo Việt Nam, ngày 05/8/2023, Thủ tướng Phạm Minh Chính đã ký Chỉ thị 24/CT-TTg về đảm bảo an ninh lương thực và thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu gạo.

Trong Chỉ thị, Thủ tướng yêu cầu Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn cùng các Bộ, địa phương rà soát quy hoạch, phát triển vùng trồng, theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, thiên tai, dịch bệnh để kịp thời điều chỉnh sản xuất, đảm bảo mục tiêu sản xuất trên 43 triệu tấn lúa một năm. Thủ tướng đồng thời yêu cầu các Bộ, địa phương theo dõi sát diễn biến thị trường gạo khu vực, thế giới; tình hình sản xuất, sản lượng lúa, gạo theo từng chủng loại, mùa vụ trong năm để cân đối nguồn lúa, gạo phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Các Bộ đẩy mạnh đàm phán, tháo gỡ các rào cản kỹ thuật để mở rộng thị trường xuất khẩu gạo

của Việt Nam và khuyến cáo địa phương, doanh nghiệp, hộ trồng lúa tuân thủ quy định chất lượng lúa, gạo của Việt Nam và nước nhập khẩu.

Thủ tướng Chính phủ cũng yêu cầu cần kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật. Khẩn trương hoàn thiện, trình dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15/8/2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo, nhằm tạo môi trường kinh doanh công khai, minh bạch, công bằng, thuận lợi và đảm bảo lợi ích chính đáng của người nông dân trồng lúa, giữ uy tín cho mặt hàng gạo của Việt Nam. Triển khai các chương trình, hoạt động giao thương, quảng bá sản phẩm, thương hiệu Gạo Việt Nam, xúc tiến thương mại gạo phù hợp với tình hình mới để nâng cao giá trị sản phẩm gạo của Việt Nam; khai thác hiệu quả cơ chế ưu đãi của các FTA nhằm đa dạng hóa, chiếm lĩnh các thị trường mới, tiềm năng và nâng cao sức cạnh tranh cho ngành hàng gạo Việt Nam. Hướng dẫn, hỗ trợ các thương nhân kinh doanh, xuất khẩu gạo nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh, khả năng đàm phán, ký kết, thực hiện hợp đồng xuất khẩu và xử lý có hiệu quả tranh chấp thương mại quốc tế, nâng cao uy tín và giá trị thương hiệu gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế. Để hỗ trợ doanh nghiệp ngành gạo tháo gỡ khó khăn về nguồn vốn, Thủ tướng giao Bộ trưởng Tài chính, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chủ động các biện pháp bình ổn giá, hỗ trợ người sản xuất lúa, xuất khẩu gạo và các thương nhân.

Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính nêu rõ quan điểm sẽ xử lý nghiêm các trường hợp đầu cơ, trục lợi bất chính, đẩy giá lúa gạo lên cao bất hợp lý, gây bất ổn thị trường trong nước, uy tín của thương hiệu gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế./.

Ngày 26/5/2023, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam đến năm 2030. Chiến lược đặt ra mục tiêu cụ thể là:

1. Tăng giá trị gia tăng, nâng cao giá trị gạo xuất khẩu, giảm khối lượng xuất khẩu đến năm 2030 xuống còn khoảng 4 triệu tấn với kim ngạch tương đương khoảng 2,62 tỷ USD, nhịp độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2023 - 2025 giảm khoảng 2,4% và giai đoạn 2026 - 2030 giảm khoảng 3,6%.

2. Chuyển dịch cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu

- Trong giai đoạn 2023 - 2025, tỷ trọng gạo trắng phẩm cấp thấp và trung bình chiếm không quá 15%; gạo trắng phẩm cấp cao chiếm khoảng 20%; gạo thơm, gạo japonica, gạo đặc sản chiếm khoảng 40%; gạo nếp chiếm khoảng 20%; các sản phẩm gạo có giá trị gia tăng cao như gạo dinh dưỡng, gạo đỏ, gạo hữu cơ, bột gạo, sản phẩm chế biến từ gạo, cám gạo và một số phụ phẩm khác từ lúa gạo chiếm khoảng 5%. Phấn đấu tỷ lệ gạo xuất khẩu có thương hiệu trên 20%.

- Trong giai đoạn 2026 - 2030, tỷ trọng gạo trắng phẩm cấp thấp và trung bình chiếm không quá 10%; gạo trắng phẩm cấp cao chiếm khoảng 15%; gạo thơm, gạo japonica, gạo đặc sản chiếm khoảng 45%; gạo nếp chiếm khoảng 20%; các sản phẩm gạo có giá trị gia tăng cao như gạo dinh dưỡng, gạo đỏ, gạo hữu cơ, bột gạo, sản phẩm chế biến từ gạo, cám gạo và một số phụ phẩm khác từ lúa gạo chiếm khoảng 10%. Phấn đấu tỷ lệ gạo xuất khẩu có thương hiệu trên 40%.

3. Tỷ lệ gạo xuất khẩu trực tiếp mang thương hiệu gạo Việt Nam vào các thị trường

- Tăng tỷ lệ gạo xuất khẩu trực tiếp vào các hệ thống phân phối của các thị trường lên khoảng 60%: nâng cao hiệu quả xuất khẩu qua kênh trung gian, nhất là đối với các thị trường không thuận lợi trong vận chuyển và thanh toán.

- Phấn đấu đạt khoảng 25% gạo xuất khẩu trực tiếp mang nhãn hiệu Gạo Việt Nam/Vietnam rice vào năm 2030.

4. Cơ cấu thị trường điều chỉnh phù hợp với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu và xu thế diễn biến thị trường gạo thế giới

- Đến năm 2025, thị trường châu Á chiếm tỷ trọng khoảng 60% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo, thị trường châu Phi chiếm khoảng 22%, thị trường Trung Đông chiếm khoảng 4%, thị trường châu Âu chiếm khoảng 3%, thị trường châu Mỹ chiếm khoảng 7%, thị trường châu Đại Dương chiếm khoảng 4%.

- Đến năm 2030, thị trường châu Á chiếm tỷ trọng khoảng 55% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo, thị trường châu Phi chiếm khoảng 23%, thị trường Trung Đông chiếm khoảng 5%, thị trường châu Âu chiếm khoảng 5%, thị trường châu Mỹ chiếm khoảng 8%, thị trường châu Đại Dương chiếm khoảng 4%.

DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA TẠI VIỆT NAM

GÓC NHÌN TỪ NHỮNG CON SỐ

ThS. Đỗ Thu Hương

Trường Đại học Lao động - Xã hội

Tại Việt Nam, quá trình đô thị hóa được đẩy mạnh đồng thời với tốc độ tăng trưởng của kinh tế địa phương và tại các vùng, miền trên cả nước trong nhiều năm qua. Từ năm 1999, cùng với đô thị hóa, xu hướng số người di cư trong nước bắt đầu tăng nhanh do nền kinh tế Việt Nam phát triển và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ. Cũng từ đây, di cư và đô thị hóa đã trở thành những vấn đề đáng quan tâm và có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng của đất nước.

Đô thị hóa theo xu hướng phát triển chung của đất nước

Phát triển đô thị được coi là động lực phát triển của nền kinh tế, góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, nâng cao hiệu quả hội nhập với những đóng góp quan trọng và ảnh hưởng sâu rộng đến toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội của đất nước. Quá trình đô thị hóa đem đến cho mỗi địa phương, khu vực và cả quốc gia cơ hội phát triển cũng như sự tăng trưởng vượt bậc ở hầu hết các lĩnh vực.

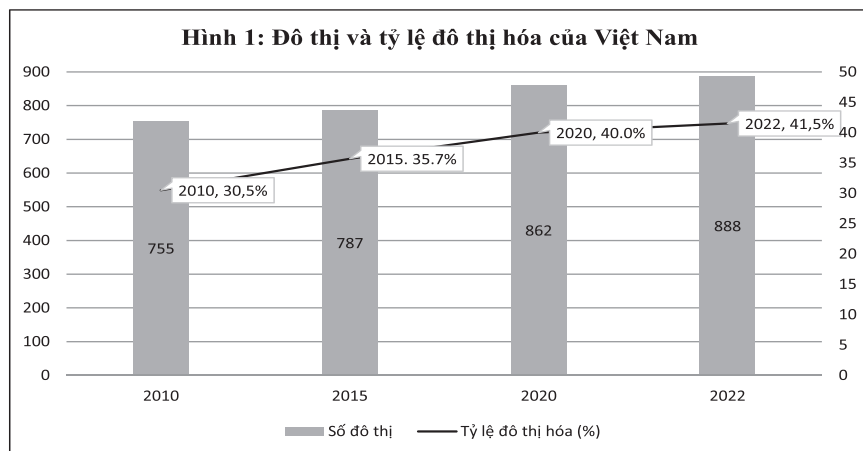
Trong hơn 1 thập kỷ từ năm 2010-2022, số đô thị ở Việt Nam đã tăng từ 755 lên 888 đô thị, tốc độ đô thị hóa cũng có sự gia tăng nhanh chóng từ 30,5% năm 2010 lên 41,5% năm 2022. Sự phát triển nhanh chóng của các đô thị đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm, cải thiện mức sống, trở thành một trong những tác nhân có sức hút và ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình di cư, nhất là lao động di cư trên cả nước. Quá trình đô thị hóa đã góp phần hình thành rõ nét các luồng di cư, cụ thể: Năm 1999, luồng di cư nông thôn - nông thôn chiếm số lượng lớn nhất trong các luồng di cư với tỷ trọng 37%; đến năm 2019, luồng di cư từ thành thị - thành thị chiếm số lượng lớn nhất với 36,5%, trong khi luồng di cư nông thôn chỉ còn đứng thứ 3 với tỷ trọng 26,4%. Đô thị hóa và di cư đã cho thấy vai trò quan trọng với đóng góp lớn cho sự tăng trưởng nền kinh tế đất nước; đồng thời cũng đem lại nhiều thách thức cả về kinh tế, xã hội, đặt ra yêu cầu cần có giải pháp phát triển đồng bộ.

Trong nhiều năm qua, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển đô thị đã được quan tâm kịp thời, được bố trí nguồn lực, tổ chức thực hiện để phát triển đô thị có hiệu quả. Kể từ khi Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/04/2009 phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển tổng thể hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, giai đoạn 2000-2010, Việt Nam bắt đầu đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Kết quả trong giai đoạn này, các khu đô thị của Việt Nam tăng 2,8% hàng năm, nằm trong số các nước có tỷ lệ đô thị hóa tăng nhanh nhất khu vực Đông Nam Á.

Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết 06-NQ/TW)

nhận định: Sau 35 năm đổi mới, nhất là trong 10 năm vừa qua, công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị ở nước ta đã đạt được nhiều kết quả rất quan trọng.

Thống kê đến cuối năm 2022, Việt Nam đã có 888 đô thị các loại, phân bố tương đối đồng đều trong cả nước. Tỷ lệ đô thị hoá xác định theo địa bàn có chức năng đô thị đã tăng từ 30,5% năm 2010 lên 35,7% năm 2015, đạt gần 40% năm 2020 và 41,5% năm 2022. Không gian đô thị được mở rộng; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư theo hướng ngày càng đồng bộ và hiệu quả hơn; chất lượng sống của cư dân đô thị từng bước được nâng cao.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đô thị hoá và phát triển đô thị trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế khu vực đô thị tăng trưởng ở mức cao, bình quân tăng 12-15%/năm, gấp 1,2 đến 1,5 lần tăng trưởng của nền kinh tế, đóng góp khoảng 70% GDP cả nước. Trong đó, 5 thành phố trực thuộc Trung ương mặc dù chỉ chiếm 2,9% về diện tích và khoảng 22% về dân số nhưng năm 2020 đã đóng góp tới 46,8% tổng GDP, thu hút 30% tổng số vốn FDI lũy kế, 32,8% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước. Năng suất lao động của các thành phố lớn tại Việt Nam cao hơn mức trung bình của cả nước; Tài chính cho phát triển đô thị từng bước được củng cố; số lượng các tỉnh, thành phố tự chủ tài chính tăng lên. Bước đầu đã hình thành cực tăng trưởng kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo; khoa học, công nghệ; giáo dục, đào tạo tại các đô thị lớn, nhất là tại Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Bên cạnh sự chuyển dịch về không gian đô thị, không gian kinh tế, đô thị hóa còn góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, kiến tạo hình ảnh đô thị Việt Nam khang trang xanh, sạch đẹp, cuộc sống văn minh hiện đại. Chất lượng sống tại đô thị từng bước được nâng cao, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm; sự phát triển của một số đô thị đã tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi khu vực thành thị có xu hướng giảm dần, từ mức 4,3% năm 2010 xuống còn 2,97% năm 2022. Trong khu vực đô thị, tỷ lệ hộ nghèo 3% thấp hơn gần ba lần khu vực nông thôn. Tuổi thọ trung bình của cả nước tăng từ 73,3 tuổi năm 2015 lên 73,7 tuổi năm 2020, trong đó các vùng có mức độ đô thị hóa lớn có tuổi thọ bình quân cao hơn các vùng khác.

Quá trình đô thị hóa với những đặc thù là một quá trình chuyển biến một vùng dân cư không có lối sống đô thị sang vùng dân cư mang thuộc tính xã hội đô thị với những chỉ số biểu trưng như: Tỷ lệ dân số đô thị tăng lên trong khi tỷ lệ dân số nông thôn giảm đi, sự mở rộng diện tích và không gian của các đô thị đã có và sự xuất hiện các đô thị mới. Nói một cách đầy đủ hơn, đô thị hoá là một quá trình biến chuyển kinh tế - xã hội - văn hoá và không gian, gắn liền với những tiến bộ về khoa học kỹ thuật, trong đó diễn ra sự phát triển nghề nghiệp mới, sự chuyển dịch cơ cấu lao động, sự chuyển đổi lối sống ngày càng văn minh hơn, phù hợp với sự mở rộng không gian thành hệ thống đô thị. Trước những lợi ích lớn mà các đô thị đóng góp, Chính phủ đã dành sự quan tâm lớn để phát triển hệ thống đô thị Việt Nam, Nghị quyết 06-NQ/TW đặt ra mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hoá đạt tối thiểu 45%, đến năm 2030 đạt trên 50%; Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,5-1,9% vào năm 2025, đến năm 2030 đạt khoảng 1,9-2,3%; Số lượng đô thị toàn quốc đến năm 2025 khoảng 950-1.000 đô thị, đến năm 2030 khoảng 1-1,2 nghìn đô thị.

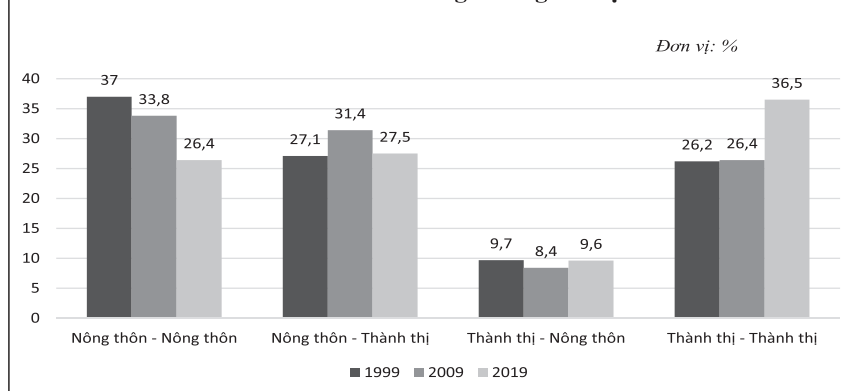
Đô thị hóa góp phần đẩy nhanh và hình thành xu hướng di cư

Đô thị hóa không chỉ chuyển dịch về không gian đô thị, không gian kinh tế, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần đẩy nhanh và hình thành xu thế di cư trong xã hội. Các kết quả nghiên cứu đã khẳng định sự tương tác và tác động rõ ràng của đô thị hóa đến vấn đề di cư của Việt Nam và ngược lại. Từ năm 1999, xu hướng người di cư

trong nước bắt đầu tăng mạnh do nền kinh tế phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ gia tăng. Sự phát triển mạnh mẽ của các khu công nghiệp, khu chế xuất, trung tâm thương mại tập trung phần lớn ở các đô thị đã tạo nên sự chuyển dịch cơ hội việc làm; đồng thời là nhân tố quan trọng quyết định xu hướng di cư nội địa do thu hút lực lượng lớn lao động di cư. Với đặc trưng là một nước đang phát triển, đại bộ phận dân số sống ở nông thôn và đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, di cư từ nông thôn đến thành thị ở Việt Nam là hiện tượng tự nhiên và luôn chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong các luồng di cư của ba thập kỷ qua.

Trong thập kỷ 1989-1999, do chính sách khuyến khích di dân đến những vùng kinh tế mới, sự chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường cùng với sự phát triển của giao thông vận tải, dân số di cư tăng mạnh từ 2,4 triệu người năm 1989 lên 4,5 triệu người năm 1999, tương ứng với tỷ lệ di cư lần lượt là 4,5% và 6,5% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên. Bước sang thập kỷ 1999-2009, trong bối cảnh nền kinh tế phát triển mạnh mẽ kèm theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ cũng như sự bùng nổ của các khu công nghiệp, chế xuất, di cư trở nên ngày càng phổ biến với 6,7 triệu người di cư được ghi nhận năm 2009, chiếm 8,5% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên. Tới thập kỷ 2009-2019, việc thực hiện thành công các chương trình mục tiêu, dự án kinh tế - xã hội tại các địa phương mà điển hình là chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới đã thu hẹp khoảng cách kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền, qua đó tác động làm giảm số lượng và tỷ lệ người di cư trong giai đoạn này. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, cả nước có 6,4 triệu người di cư, chiếm 7,3% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên của cả nước.

Hình 2: Cơ cấu di cư theo luồng di cư giai đoạn 1999-2019



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nếu giai đoạn 1999-2009, luồng di cư nông thôn - thành thị có sự tăng trưởng mạnh, từ 27,1% lên 31,4% thì đến giai đoạn 2009-2019, tỷ trọng của luồng di cư này giảm xuống còn 27,5%. Di cư từ thành thị đến nông thôn vẫn là luồng di cư có tỷ trọng thấp nhất, dưới 10% và không có nhiều biến động qua ba cuộc Tổng điều tra. Kết quả Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/04/2021 của Tổng cục Thống kê cho thấy, luồng di cư thành thị - thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các luồng di cư, đạt 33,8%, luồng di cư nông thôn

- nông thôn đứng thứ hai là 32,5%, luồng di cư nông thôn - thành thị là 24,6%, luồng di cư thành thị - nông thôn là 9,6%. Sự phát triển mạnh mẽ của các đô thị cùng với sự cải thiện của cơ sở hạ tầng giao thông, vận tải đã và đang cho thấy những chuyển biến rõ nét của các dòng luân chuyển lao động giữa các đô thị, các vùng. Năm 2021, trong 6 vùng kinh tế - xã hội có 2 vùng có tỷ suất di cư thuần dương là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Do có sức hút lớn về việc làm nên Đồng Nam Bộ là vùng có số người di cư thuần dương cao nhất trong cả nước, hơn 290,1 nghìn người; Đồng bằng sông Hồng có số người di cư thuần dương gần 81,0 nghìn người; Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục là vùng dẫn đầu trong cả nước về số người xuất cư, hơn 214,2 nghìn người. Các khu vực thành thị nhờ sức hút việc làm, cơ hội phát triển, điều kiện sống tốt hơn vẫn tiếp tục là nơi thu hút người dân di cư. Ngược lại, các dòng di cư cũng có tác động thúc đẩy đô thị phát triển và mở rộng.

Di cư và đô thị hóa với những thách thức đặt ra

Trong bối cảnh dân số Việt Nam đạt 100 triệu dân vào năm 2023, di cư và quá trình đô thị hóa tiếp tục được đẩy mạnh đồng thời với tốc độ tăng trưởng của kinh tế địa phương và tại các vùng, miền trên cả nước. Đây là động lực phát triển nhưng cũng đặt ra một số thách thức đối với kinh tế và xã hội. Hiện nay, áp lực nhập cư đối với đô thị đặc biệt ở Việt Nam là rất lớn, khi mà trong năm 2019 cứ 1000 người dân sống tại các khu vực này thì có tới gần 200 là người nhập cư, cao gấp 2,7 lần mức chung của cả nước và 5,3 lần khu vực nông thôn. Song song với đó, áp lực nhập cư vào các đô thị loại III cũng tương đối lớn, chỉ sau đô thị đặc biệt

với mức 152,4 người/1000 dân, cao gấp 2 lần so với đô thị loại II. Lý giải cho điều này, các chuyên gia cho rằng, do nhiều khu vực ở các đô thị loại III trong những năm gần đây đã được đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng với nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất nên thu hút một lượng lớn lao động nhập cư đến những khu vực này. Trong khi đó, đô thị loại IV và V với chủ yếu là các thị trấn và thị xã quy mô nhỏ, mức độ phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế nên áp lực về nhập cư cũng gần như tương đồng với khu vực nông thôn.

Không thể phủ nhận lao động di cư là nguồn nhân lực có vai trò lớn bổ sung nguồn lao động, thúc đẩy phát triển đa dạng các lĩnh vực kinh tế, ngành nghề và sự tăng trưởng chung của các đô thị. Tuy nhiên, di cư và đô thị hóa nhanh cũng tạo ra sức ép lớn lên hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là trong điều kiện kết cấu hạ tầng như nhà ở, trường học, bệnh viện, điện, nước, đường phố, vệ sinh môi trường và các điều kiện khác hiện chưa đáp ứng kịp nhu cầu của người dân. Hiện tượng đô thị hóa không đồng đều giữa các vùng, miền; tỷ lệ đô thị hóa còn thấp so với mức trung bình các nước trong khu vực và thế giới, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây cũng là một trong những nguyên nhân góp phần gây ra tình trạng ùn tắc giao thông và các vấn đề về môi trường đô thị. Tại nhiều đô thị lớn, bụi, khí xả thải, tiếng ồn, rác, phế thải các loại... từ các công trình xây dựng có quy mô lớn; các phương tiện giao thông cơ giới tăng mạnh, từ sinh hoạt của người dân... làm ô nhiễm bầu không khí, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân, là tác nhân chính gây ô nhiễm môi trường.

Không chỉ là thách thức về hạ tầng, môi trường sống tại các đô thị mà lao động di cư còn phải đối mặt với những khó khăn về an sinh xã hội, giáo dục, chăm sóc y tế... Lao động di cư là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhất, đặc biệt là phụ nữ di cư. Bên cạnh tình trạng bất bình đẳng giới, vấn đề bảo đảm an ninh, an toàn đô thị, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ, an sinh xã hội và được bảo vệ của người dân di cư tại đô thị còn hạn chế, khiến chênh lệch giàu nghèo, thu nhập ngày càng tăng. Người nghèo và thu nhập thấp gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ, an sinh xã hội như giáo dục, chăm sóc sức khỏe. Người di cư đến các đô thị gặp khó khăn ngay cả với vấn đề chỗ ở khi mà diện tích nhà ở bình quân đầu người của người di cư thấp hơn của người không di cư (tương ứng là 21,9m²/người và 25,4m²/người). Đặc biệt, vẫn còn gần một nửa người di cư phải đi thuê/mượn nhà để ở và chủ yếu là thuê/mượn của tư nhân. Trẻ em di cư thiệt thòi hơn trẻ em không di cư trong việc tiếp cận giáo dục, nhất là với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Điều tra qua nhiều năm, tỷ lệ trẻ di cư từ 11-18 tuổi đang đi học luôn ít hơn tỷ lệ trẻ em từ 11-18 tuổi không di cư; điển hình là năm 2019, trong khi có tới 83,9% trẻ không di cư từ 11-18 tuổi hiện đang đi học thì chỉ có 55,7% người di cư giữa các tỉnh trong nhóm tuổi này đang đi học. Ngoài ra, tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu trên toàn cầu cũng đang làm trầm trọng hóa các thách thức ở đô thị và ảnh hưởng trực tiếp đến người dân, trong đó có nhóm dân di cư với nhiều yếu thế.

Đứng trước các vấn đề mang tính xã hội, tác động trực tiếp

đến kinh tế, đòi hỏi cần có những giải pháp căn cơ cùng chính sách điều chỉnh, hợp lý đối với cả quá trình đô thị hóa và di cư, nhất là trong bối cảnh Việt Nam chính thức trở thành quốc gia đông dân với ngưỡng 100 triệu dân như hiện nay. Do đó, Nghị quyết số 06-NQ/TW đã chỉ ra 6 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cho hệ thống đô thị Việt Nam giai đoạn tới. Các nhóm nhiệm vụ gồm: Hoàn thiện thể chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình đô thị hóa, công tác quy hoạch xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững; Nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị đáp ứng yêu cầu xây dựng, quản lý phát triển đô thị bền vững; Tập trung xây dựng, phát triển hệ thống đô thị quốc gia bền vững và đồng bộ về mạng lưới; Đẩy mạnh phát triển nhà ở, hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, liên kết, thích ứng với biến đổi khí hậu; Xây dựng và hoàn thiện mô hình chính quyền đô thị, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đô thị và chất lượng cuộc sống đô thị, bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, an ninh, an toàn và trật tự đô thị; Phát triển kinh tế khu vực đô thị, đổi mới cơ chế chính sách tài chính và đầu tư phát triển đô thị.

Đối với các thách thức liên quan đến vấn đề di cư, cần tăng cường công tác quản lý về số lượng người dân di cư thông qua việc hoàn thiện chính sách quản lý hộ khẩu, nhân khẩu, khai báo tạm trú, cư trú. Phát triển các khu đô thị vệ tinh nhằm giảm áp lực cho sự gia tăng dân số quá mức ở các khu vực nội thành; thu hút và quản lý luồng di dân vào các ngành nghề phù hợp; đồng thời tạo lợi thế về nguồn nhân lực phát triển cho các khu vực lân cận.

(Xem tiếp trang 33)

Hà Nam: IIP 7 tháng đầu năm 2023 tăng 11,0% so với cùng kỳ năm trước

Tháng 7/2023, ngành sản xuất công nghiệp tỉnh Hà Nam cơ bản vẫn giữ được đà tăng trưởng so với tháng trước và so với cùng kỳ. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 7 ước tăng 5,44% so với tháng trước và tăng 17,65% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,51% và tăng 17,64%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 5,48% và tăng 18%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,61% và tăng 3,85%; ngành cung cấp nước và hoạt động quản lý xử lý nước thải, rác thải tăng 1,58% và tăng 17,77%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, IIP tăng 11,0% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 11,85%; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 11,26%; sản xuất và phân phối điện tăng 1,52%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,27%.

Một số sản phẩm chủ yếu có sản lượng tăng cao so với cùng kỳ trong 7 tháng đầu năm 2023 như: Dây điện các loại tăng 19,8%; Linh kiện, thiết bị điện tử tăng 18,6%; Xi măng và clanke tăng 12,4%; đá khai thác tăng 11,9%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm có mức sản lượng giảm như: Bia các loại giảm 36,5%; đồ chơi trẻ em giảm 19%; vải các loại giảm 15,1%; quần áo may sẵn giảm 9,8%./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Nam

Vĩnh Phúc: Tiếp tục là điểm đến đầu tư an toàn, tin cậy cho các nhà đầu tư

Những tháng đầu năm 2023, tỉnh Vĩnh Phúc bám sát sự chỉ đạo của Trung ương, triển khai nhiều nhóm giải pháp đồng bộ để nhanh chóng khắc phục các khó khăn trong bối cảnh nguồn vốn FDI toàn cầu có xu hướng suy giảm. Kết quả thu hút các dự án mới tuy đạt thấp hơn so với cùng kỳ, nhưng vốn đăng ký điều chỉnh tăng cao cho thấy môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh có nhiều lợi thế, giúp Tỉnh giữ chân các doanh nghiệp và tiếp tục là điểm đến đầu tư an toàn, tin cậy cho các nhà đầu tư.

Tính đến ngày 15/7/2023, theo số liệu Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 40 dự án FDI với tổng vốn đăng ký đạt 440,76 triệu USD, tăng 74,89% so với cùng kỳ. Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là ngành mũi nhọn về thu hút đầu tư FDI

TIN ĐỊA PHƯƠNG

với 39/40 dự án. Hàn Quốc là nước có số lượng dự án lớn nhất với 19 dự án, với tổng số vốn đăng ký 87,87 triệu USD, tăng 62,02% so với cùng kỳ.

Về thu hút đầu tư trong nước, đến ngày 15/7/2023 Tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 15 dự án đầu tư trực tiếp trong nước (DDI) với tổng vốn đăng ký đạt 11,6 nghìn tỷ đồng, tăng 44,85% so với cùng kỳ. Trong đó, cấp mới cho 08 dự án với tổng vốn đăng ký là 3,5 nghìn tỷ đồng; có 07 lượt dự án tăng vốn với tổng vốn tăng là 8,1 nghìn tỷ đồng./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong lĩnh vực trồng trọt, tính đến tháng 7 năm 2023, trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có 439 cơ sở sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao (tăng 95 cơ sở so với cùng kỳ và tăng 05 cơ sở so với tháng trước), với quy mô diện tích 5.685 ha, diện tích đang sản xuất 5.674 ha. Các công nghệ áp dụng gồm: Nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới tiết kiệm nước kết hợp điều tiết dinh dưỡng tự động...

Trong lĩnh vực chăn nuôi, toàn Tỉnh hiện có 132 trang trại hoạt động chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao (tổng đàn 264.945 con heo, 1.840.000 con gà thịt, 98.000 con gà trứng, 36.000 con vịt trứng, 36.000 vịt giống, chiếm tỷ lệ 30,2% tổng đàn gia cầm và 66,2%/ tổng đàn heo). Các công nghệ sử dụng gồm: Trang trại thiết kế hệ thống chuồng lạnh, sử dụng chế phẩm sinh học, ứng dụng đệm lót sinh học trong chăn nuôi, sử dụng giống bố mẹ nhập ngoại.

Trong lĩnh vực thủy sản, Tỉnh có 22 cơ sở nuôi thủy sản thương phẩm và sản xuất giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao với tổng diện tích khoảng 422,3 ha (tăng 13,2 ha so với cùng kỳ). Một số công nghệ được áp dụng sản xuất như: Nuôi trong ao đất hay hồ tròn có lót bạt trong nhà màng, nguồn nước tuần hoàn và khép kín, sử dụng hệ thống máy lọc nước hiện đại, ứng dụng kỹ thuật kiểm soát, quản lý nuôi của Israel, quy trình 03 sạch, công nghệ nuôi tôm siêu thâm canh với mật độ 250-500 con/m², 3-5 vụ/năm,.../.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

DẤU ẤN PHONG TRÀO THI ĐUA “DÂN VẬN KHÉO” Ở LÂM ĐỒNG

Thu Hòa

Từ nhiều năm nay, công tác dân vận và phong trào thi đua “Dân vận khéo” trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ, với nhiều hình thức đổi mới, sáng tạo mang lại hiệu quả thiết thực và tạo sức lan tỏa sâu rộng. Những thành quả trong công tác dân vận khéo ở nhiều lĩnh vực như: Dân vận khéo trong hệ thống chính quyền, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế-xã hội, xóa đói giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số... thực sự là những “điểm sáng”, bước phát triển mới về “chất” trong công tác dân vận của tỉnh.



Là tỉnh miền núi thuộc khu vực Nam Tây Nguyên, Lâm Đồng có 47 dân tộc sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm 25,72% dân số của tỉnh (trên 70.655 hộ với 333.561 nhân khẩu). Toàn tỉnh hiện có 78/124 xã phường, 478/1.376 thôn là vùng đồng bào DTTS và miền núi. Thời gian qua, công tác dân vận luôn là “sợi chỉ đỏ”, là nguyên tắc chiến lược xuyên suốt trong công tác xây dựng Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị của tỉnh Lâm Đồng. Trong đó, Đảng ủy, UBND các cấp trên địa bàn tỉnh luôn có sự phối hợp chặt chẽ cùng Ban Dân vận cùng cấp ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, tổ chức các phong trào thi đua “Dân vận khéo” gắn với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Đặc biệt, việc đẩy mạnh phong trào thi đua “dân vận khéo” trong triển khai thực hiện các chương trình

MTQG phát triển kinh tế-xã hội đồng bào DTTS, miền núi; phong trào xây dựng nông thôn mới... của Tỉnh đã thực sự mang lại những hiệu quả tích cực.

Theo báo cáo công tác dân vận 6 tháng đầu năm, triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023 của Ban dân vận Tỉnh, trong 6 tháng qua, công tác dân vận, đặc biệt là công tác dân vận vùng đồng bào DTTS đã được các cấp, các ngành trong tỉnh triển khai thực hiện với nhiều hình thức, cách làm đổi mới, sáng tạo mang lại những chuyển biến tích cực, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng dân cư. Ban Dân vận Tỉnh ủy chủ động tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua dân vận khéo giai đoạn 2021-2025, đồng thời cụ thể hóa, triển khai hướng dẫn các địa phương, cơ quan, đơn vị xây dựng mô hình và nhân rộng điển hình “dân vận khéo” giai đoạn 2022-2025. Phong trào

thi đua “dân vận khéo” được coi là phương thức quan trọng để tuyên truyền, vận động, thuyết phục nhân dân thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, gắn với nhiệm vụ chính trị của tỉnh, địa phương và từng cơ quan, đơn vị.

Báo cáo cho biết, phong trào thi đua “Dân vận khéo” đã phát hiện và nhân rộng nhiều mô hình, điển hình, cách làm hay, hiệu quả của các tập thể, cá nhân tiêu biểu ở hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội. 6 tháng đầu năm 2023, đã có 1.168 mô hình “Dân vận khéo” được đăng ký thực hiện. Đến nay, toàn Tỉnh đã xây dựng và nhân rộng được 3.575 mô hình, điển hình “Dân vận khéo”. Các mô hình có nội dung phong phú, đa dạng với cách làm hay, sáng tạo, sát với thực tiễn, đem lại hiệu quả thiết thực. Tính đến ngày 15/6/2023, toàn tỉnh có khoảng 160 mô hình, điển hình dân vận khéo tiêu biểu,

trong đó nổi bật có các mô hình như: Xây dựng khu dân cư kiểu mẫu của Mặt trận Tổ quốc; “khu dân cư tự quản” của Hội Cựu Chiến binh; “5 không 3 sạch”, “nuôi heo đất tiết kiệm” của Hội Liên hiệp phụ nữ. Dân vận khéo trong tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh; Hỗ trợ sinh kế, giảm nghèo bền vững của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh; Dân vận khéo trong tuyên truyền, vận động thanh thiếu nhi chung tay bảo vệ môi trường với mô hình “Đổi rác thải lấy quà tặng của thành phố Đà Lạt”; “Ngày Chủ nhật cùng Nhân dân” của huyện Đa Tềh...

Đặc biệt, điểm nhấn tạo nên thành công của phong trào thi đua “dân vận khéo” trong xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Lâm Đồng được biết đến chính là hiệu quả của các đợt công tác dân vận tập trung của Ban Chỉ đạo Các chương trình phối hợp giữa lực lượng vũ trang và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh (Ban Chỉ đạo 502 tỉnh). Với “sứ mệnh” quan trọng là giúp đỡ các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS khó khăn sớm hoàn thành các tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới, thời gian qua, Ban Chỉ đạo 502 tỉnh đã phối hợp cùng hệ thống chính trị các cấp, các địa phương, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh huy động mọi nguồn lực tổ chức 9 đợt công tác dân vận tập trung tại 12 xã khó khăn của tỉnh với tổng giá trị trên 31,6 tỷ đồng. Các công trình, mô hình cụ thể, như: Hỗ trợ xây dựng 85 căn Nhà Tình thương, Nhà đại đoàn kết, Nhà tình nghĩa Quân-Dân; hơn 50 giếng nước sạch, hệ thống làm sạch nước; lắp đặt các tuyến đường điện “Thắp sáng đường quê”; đường bê tông liên thôn; sân chơi cho trẻ em;

xây nhà vệ sinh; trang bị cơ sở vật chất cho hội trường thôn; nhà sinh hoạt cộng đồng; Thực hiện các đợt thăm, khám bệnh, cấp phát thuốc miễn phí cho người nghèo; Tổ chức các lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật cây trồng cho nông dân...

Các mô hình “Dân vận khéo” điển hình tiêu biểu trong xây dựng nông thôn mới đã góp phần vận động mọi tầng lớp Nhân dân chung tay góp sức, ủng hộ kinh phí để xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn trên địa bàn. Qua đó, góp phần vào kết quả xây dựng nông thôn mới ở các địa phương trong tỉnh. Đến nay, toàn tỉnh có 109/111 xã (98,2%) nông thôn mới (trong đó: Có 40 xã NTM nâng cao; 14 xã NTM kiểu mẫu); 07 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Trong lĩnh vực phát triển kinh tế có nhiều mô hình, điển hình “Dân vận khéo”, trọng tâm là vận động các tầng lớp nhân dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hợp tác giúp nhau trong sản xuất, kinh doanh nhằm phát triển kinh tế, giảm nghèo, khuyến khích sản xuất, kinh doanh giỏi, làm giàu chính đáng, điển hình như: Tại huyện Lâm Hà có mô hình tổ hợp tác mắc ca thôn Bằng Sơn, xã Tân Thanh; mô hình vận động nhân dân làm đường dân sinh của tập thể Khối dân vận xã Mê Linh; mô hình tổ chăn nuôi bò thịt, xã Phúc Thọ; mô hình trồng cam đường canh tại thôn Nhân Hòa, xã Đạn Phượng; Dân vận khéo trong vận động phát triển các mô hình kinh tế tập thể của huyện Đam Rông; “Bếp ăn từ thiện” của thành phố Bảo Lộc...

Trong năm 2022, mô hình “Hỗ trợ sinh kế người nghèo” thông qua việc trao phương tiện sinh kế cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo

trên địa bàn tỉnh đã mang lại những kết quả tích cực. Mô hình đã hỗ trợ trên 18 tỷ đồng (mức hỗ trợ mỗi hộ từ 06 đến 20 triệu đồng) cho hơn 1.257 hộ nghèo, hộ cận nghèo tại 23 xã, 3 thị trấn thuộc 7 huyện của tỉnh để thực hiện các mô hình sản xuất kinh tế như: Trồng chuối Laba, chanh dây, trồng dâu nuôi tằm, nuôi heo đen, cải tạo, trồng xen cây ăn trái, hệ thống béc tưới, giống rau...

Tại huyện Lạc Dương việc vận động nhân dân xây dựng Khu dân cư kiểu mẫu ở thôn Đưng K’Si, xã Đa Chais đã trở thành mô hình “Dân vận khéo” tiêu biểu trong vùng đồng bào DTTS tại địa phương. Theo đó, thôn Đưng K’Si hiện có 134 hộ dân với 518 nhân khẩu, trong đó đồng bào DTTS chiếm 87,65%. Nhờ triển khai tốt mô hình “dân vận khéo” trong xây dựng thôn sáng, xanh, sạch, đẹp gắn với xây dựng Khu dân cư kiểu mẫu đã góp phần phát triển kinh tế-xã hội của thôn... Ban Nhân dân thôn đã vận động cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong thôn giữ gìn vệ sinh môi trường nông thôn, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, đẩy mạnh tuyên truyền, huy động sự chung tay, góp sức của người dân tham gia thực hiện đảm bảo vệ sinh môi trường thôn. Vận động người dân thực hiện phong trào “3 sạch” (sạch nhà, sạch ngõ, sạch đường) để huy động các hộ gia đình tham gia hưởng ứng, chỉnh trang, cải tạo khuôn viên nhà ở, vườn, đường sá trong khu dân cư. Nhờ vậy, công tác vệ sinh môi trường trong thôn có chuyển biến tích cực, dần hình thành ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư. Đa số hộ dân đã thu gom, phân loại rác tại hộ, có thùng đựng rác trong thôn. Đến nay, tỷ lệ hộ dân trong thôn Đưng K’Si thực hiện chỉnh trang

nhà cửa phù hợp đạt trên 80%; tỷ lệ hộ gia đình có hàng rào xung quanh nhà, cổng ngõ được xây dựng, sửa chữa đẹp, hài hòa với phong cảnh của làng quê đạt 100% (trong đó 70% hộ có hàng rào); dọc tuyến đường thôn được dọn dẹp thường xuyên và trồng hoa, cây cảnh đảm bảo mỹ quan...

Bên cạnh đó, để xây dựng thành công mô hình Khu dân cư kiểu mẫu, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống cư dân, Ban Nhân dân thôn Đưng K'Si đã vận động người dân trong thôn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, làm chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm xa nhà ở, không thả rông gây ô nhiễm môi trường. Đồng thời, thực hiện tuyên truyền, vận động người dân xóa bỏ các tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; hình thành nét văn hóa cộng đồng văn minh; nâng cao chất lượng gia đình văn hóa, thôn văn hóa; nâng cao ý thức chấp hành các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cũng như các quy ước, hương ước, đã được phê duyệt tại địa phương. Hiệu quả của mô hình dân vận khéo tại thôn Đưng K'Si đã góp phần huy động sức dân, phát huy nguồn lực tại chỗ để xây dựng nông thôn mới cũng như xây dựng Khu dân cư kiểu mẫu trên địa bàn.

Không chỉ đạt nhiều dấu ấn trong phong trào "Dân vận khéo" trong xây dựng nông thôn mới, trong phát triển kinh tế, quốc phòng - an ninh, phong trào thi đua "Dân vận khéo" đã góp phần đẩy mạnh công tác tuyên truyền pháp luật, nắm sát tình hình Nhân dân, với nhiều cách làm sáng tạo, hiệu quả, "khéo" tuyên truyền, vận động, phát huy vai trò của Nhân dân tham gia xây dựng phong trào

"Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc", phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội. Cụ thể như: Tại thị trấn Đạ Tẻh, xác định phong trào thi đua "Dân vận khéo" có vai trò quan trọng trong Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh", các cấp chính quyền thị trấn Đạ Tẻh đã triển khai nhiều mô hình dân vận khéo tại địa phương. Năm 2022, thị trấn Đạ Tẻh thực hiện 9 mô hình thi đua dân vận khéo trên các lĩnh vực xây dựng Đảng, phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Trong đó, để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn, Hội Cựu chiến binh và Công an thị trấn Đạ Tẻh đã vận động cán bộ, hội viên và người dân đóng góp kinh phí lắp đặt hệ thống camera tại các tuyến đường trên địa bàn, các điểm quan trọng về an ninh trật tự đấu nối với hệ thống đầu thu và màn hình quan sát. Các mắt camera được kết nối bằng wifi của hộ gia đình trên tinh thần tự nguyện để truyền tín hiệu hình ảnh về hệ thống, kết nối với điện thoại thông minh của cảnh sát khu vực, tổ trưởng Tổ dân phố. Tính đến tháng 7/2023, mô hình đã lắp đặt được 7 hệ thống camera an ninh với tổng số 99 mắt, 7 đầu thu ghi hình, 7 màn hình theo dõi với tổng số kinh phí lắp đặt là trên 323 triệu đồng, nhờ vậy tình hình an ninh trật tự trên địa bàn đã ngày càng được thắt chặt, an toàn và giảm các tệ nạn xã hội...

Hay với Mô hình "Phiên chợ gây quỹ, cùng em đến trường" của Đoàn thanh niên thị trấn Đạ Tẻh nhằm tạo nguồn quỹ linh động để vừa giúp đỡ học sinh khó khăn, vừa có nguồn quỹ thăm hỏi và động viên anh chị em làm công tác Đoàn tại các chi đoàn cơ sở. Tính đến cuối năm 2022, mô hình đã được triển khai hoạt động với nhiều lượt

mở phiên chợ, sôi động, đa dạng với các mặt hàng, như: Trái cây, hoa, bánh trung thu, bánh chưng, giò, chả... Tất cả số tiền thu được tại các phiên chợ được đưa vào Quỹ. Qua đó hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế, hỗ trợ tiền suất ăn bán trú cho học sinh hoàn cảnh khó khăn trong năm học 2021-2022 và đầu năm học mới 2022-2023; hỗ trợ thực hiện Mô hình "Đèn đường thấp sáng đường quê" tại Tổ dân phố 8A...

Ngoài ra, phong trào thi đua "dân vận khéo" cũng đã tác động mạnh mẽ đến các tổ chức, cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh; các tổ chức, cơ sở tôn giáo tích cực tham gia phong trào thi đua "dân vận khéo" bằng nhiều hoạt động, mô hình cụ thể như: Giáo xứ sáng, xanh, sạch, đẹp; Giáo xứ kiểu mẫu; Giáo họ an toàn trong phòng, chống dịch Covid-19...

Có thể thấy, những điểm sáng của phong trào thi đua "Dân vận khéo" ở Lâm Đồng đã tác động tích cực đến các mặt đời sống xã hội. Những kết quả đó cũng góp phần cổ vũ, động viên, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn bộ hệ thống chính trị. Phát huy được ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên trong thực hiện nhiệm vụ được giao; nâng cao ý thức tự chủ của Nhân dân trong đoàn kết giúp nhau phát triển kinh tế; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nâng cao thu nhập; vươn lên thoát nghèo; xây dựng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư"; phát triển các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao; xóa bỏ tập tục lạc hậu, xây dựng nếp sống văn minh; mô hình tự quản trong cộng đồng dân cư; vận động người dân tích cực tham gia thực hiện đảm bảo an ninh trật tự, củng cố niềm tin của Nhân dân với Đảng, với sự nghiệp phát triển chung của tỉnh Lâm Đồng./.

ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TẠI BẮC GIANG

Thu Hường



Trong Chương trình mục tiêu phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1 (2021-2025), tỉnh Bắc Giang đã dành gần 110 tỷ đồng để hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị cho các hợp tác xã (HTX), doanh nghiệp, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm và hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo và một số hộ không thuộc hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

Nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế HTX, kinh tế tập thể (KTTC)

Thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể (KTTC) trong giai đoạn mới, đến nay, tỉnh Bắc Giang đã ban hành, triển khai nhiều chủ trương, chính sách cụ thể nhằm hỗ trợ, thúc đẩy KTTC, HTX ngày càng phát triển.

Theo đó, UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành Đề án hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả hoạt động kế toán, kiểm toán trong các HTX trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2022 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030; sắp xếp lại tổ chức Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh; thành lập Trung tâm Hỗ trợ phát triển HTX...

Đặc biệt, ngày 29/3/2023, UBND tỉnh đã quyết định chủ trương đầu tư dự án nhà làm việc và khu trưng bày giới thiệu sản phẩm HTX

của Trung tâm Hỗ trợ phát triển HTX trực thuộc Liên minh HTX, với tổng kinh phí gần 9 tỷ đồng.

Mới đây, HĐND tỉnh Bắc Giang đã thông qua Nghị quyết quy định về mức chi hỗ trợ đào tạo đối với thành viên, người lao động của tổ chức KTTC và hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại tổ chức KTTC trên địa bàn tỉnh đến năm 2025. Theo Liên minh HTX tỉnh, việc HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết này là cơ sở quan trọng để các tổ chức KTTC và cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh triển khai triệt để các nội dung liên quan đến công tác đào tạo, khuyến khích cán bộ trẻ có trình độ, năng lực về công tác, làm việc tại tổ chức KTTC theo Quyết định số 1804 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngoài ra, Liên minh HTX tỉnh tích cực phối hợp với các đơn vị, ngành liên quan triển khai thực hiện nhiều biện pháp như hỗ trợ phát triển mô hình HTX ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất,

kinh doanh và mô hình HTX nông nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ các tổ chức KTTC hoạt động, vay vốn với lãi suất ưu đãi; tổ chức các hội nghị xúc tiến thương mại cho các HTX, liên hiệp HTX; xây dựng, phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc trên địa bàn các huyện miền núi, vùng đồng bào DTTS...

Khai thác lợi thế, nâng cao thu nhập cho các HTX vùng đồng bào DTTS

Theo thống kê của Liên minh HTX tỉnh Bắc Giang, hiện nay, số HTX ở vùng đồng bào DTTS, miền núi ở Bắc Giang là gần 140 đơn vị, trong đó 50 đơn vị tại các thôn, xã đặc biệt khó khăn với tổng vốn điều lệ hơn 230 tỷ đồng. Qua đánh giá, các HTX đã khai thác tốt lợi thế, phát triển ổn định và giữ được nghề truyền thống của đồng bào.

Là xã miền núi duy nhất của huyện Lạng Giang với 56% dân số là đồng bào DTTS, cuộc sống của người dân xã Hương Sơn chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp.

Khai thác lợi thế về địa hình, những năm gần đây, người dân trong xã đã mạnh dạn mở rộng diện tích trồng dưa và chăn nuôi gà thả đồi. Đến nay, toàn xã có 100 hộ trồng dưa với khoảng 150 ha, gần 2 chục hộ chăn nuôi gà với quy mô 6 - 10 nghìn con/lứa; các hộ này đều có thu nhập từ 150 - 200 triệu đồng/năm.

Nhằm khai thác thế mạnh của địa phương, UBND xã Hương Sơn đã đẩy mạnh việc mở rộng diện tích trồng dưa và nuôi gà. Tháng 7/2021, UBND xã định hướng, hỗ trợ các hộ thành lập HTX Dưa sạch Hương Sơn và HTX Gà núi Hương Sơn. Các thành viên của các HTX này chủ yếu là đồng bào DTTS, được hỗ trợ kỹ thuật trồng, chăm sóc cây trồng, vật nuôi, được kết nối tiêu thụ sản phẩm. Nhờ đó, đầu ra của các sản phẩm khá thuận lợi, giá bán cao hơn so với thị trường.

Theo Hội Nông dân xã Hương Sơn, trước đây, đồng bào phải chở từng chuyến dưa, mang từng lồng gà ra chợ bán thì nay có các thương nhân đến tận nhà thu mua. Nguyên liệu đầu vào cũng được các đối tác cung ứng, người dân hoàn trả sau khi thu hoạch sản phẩm. Đặc biệt, sau hơn một năm thành lập, sản phẩm dưa sạch Hương Sơn được địa phương lựa chọn tham gia phân hạng OCOP.

Tính đến tháng 5/2023, trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có 1.027 HTX, tăng 22 HTX so với cuối năm 2022, với 35.349 thành viên tham gia, tổng vốn điều lệ 2.476 tỷ đồng. Trong đó, lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản là 674 HTX; lĩnh vực phi nông nghiệp là 333 HTX và 20 quỹ tín dụng nhân dân.

Nhằm khai thác tối đa lợi thế tại vùng đồng bào DTTS, từ năm 2021, Ban Dân tộc và Liên minh HTX tỉnh có chương trình phối hợp, cùng hỗ trợ, tư vấn, tuyên truyền, vận động thành lập mới các HTX trong vùng đồng bào DTTS và miền núi; xây dựng một số mô hình ứng dụng công nghệ cao, sản xuất gắn với chuỗi giá trị. Phối hợp các hoạt động khởi nghiệp, hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và miền núi trên nhu cầu thực tế, tiềm năng và lợi thế vùng.

Tại huyện Sơn Động, nhằm đáp ứng nhu cầu trồng mới 4,5 - 4,7 nghìn ha rừng mỗi năm trên địa bàn, nhiều hộ dân tại xã Yên Định đã và đang đẩy mạnh làm vườn ươm giống cây lâm nghiệp. Trước đây, các hộ ươm đều "mạnh ai nấy làm", nhiều hộ phát triển song cũng không ít trường hợp phải bỏ nghề do không tìm được chỗ đứng. Được sự hỗ trợ của Liên minh HTX tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh,

HTX Yên Sơn được thành lập với các thành viên là những hộ đồng bào DTTS tham gia ươm giống cây trên địa bàn xã. Sau khi thành lập, thành viên HTX thường xuyên trao đổi kỹ thuật, chia sẻ khách hàng để cùng phát triển.

Trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Bắc Giang đã dành gần 110 tỷ đồng để hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị cho các HTX, doanh nghiệp, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm và hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo và một số hộ không thuộc hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, Liên minh HTX tỉnh sẽ phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh hỗ trợ thành lập mới 5 - 10 HTX tại vùng DTTS và miền núi, đồng thời tạo điều kiện cho các chủ thể tiếp cận nguồn vốn vay để phát triển sản xuất.../.

DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA...

(Tiếp theo trang 27)

Cùng với phát triển kinh tế - xã hội cả nước, cần phát triển kinh tế - xã hội địa phương, có chú trọng đến những vùng kinh tế xã hội chậm phát triển, qua đó tạo điều kiện để người dân có công ăn việc làm, nâng cao đời sống. Bên cạnh đó, cần xây dựng và

thực hiện các chính sách xã hội, an sinh, hỗ trợ việc làm, song song với giáo dục, tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức cộng đồng, xây dựng nếp sống văn minh đô thị cho người di cư./.

Tài liệu tham khảo:

1. "Phát triển đô thị Việt Nam - Những vấn đề đặt ra trong giai đoạn tới", 2022, <https://moc.gov.vn/tl/tin-tuc/74077/phan-trien-do-thi-viet-nam-nhung-van-de-dat-ra-trong-giai-doan-toi.aspx>.

2. Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045, Bộ Chính trị.

3. "Kết quả chủ yếu Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/04/2021", 2022, NXB Thống kê.

4. Chuyên khảo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019: "Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt", 2020, tác giả Tổng cục thống kê và UNFPA, NXB Tài chính.

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH VÀ CÁCH ĐÁNH GIÁ TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT CÁC NHÂN TỐ TỔNG HỢP

PGS. TS. Tăng Văn Khiên - TS. Đặng Văn Lương

Nội dung và ý nghĩa của tăng năng suất các nhân tố tổng hợp

Năng suất các nhân tố tổng hợp (viết tắt tiếng Anh là TFP) là chỉ tiêu năng suất tính trên cơ sở tổng hợp của hai yếu tố đầu vào là vốn sản xuất và lao động làm việc.

Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp là tỷ lệ tăng lên của kết quả sản xuất (tính bằng tổng sản phẩm trong nước - GDP hoặc tổng sản phẩm trên địa bàn - GRDP hay giá trị tăng thêm) do nâng cao năng suất tổng hợp chung (năng suất tính trên cơ sở đầu vào là vốn sản xuất và thường tính theo vốn cố định hay giá trị tài sản cố định và lao động làm việc)¹.

Chỉ tiêu tốc độ tăng TFP phản ánh kết quả đầu tư theo chiều sâu của quá trình sản xuất kinh doanh, là chỉ tiêu phản ánh đích thực, tập trung và khái quát nhất về hiệu quả sử dụng vốn và lao động, và cũng là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng tăng trưởng của mỗi ngành, mỗi lĩnh vực hay toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Chỉ có tăng trưởng kinh tế nhờ vào tăng năng suất các nhân tố tổng hợp mới là tăng trưởng có tính chất ổn định và bền vững, tăng trưởng có khả năng cạnh tranh cao và mang lại nhiều sản phẩm thặng dư để tăng tích lũy mở rộng sản xuất và nâng cao đời sống của nhân dân.

Với ý nghĩa đó, trong sản xuất cần phải không ngừng phấn đấu tăng nhanh tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp.

Phương pháp tính tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp

Nếu ký hiệu kết quả sản xuất tính bằng tổng sản phẩm trong nước - GDP hoặc tổng sản phẩm trên địa bàn - GRDP hay giá trị tăng thêm là Y , vốn sản xuất bình quân năm là K và lao động làm việc bình quân là L thì sẽ có các tốc độ (chỉ số) phát triển và tốc độ tăng tương ứng về kết quả sản xuất: I_Y và I_Y' về vốn: I_K và I_K' và lao động: I_L và I_L' (tốc độ tăng tính theo

% bằng tốc độ phát triển tính theo % trừ đi 100%) thì sẽ có công thức tính tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (I_{TFP}) dưới đây:

$$I_{TFP} = I_Y - (\alpha \cdot I_K + \beta \cdot I_L); \quad (01)$$

Trong đó: α và β là các hệ số đóng góp của vốn và lao động, với β = Thu nhập của người lao động/giá trị tăng thêm theo giá cơ bản, và $\alpha = 1$ đơn vị - β , vì ($\alpha + \beta = 1$).

Đây là công thức tính tốc độ tăng TFP theo phương pháp hạch toán và thực tế đang được áp dụng phổ biến và tạm gọi là công thức xây dựng theo cách tiếp cận thứ nhất.

Ví dụ: Có số liệu về tốc độ phát triển các chỉ tiêu GRDP, vốn bình quân và lao động năm 2019 so với năm 2018 của tỉnh "Q" như sau:

$I_Y = 107,07\%$; $I_K = 111,53\%$; và $I_L = 99,55\%$. Và biết thêm hệ số đóng góp của lao động $\beta = 0,6309$, tức là có hệ số đóng góp của vốn: $\alpha = 1 - 0,6309 = 0,3691$.

Từ số liệu đã cho, áp dụng công thức 01 ta tính được tốc độ tăng TFP năm 2019 (tức là năm 2019 so với năm 2018) của tỉnh "Q":

$$\begin{aligned} I_{TFP} &= 7,07 - (0,3691 \cdot 11,53 - 0,6309 \cdot 0,45) \\ &= 7,07 - (4,2557 - 0,2839) = 3,0982. \end{aligned}$$

Cũng từ số liệu về kết quả sản xuất (Y), vốn bình quân (K) và lao động (L) có thể tính các chỉ tiêu năng suất vốn ($P_K = Y:K$) và năng suất lao động ($P_L = Y:L$), rồi theo nguyên tắc của hệ thống chỉ số nghiên cứu mối liên hệ giữa kết quả sản xuất với năng suất vốn và khối lượng vốn ($Y = P_K \cdot K$) cũng như giữa kết quả sản xuất với năng suất lao động (NSLĐ) và số lượng lao động ($Y = P_L \cdot L$), ta tính tỷ lệ tăng lên của kết quả sản xuất (ở ví dụ trên là GRDP) do tăng năng suất vốn [$I_Y(P_K)$] và tăng NSLĐ [$I_Y(P_L)$], sau đó tính bình quân cộng gia quyền giữa hai đại lượng tỷ lệ tăng lên này với quyền số là các hệ số đóng góp của vốn (α) và lao động (β) ta cũng được kết quả tính tốc độ tăng TFP (ở đây gọi là theo cách tiếp cận thứ hai) hoàn toàn giống như tính theo cách tiếp cận thứ nhất (theo công thức 01).

1. Nội dung này đã được giới thiệu cụ thể trong cuốn sách "Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp - phương pháp tính và ứng dụng" NXB Thống kê năm 2018 (xem mục 3.2 và 3.3 chương Ba).

Cụ thể như sau:

- Tỷ lệ tăng lên của kết quả sản xuất do tăng năng suất vốn [$i_y(P_k)$]:

$$i_y(P_k) = \frac{(P_{k1} - P_{ko}) \times K_1}{Y_o} = \frac{P_{k1} K_1 - P_{ko} K_1}{Y_o} = \frac{Y_1}{Y_o} - \frac{P_{ko} K_1}{P_{ko} K_o} = i_y - i_k; (02a)$$

- Tỷ lệ tăng lên của kết quả sản xuất do tăng NSLĐ [$i_y(P_L)$]:

$$i_y(P_L) = \frac{(P_{L1} - P_{Lo}) L_1}{Y_o} = \frac{P_{L1} L_1 - P_{Lo} L_1}{Y_o} = \frac{Y_1}{Y_o} - \frac{P_{Lo} L_1}{P_{Lo} L_o} = i_y - i_L; (02b)$$

- Bình quân cộng gia quyền của 2 tỷ lệ tăng lên với quyền số là α và β :

$$\begin{aligned} \bar{i}_y(P) &= \frac{i_y(P_k) \times \alpha + i_y(P_L) \times \beta}{\alpha + \beta} = i_y(P_k) \times \alpha + i_y(P_L) \times \beta \\ &= (i_y - i_k) \alpha + (i_y - i_L) \beta = i_y (\alpha + \beta) - (\alpha i_k + \beta i_L) \\ &= (100 + i_y) - \alpha (100 + i_k) - \beta (100 + i_L) \\ &= (100 + i_y - 100 (\alpha + \beta) - \alpha i_k - \beta i_L) = i_y - (\alpha i_k + \beta i_L) \end{aligned} \quad ; (2)$$

Nội dung trên đây đã được chứng minh và giới thiệu trong chương Bốn cuốn sách *"Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp - phương pháp tính và ứng dụng"*.

Trở lại ví dụ đã cho, theo cách tiếp cận thứ hai ta tính được:

- Tỷ lệ tăng GRDP do tăng năng suất vốn :

$$i_y(P_k) = 107,07 - 111,53 = - 4,46 (\%);$$

- Tỷ lệ tăng GRDP do tăng NSLĐ:

$$i_y(P_L) = 107,07 - 99,55 = 7,52 (\%);$$

- Bình quân gia quyền giữa hai tỷ lệ tăng với quyền số tương ứng: $\alpha = 0,3691$ và $\beta = 0,6309$:

$$\begin{aligned} \bar{i}_y(P) &= (- 4,46 \cdot 0,3691) + (7,52 \cdot 0,6309) \\ &= - 1,6462 + 4,7444 = 3,0982. \end{aligned}$$

(Kết quả tính tốc độ tăng TFP theo hai cách tiếp cận là hoàn toàn như nhau)

Lấy tốc độ tăng TFP chia cho tốc độ tăng chỉ tiêu kết quả sản xuất nói chung rồi nhân với 100 sẽ được tỷ trọng (tỷ phần) đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế tính bằng % (d_{TFP}). Cụ thể là tiếp tục ta tính được $d_{TFP} = 3,0982 : 7,07 \cdot 100 = 43,82\%$.

Cách đánh giá tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp

Khi đánh giá tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp thường tính toán và công bố đồng thời

hai chỉ tiêu: Tốc độ tăng TFP và tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế. Trong danh mục Hệ thống Chỉ tiêu thống kê quốc gia ở mục 05 "Nhóm các chỉ tiêu Tài khoản quốc gia" có chỉ tiêu 0513 "Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)" và chỉ tiêu 0514 "Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung". Tuy nhiên, trong thực tế khi đánh giá kết quả đạt được cũng như xác định mục tiêu phấn đấu nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp, có một số trường hợp ở các ngành cũng như các địa phương chỉ nhấn mạnh đến chỉ tiêu "Tỷ trọng đóng góp của tăng năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng kinh tế" mà không nhắc đến chỉ tiêu "Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp". Cách dùng số liệu như vậy là chưa bao quát và thiếu toàn diện; và dễ dẫn đến những nhận định đánh giá chưa thật đúng mức.

Có thể thấy rõ vấn đề này qua kết quả tính toán và đánh giá hai chỉ tiêu trên của Tỉnh "Q" khi sánh hai năm (đơn vị tính là %) như sau:

Năm	2019	2020
-Tốc độ tăng GRDP	7,07	3,18
- Tốc độ tăng TFP	3,0982	1,8058
- Tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GRDP	43,82	56,78

Khi so sánh giữa hai năm về mức nâng cao TFP của Tỉnh “Q”, nếu chỉ căn cứ vào tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GRDP thì thấy rằng năm 2020 có kết quả tốt hơn năm 2019 (56,78% > 43,82%). Nhưng nếu theo tốc độ tăng TFP thì năm 2020 có kết quả thấp hơn nhiều (1,8058% < 3,0982%). Như vậy, khi đánh giá về hiệu quả chung của sử dụng vốn và lao động thì không thể nói năm 2019 kém hơn năm 2020 được. Thực chất, tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GRDP của Tỉnh “Q” năm 2020 cao hơn so với năm 2019 không phải do tốc độ tăng TFP cao hơn, mà ở đây là do tốc độ tăng GRDP đạt thấp hơn (tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GRDP bằng tốc độ tăng TFP chia cho tốc độ tăng GRDP rồi nhân với 100).

Phân tích trên cho thấy, khi đánh giá về tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp hay xây dựng mục tiêu cũng như kế hoạch phấn đấu nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp bất kỳ ở phạm vi nào cũng không nên chỉ dựa vào chỉ tiêu tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế, mà luôn luôn phải sử dụng và kết hợp cả hai chỉ tiêu: Tốc độ tăng TFP và tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Thống kê và một số văn bản hướng dẫn thi hành, NXB Dân trí (Phụ lục I - Nội dung Chỉ tiêu Thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia).
2. Kết quả tính toán và đánh giá tốc tăng năng suất các nhân tố tổng hợp của một số tỉnh những năm 2016 - 2020.
3. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp - phương pháp tính và ứng dụng, do PGS. TS Tăng Văn Khiên làm chủ biên, NXB Thống kê năm 2018.
4. Một số lưu ý khi tính toán, sử dụng chi tiêu năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) - ThS. Lê Xuân Biên, TBT An Giang - Sở Khoa học và Công nghệ An.

Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng là chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, cũng đồng thời thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện ban hành kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 2 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Phương pháp thu thập của chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người 01 tháng trong hệ thống chỉ tiêu cấp huyện quy định là khảo sát; cơ quan chủ trì là Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đây là chỉ tiêu phục vụ đánh giá tình hình kinh tế xã hội của tỉnh, tuy nhiên không phải tỉnh nào cũng có thể huy động được kinh phí để tiến hành khảo sát mẫu đại diện đến cấp huyện, do đó, ước lượng khu vực nhỏ có thể coi là một giải pháp để đáp ứng tạm thời nhu cầu tính toán chỉ tiêu này khi chưa thể tiến hành điều tra thống kê.

Dựa trên nguồn số liệu sẵn có từ Khảo sát mức sống dân cư và Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019, thu nhập bình quân đầu người 01 tháng của các huyện được ước lượng bằng phương pháp gián tiếp qua mô hình ước lượng khu vực nhỏ. Nền tảng phương pháp ước lượng này là xây dựng một mô hình với biến phụ thuộc là thu nhập bình quân đầu người 01 tháng và các biến độc lập là các đặc điểm của hộ gia đình.

Ước lượng khu vực nhỏ là một phương pháp sử dụng các mô hình thống kê nhằm kết nối các biến đầu ra của các cuộc điều tra quốc gia như chỉ tiêu về tỷ lệ nghèo, thu nhập bình quân, tỷ lệ mắc các loại bệnh với các yếu tố ảnh hưởng như đặc trưng nhân khẩu học và các biến kinh tế xã hội, từ đó dự đoán tỷ lệ ở trên các khu vực địa lý nhỏ¹

Mô hình được xây dựng trên bộ số liệu Khảo sát mức sống dân cư 2020 với đầy đủ các thông tin về thu nhập và đặc điểm hộ gia đình. Sau đó mô hình được áp dụng lên số liệu đủ lớn để cung cấp các ước lượng ở cấp huyện/quận (là số liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019) với đầy đủ các thông tin biến độc lập nhưng khuyết thông tin về thu nhập bình quân. Thu nhập bình quân được ước lượng gián tiếp dựa vào các hệ số tương quan và thông tin đầu vào (từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019).

Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng là chỉ tiêu chủ chốt và ưu tiên trong Khảo sát mức sống dân cư (bắt đầu được thực hiện từ năm 1992. Trong giai đoạn trước năm 2016, Tổng cục Thống kê công bố chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người chu kỳ 2 năm/lần, từ 2017 trở đi chỉ tiêu này được báo cáo hàng năm. Khảo sát mức sống dân cư (gọi tắt là VHLSS) là cuộc điều tra duy nhất cung cấp đầy đủ thông tin để tính chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người, được chọn mẫu toàn quốc và cung cấp đại diện ở cấp quốc gia, cấp vùng và tỉnh.

1. Theo tài liệu tuyên truyền về Ước lượng khu vực nhỏ của RTI: Small Area Estimation (rti.org)

KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP ƯỚC LƯỢNG KHU VỰC NHỎ ĐỂ TÍNH THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CẤP HUYỆN/QUẬN

ThS. Tô Thúy Hạnh

Vụ Thống kê Xã hội Môi trường - TCTK

Mẫu của Khảo sát mức sống dân cư nhiều năm duy trì ở mức trên 45 nghìn hộ gia đình (mẫu lớn), với quy mô mẫu như trên ước lượng thu nhập bình quân đầu người có thể đại diện ở cấp cả nước, khu vực, vùng, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. Bên cạnh thông tin về thu nhập, Khảo sát mức sống dân cư còn thu thập thông tin về đặc điểm kinh tế xã hội của hộ gia đình như nhân khẩu, giáo dục, y tế, nhà ở, điện nước, công trình vệ sinh, đồ dùng tài sản, tham gia các chương trình xã hội.

Thu nhập bình quân đầu người được tính từ tổng thu nhập của các thành viên trong hộ gia đình được khảo sát, sau đó chia cho toàn bộ các thành viên trong hộ gia đình và bình quân theo tháng. Nguồn thu nhập trong điều tra được xác định theo các nhóm thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ hoạt động nông, lâm, thủy sản, thu từ sản xuất kinh doanh và phi nông, lâm, thủy sản, các khoản thu khác như thu chuyển nhượng, thu từ cho thuê tài sản, tài chính.

Năm 2019, Tổng cục Thống kê tiến hành Tổng điều tra Dân số và Nhà ở với thông tin quét toàn bộ các hộ gia đình trên toàn quốc. Theo kết quả Tổng điều tra, tổng số hộ gia đình trên cả nước là 26,9 triệu hộ với dân số là 96,2 triệu người. Điều tra mẫu trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

được thực hiện với quy mô mẫu 9% hộ dân cư trên cả nước (khoảng 8,2 triệu người sinh sống tại hơn 2,3 triệu hộ dân cư). Với số đơn vị hành chính cấp huyện 705 đơn vị, thì điều tra mẫu của Tổng điều tra cung cấp cỡ mẫu trung bình một huyện là 3262 hộ/huyện. Cỡ mẫu này đủ lớn để cung cấp được ước lượng tin cậy đến cấp huyện, do vậy hoàn toàn có thể sử dụng dữ liệu điều tra mẫu 9% của Tổng Điều tra dân số và Nhà ở 2019 ước lượng gián tiếp thu nhập bình quân đầu người 01 tháng của toàn bộ các huyện/quận trên cả nước.

Để quyết định sử dụng phương pháp ước lượng khu vực nhỏ thu nhập bình quân đầu người 01 tháng, tác giả dựa vào Khảo sát mức sống 2020 và điều tra mẫu của Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019, do một số yếu tố sau:

(i) Cỡ mẫu đủ lớn để đưa ra các ước lượng có độ tin cậy về mặt thống kê như đã trình bày ở trên, cỡ mẫu điều tra mẫu 9% của Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở đáp ứng được yếu tố này. Khảo sát mức sống dân cư 2020 được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 46.980 hộ ở 3.132 xã/phường, đại diện cho cả nước, các vùng, khu vực thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

(ii) Nguồn số liệu sử dụng phải có tính tương thích, đó là phù hợp về thời gian và thông tin. Khảo sát

mức sống dân cư 2020 và Tổng điều tra Dân số và Nhà ở. Năm 2019 đều là hai cuộc điều tra hộ gia đình và tập trung vào các đặc trưng của hộ. Tuy nhiên, trong Tổng điều tra, thông tin thu thập vô cùng ngắn gọn - đặc biệt là Điều tra toàn bộ 100% cả nước. Chính vì vậy, để có nguồn thông tin phong phú sử dụng ước lượng thì phải dùng điều tra mẫu 9% của Tổng điều tra. Còn về thời gian, hai cuộc điều tra này được thực hiện khá gần nhau vào năm 2019 và 2020 nên thông tin khá tương đồng về thời điểm.

(iii) Các chỉ tiêu ước tính có giá trị tương đương nhau: Đây là yếu tố quan trọng để ước lượng không sai lệch nhiều giữa hai cuộc điều tra. Khi các chỉ tiêu tương đương nhau về giá trị cho thấy các thống kê của hai cuộc điều tra khá tương đồng.

Phương pháp ước tính thu nhập bình quân đầu người cấp huyện là phương pháp kết hợp của các phương pháp: Thống kê mô tả; mô hình hồi quy tương quan và ước lượng gián tiếp. Ba phương pháp này là các bước trong quy trình thực hiện phương pháp ước lượng khu vực nhỏ.

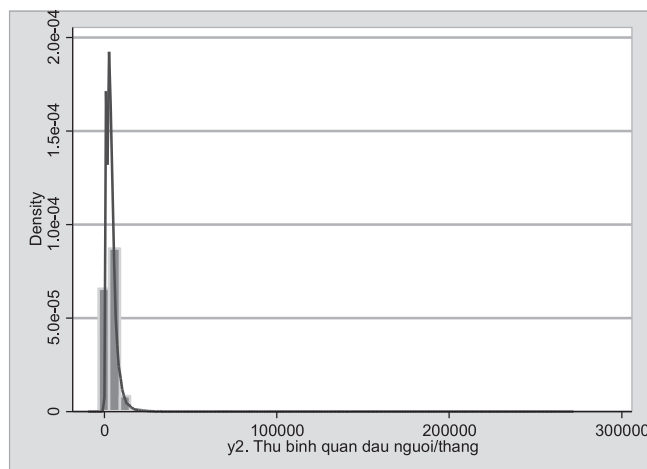
(1) *Phương pháp thống kê mô tả*

Nền tảng khi xây dựng mô hình hồi quy thu nhập và các yếu tố giải thích đó là các thống kê mô tả tương quan giữa các yếu tố đặc điểm kinh tế - xã hội của hộ gia đình đến thu nhập bình quân

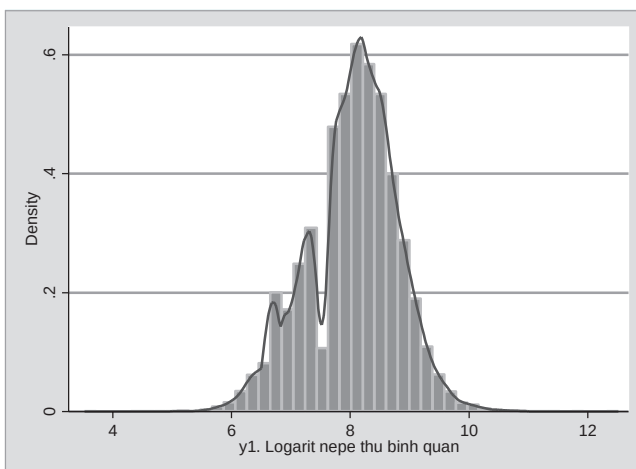
đầu người/tháng của thành viên hộ. Thu nhập bình quân đầu người/tháng là chỉ tiêu có đặc điểm phân phối lệch trái, nghĩa là theo quan sát, dường như thu nhập của người dân Việt Nam nghiêng về phía nhóm thu nhập thấp nhiều hơn. Khi xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính hỗn hợp các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập, thì yếu tố phụ thuộc cần đưa về dạng biến có phân phối chuẩn. Tạo biến logarit nepe của thu nhập bình quân đầu người/tháng có dạng phân phối chuẩn trước khi đưa vào mô hình hồi quy.

Phân phối thu nhập bình quân đầu người năm 2020

Phân phối thu nhập bình quân



Phân phối logarit nepe của thu nhập bình quân



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư 2020, Tổng cục Thống kê

Để xác định các yếu tố ảnh hưởng tới thu nhập, tác giả thực hiện thống kê mô tả đơn giản giữa thu nhập bình quân và các đặc điểm của hộ gia đình. Kết quả cho thấy, thu nhập bình quân đầu người/tháng khác biệt theo các đặc điểm kinh tế xã hội của hộ gia đình thể hiện mối quan hệ tương quan giữa thu nhập và các biến giải thích. Ví dụ mối quan hệ tuyến tính thuận giữa các biến giải thích trình độ học vấn của chủ hộ, diện tích bình quân đầu người với thu nhập bình quân đầu người/tháng. Mối quan hệ theo chiều hướng parabol như quy mô hộ gia đình và thu nhập bình quân (theo bảng 1).

(2) Mô hình hồi quy tương quan giữa thu nhập bình quân đầu người và các đặc điểm kinh tế xã hội của hộ gia đình

Mô hình được xây dựng để ước lượng thu nhập bình quân đầu người/tháng trên cơ sở dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư năm 2020, gồm biến phụ thuộc là thu nhập bình quân đầu người/tháng (dạng hàm logarit nepe) và các biến độc lập gồm:

Nhóm biến vị trí địa lý: khu vực thành thị nông thôn, vùng kinh tế;

Nhóm biến phản ánh đặc điểm chủ hộ: Dân tộc, giới tính, tình trạng hôn nhân, bằng cấp cao nhất;

Nhóm biến phản ánh đặc điểm thành viên hộ: Quy mô hộ, số người trong độ tuổi trẻ em, người già, tuổi lao động; số người có việc làm, bằng cấp cao nhất;

Nhóm biến phản ánh cấu trúc ngôi nhà: Vật liệu cấu tạo cột - mái - tường; loại nguồn nước, công trình vệ sinh, diện tích ở bình quân, loại hình sở hữu nhà;

Nhóm biến về tài sản đồ dùng lâu bền: Tivi, máy vi tính, điện thoại, tủ lạnh, máy giặt, bình nóng lạnh, điều hòa, xe máy, xe đạp, xuống ghe, ô tô...

Mô hình tổng quan được xây dựng bao gồm toàn bộ các biến giải thích cho thay đổi của thu nhập bình quân:

$$\begin{aligned} \lg \text{thubq} = & \beta_0 + \beta_1(\text{khu vực}) + \beta_2(\text{vùng}) + \beta_3(\text{qui mô hộ}) + \beta_4(\text{bình phương quy mô hộ}) \\ & + \beta_5(\text{dân tộc}) + \beta_6(\text{số trẻ em}) + \beta_7(\text{số người cao tuổi}) + \beta_8(\text{số người trong độ tuổi lao động}) \\ & + \beta_9(\text{giới tính chủ hộ}) + \beta_{10}(\text{tuổi chủ hộ}) + \beta_{11}(\text{tình trạng hôn nhân của chủ hộ}) \\ & + \beta_{12}(\text{bằng cấp cao nhất của chủ hộ}) + \beta_{13}(\text{bằng cấp cao nhất của thành viên hộ}) \\ & + \beta_{14}(\text{số người có việc làm}) + \beta_{15}(\text{vật liệu làm cột nhà}) + \beta_{16}(\text{vật liệu làm mái nhà}) \\ & + \beta_{17}(\text{vật liệu làm tường nhà}) + \beta_{18}(\text{nguồn nước uống}) + \beta_{19}(\text{loại nhà tiêu}) \\ & + \beta_{20}(\text{diện tích ở}) + \beta_{21}(\text{sở hữu nhà}) + \beta_{22-33}(\text{tivi, máy vi tính, điện thoại, tủ lạnh, máy giặt, bình nóng lạnh, điều hòa, xe máy, xe đạp, xuống ghe, ô tô}) + \epsilon \end{aligned}$$

Bảng 1. Thống kê mô tả thu nhập bình quân đầu người/tháng theo các đặc điểm kinh tế - xã hội của hộ gia đình năm 2020

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Thu nhập bình quân đầu người/tháng		Thu nhập bình quân đầu người/tháng		Thu nhập bình quân đầu người/tháng
Khu vực		Giới tính chủ hộ		Vật liệu cấu tạo cột, mái, nền nhà	
Thành thị	5927	Nam	4420	Bê tông	4605
Nông thôn	3666	Nữ	4753	Không phải bê tông	2318
Vùng		Tình trạng hôn nhân của chủ hộ		Tình trạng sở hữu chỗ ở	
Đồng bằng sông Hồng	5151	Chưa có vợ/chồng	6461	Nhà riêng	4302
Trung du và miền núi phía Bắc	3036	Đang có vợ/chồng	4504	Nhà thuê	6913
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3521	Góa	3770	Khác	3733
Tây Nguyên	3053	Ly hôn	5153	Diện tích ở bình quân đầu người	
Đông Nam Bộ	6497	Ly thân	4227	Dưới 20 m ²	3820
Đồng bằng sông Cửu Long	4049	Bằng cấp cao nhất của chủ hộ		Từ 20 đến dưới 30 m ²	4259
Quy mô hộ gia đình		Dưới tiểu học	2987	Từ 30 đến dưới 40 m ²	4640
1 thành viên	5608	Tiểu học	3843	Từ 40 m ²	5877
2 thành viên	5027	THCS	4220	Nguồn nước uống của hộ	
3 thành viên	4834	THPT	5304	Nước máy	5423
4 thành viên	4427	Sơ cấp nghề	5301	Nước giếng khoan	4164
5 thành viên	3805	Trung cấp	5153	Nước giếng đào được bảo vệ	3015
Từ 6 thành viên trở lên	3461	CE, ĐH trở lên	7875	Nước khe mó	1885
Dân tộc chủ hộ		Số người có việc làm trong hộ		Nước mưa	3579
Kinh Hoa	4824	0	3785	Nước đóng chai	5145
Tày Thái Mường Nùng	2463	1	4885	Loại nước khác	2187
Khmer	3410	2	4601	Loại công trình vệ sinh	
Mông	1094	3	4462	Tự hoại/ Bán tự hoại	4816
Khác	1853	Từ 4 người trở lên	3859	Khác	2170
				Không có hố xí	1455

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ Khảo sát mức sống dân cư 2020, Tổng cục Thống kê

Mô hình hồi quy tương quan được thực hiện riêng cho từng vùng kinh tế, ở mỗi vùng có các mô hình khác nhau và biến giải thích khác nhau. Bởi đặc điểm kinh tế xã hội của các vùng khác nhau nên có những biến giải thích có thể có ý nghĩa ở vùng này nhưng không có ý nghĩa ở vùng khác. Ngoài ra đối với mỗi mô hình theo vùng, chỉ giữ lại những biến không có đa cộng tuyến, có ý nghĩa về mặt thống kê và cả ý nghĩa kinh tế xã hội. Một số yếu tố khác của mô hình cũng cần xem xét như giá trị R^2 ,

mô hình được chọn cần tối đa hóa R^2 và R^2 có điều chỉnh. Thông thường trong kết quả chạy R^2 đạt được giá trị trên dưới 50%.

(3) *Ước lượng gián tiếp thu nhập bình quân đầu người trên nền dữ liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019*

Mô hình thu được ở Bước 2 được chuyển sang Bước 3 để ước lượng, với giá trị các biến giải thích từ dữ liệu Tổng điều tra gắn với hệ số tương quan trong mô hình ở Bước 2. Ước lượng thu nhập bình quân từ mô hình cho các cấp độ

đại diện gồm cả nước, thành thị, nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

So sánh giá trị thu nhập ước lượng gián tiếp từ mô hình và giá trị thu được từ Khảo sát mức sống dân cư 2019 (hoặc 2020) - lưu ý đây là so sánh thu nhập ở cấp tỉnh. Nếu giá trị thu nhập bình quân đầu người cấp tỉnh quá khác biệt giữa ước lượng từ mô hình và số liệu trực tiếp khảo sát thì điều chỉnh mô hình hoặc xác định giá trị không ước lượng được từ mô hình để điều chỉnh vào giá trị - tăng hoặc giảm.

Sau khi điều chỉnh phù hợp thì tiến hành phân tổ thu nhập ước lượng theo huyện/quận của toàn bộ các đơn vị hành chính cấp huyện trên cả nước.

Để đảm bảo kết quả ước lượng đáp ứng tính khoa học và phù hợp với thực tế của địa phương, ngoài 03 bước tiến hành như trên, kết quả còn được thẩm định để đánh giá. Theo đó, tác giả đã tham khảo ý kiến và phương pháp của chuyên gia Ngân hàng Thế giới. Về phương pháp luận, Ngân hàng Thế giới áp dụng phương pháp ước lượng nhỏ ở mức độ phức tạp và kỹ thuật cao hơn, tuy nhiên hiện chỉ áp dụng ước lượng tỷ lệ nghèo.

Bên cạnh đó, lấy ý kiến Cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. Đây là đối tượng trực tiếp sử dụng số liệu cấp huyện/quận phục vụ lập kế hoạch cũng như đánh giá tình hình địa phương. Cuối tháng 8/2022, kết quả ước lượng thu nhập bình quân đầu người cấp huyện đã được gửi cho 63 tỉnh/thành phố để lấy ý kiến. Có nhiều ý kiến đồng ý nhưng cũng có một số tỉnh chưa đánh giá được do nguyên nhân khách quan (không đủ cơ sở để đánh giá, kết quả còn chưa phản ánh đúng tình hình địa phương...).

Tóm lại, phương pháp thực hiện ước lượng cần đơn giản, khoa học và sử dụng chương trình phân tích số liệu thống kê để xử lý số liệu. Yêu cầu khi thực hiện đó là có thể áp dụng trên diện rộng và dễ phổ biến đến Thống kê cấp tỉnh. Trên thực tế, nhiều cơ quan đã phát triển phương pháp ước lượng khu vực nhỏ để ước lượng các chỉ tiêu đánh giá như tỷ lệ nghèo của Ngân hàng Thế giới rất hiện đại và chính xác, tuy nhiên liệu có thể sử dụng để tập huấn và ứng dụng trên diện rộng các Cục Thống kê tỉnh/thành phố hay không thì còn là một vấn đề cần cân nhắc.

Lợi ích của phương pháp ước lượng khu vực nhỏ chính là đáp ứng khoảng trống về số liệu phục vụ hoạch định chính sách tại địa phương, khi mà việc thu thập số liệu bị hạn chế bởi nhiều nguyên nhân, trong đó ngân sách là yếu tố quan trọng nhất. Bên cạnh đó, phương pháp này tận dụng nguồn số liệu sẵn có và góp phần nâng cao năng lực khai thác dữ liệu của ngành Thống kê./.

Hàn Quốc- Chiến lược phát triển với tầm nhìn dài hạn

Hàn Quốc là quốc gia có ngành công nghiệp văn hóa phát triển mạnh mẽ khiến ngay cả các quốc gia lớn cũng phải học hỏi. Thông thường ở các nước, xuất khẩu văn hóa bắt nguồn từ xây dựng đế chế kinh tế thì Hàn Quốc lựa chọn hành trình ngược lại: "Văn hóa đi trước, kinh tế theo sau".

Chiến lược phát triển văn hóa dài hạn được các nhà lãnh đạo Hàn Quốc triển khai qua nhiều thời kỳ. Chính sách văn hóa dài hạn đầu tiên của Hàn Quốc là Kế hoạch tổng thể phát triển văn hóa lần thứ nhất, được đề xướng vào năm 1973 dựa trên nền tảng Đạo luật khuyến khích văn hóa và nghệ thuật, ban hành năm 1972. Qua nhiều giai đoạn phát triển, mặc dù các mục tiêu của từng thời kỳ có những thay đổi nhất định tùy thuộc hoàn cảnh cụ thể của đất nước, song định hướng xuyên suốt trong chính sách văn hóa Hàn Quốc là: Xây dựng bản sắc văn hóa dân tộc; phát triển văn hóa, nghệ thuật; nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của nhân dân và thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa.

Để đạt được mục tiêu trở thành một trong 5 cường quốc phát triển văn hóa đại chúng và quảng bá hình ảnh quốc gia với thế giới, Chính phủ Hàn Quốc đã ban hành hàng loạt các chính sách như: Hàn Quốc sáng tạo (Creative Korea) (2004); Kế hoạch phát triển nghệ thuật trung hạn và dài hạn "Sức mạnh của nghệ thuật" (2004); C- Korea 2010... đều thể hiện một tầm nhìn, trong đó văn hóa, du lịch, thể thao và giải trí là động lực thúc đẩy kinh tế và sức mạnh quốc gia.

Đến tháng 6/2013, Chính phủ Hàn Quốc chính thức vào cuộc, nắm vai trò nhạc trưởng, chỉ huy thực hiện Kế hoạch hành động để xây dựng một hệ sinh thái công nghiệp sáng tạo, với ba mục tiêu: Tạo việc làm mới và thị trường mới thông qua sáng tạo và đổi mới; Khẳng định sức mạnh mềm Hàn Quốc trong vai trò lãnh đạo, dẫn dắt xu thế phát triển toàn cầu với sức ảnh hưởng của những thành tựu kinh tế sáng tạo; Xây dựng một xã hội ưu việt nơi sáng tạo được tôn vinh và là động lực phát triển.

Hiện thực hóa kế hoạch trên, Hàn Quốc đã thành lập hơn 20 hiệp hội, liên đoàn các ngành công nghiệp sáng tạo, trung tâm sáng tạo và bản quyền là các cơ quan kết nối, xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, thúc đẩy hợp tác quốc tế phục vụ sự phát triển của các ngành công nghiệp sáng tạo. Tiêu biểu là Trung tâm Sáng tạo nội dung Hàn Quốc (Korea Creative Content Agency - KOCCA).

Bên cạnh đó, Hàn Quốc còn thực hiện chính sách mở rộng mạng lưới và hỗ trợ hoạt động của các trung tâm văn hóa Hàn Quốc tại nước ngoài, đẩy mạnh phối hợp với các tổ chức quốc tế như Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO), giúp phát huy tầm ảnh hưởng của quốc gia này một cách mạnh mẽ.



PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC

Bích Ngọc

Trong một thế giới phẳng của thời kỳ hội nhập, văn hóa đang ngày càng chứng tỏ vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển của mỗi quốc gia. Mỗi cường quốc đều khai mở một lối đi riêng để tạo nên sức mạnh mềm của nền công nghiệp văn hóa quốc gia, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, bảo tồn, tái sinh và phát huy vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời thúc đẩy hội nhập quốc tế và nâng cao vị thế của đất nước. Đó là những bài học kinh nghiệm quý gởi ý cho Việt Nam về phát triển công nghiệp văn hóa trong tầm nhìn chiến lược quốc gia.

Hợp tác quốc tế về văn hóa cũng là một nội dung được Chính phủ Hàn Quốc ưu tiên thúc đẩy từ hơn 20 năm qua với sự "nhập cuộc" của Bộ Ngoại giao và Thương mại, Bộ Công nghiệp và Năng lượng, cũng như Bộ Văn hóa và Du lịch để đưa văn hóa xứ "kim chi" lan tỏa toàn cầu.

Để tạo lực đẩy cho ngành công nghiệp văn hóa phát triển, Chính phủ Hàn Quốc đã dành một nguồn lực tài chính đáng kể cho lĩnh vực này. Trong giai đoạn 1998-2005, ngân sách cho văn hóa - nghệ thuật tăng từ 0,6% lên đến 1,05%. Chỉ riêng lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn đã nhận được khoảng 172,3 triệu USD. Năm 2013, Chính phủ

Hàn Quốc tiếp tục đầu tư 5,3 tỷ USD cho phát triển ngành công nghiệp sáng tạo bằng việc thành lập các Hiệp hội ngành công nghiệp sáng tạo, Trung tâm văn hoá Hàn Quốc ở các quốc gia, Quỹ trao đổi, giao lưu văn hoá Hàn Quốc và nước ngoài. Đến năm 2023, ngân sách dành cho ngành này là 1,217 tỷ USD. Ngoài việc thành lập các hiệp hội, trung tâm văn hóa, trong nhiều thập kỷ, Chính phủ Hàn Quốc sử dụng nguồn lực trên để xây dựng cơ sở hạ tầng, hình thành nhiều quỹ cho văn hóa - nghệ thuật, cải tạo và nâng cấp nhiều trung tâm biểu diễn văn hóa nhỏ, đảm bảo điều kiện vật chất cho các địa điểm biểu diễn và quảng bá, thúc đẩy

văn hóa - nghệ thuật thông qua nhiều hoạt động, sự kiện.

Bên cạnh đó, trong thời gian dài, Hàn Quốc liên tục duy trì các chính sách khuyến khích doanh nghiệp lớn trong nước tập trung vào ngành công nghiệp truyền thông và sáng tạo; đặc biệt là đẩy mạnh mạng xã hội và các ứng dụng nghe nhạc trực tuyến.

Chiến lược phát triển và đầu tư bài bản đã mang lại "quả ngọt" cho nền công nghiệp văn hóa Hàn Quốc. Xuất khẩu văn hóa đã thành trào lưu mang tên Hallyu - Làn sóng văn hóa Hàn Quốc với những bộ phim truyền hình phủ sóng tại các nước châu Á đầu những năm 2000 như Trái tim mùa thu, Cô nàng ngổ ngáo, Bản tình ca mùa đông... cho đến các nhóm nhạc K-pop đình đám như BTS, BlackPink liên tục tạo tiếng vang lớn trong thị trường âm nhạc quốc tế. Không chỉ phát triển văn hoá nghệ thuật đương đại mà Hàn Quốc còn mang đến giới trẻ và người dân trên thế giới những nét văn hoá truyền thống qua món dưa muối Kimchi, trang phục Hanbok... Tính đến tháng 8/2020,

Hàn Quốc đã thành lập 32 Trung tâm Văn hóa tại 28 quốc gia trên khắp châu Phi, châu Á - Thái Bình Dương, châu Âu và châu Mỹ để quảng bá Hallyu.

Nhờ hướng đi đúng, công nghiệp văn hóa đã trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Hàn Quốc và vươn lên vị trí thứ 7 thế giới, tạo ra khoảng 680.000 việc làm mỗi năm. Doanh thu ngành văn hóa Hàn Quốc đạt khoảng 120 tỷ USD/năm, trong đó xuất khẩu văn hóa chiếm tới hơn 12 tỷ USD, vượt qua các mặt hàng sản xuất dẫn đầu như thiết bị gia dụng, xe điện và màn hình hiển thị... Hơn thế nữa, công nghiệp văn hóa của Hàn Quốc đang thực hiện rất tốt vai trò sức mạnh mềm, mở đường giúp các ngành công nghiệp khác thâm nhập thị trường nước ngoài.

Nhật Bản - lan tỏa chiến dịch Cool Japan

Với một nền văn hóa mang nhiều nét độc đáo và đặc sắc, Nhật Bản là một trong những quốc gia có ảnh hưởng “sức mạnh mềm” trên thế giới. Từ cuối thế kỷ XX, Nhật Bản đã định hướng phát triển kinh tế dựa vào tài nguyên văn hóa và thực hiện chủ trương đưa công nghiệp văn hóa trở thành ngành mũi nhọn trong nền kinh tế quốc gia. Với định hướng đó, năm 2007, Chính phủ Nhật Bản chính thức ban hành Chiến lược công nghiệp văn hóa với quan điểm xây dựng công nghiệp văn hóa thành một trụ cột kinh tế và quảng bá ảnh hưởng văn hóa Nhật Bản trên toàn cầu.

Nhật Bản đồng thời xây dựng chính sách ngoại giao văn hóa trong từng thời kỳ. Sau chiến tranh, trong giai đoạn 1950-1960, trước những đánh giá tiêu cực về sự áp đặt của đế quốc Nhật Bản đối với truyền thống và văn hóa trong thế chiến, Chính phủ Nhật Bản

khá e dè trong thực thi các chính sách quản lý văn hóa và hướng tới xây dựng hình ảnh về một quốc gia yêu chuộng hòa bình. Sau năm 1960, ngoại giao văn hóa Nhật Bản tập trung vào việc tạo ra hình ảnh về một quốc gia hòa bình và thịnh vượng về kinh tế. Từ năm 1990, chính sách ngoại giao văn hóa Nhật Bản chú trọng phát triển văn hóa đại chúng để quảng bá ra thế giới và củng cố bản sắc Nhật Bản. Bước sang thế kỷ XXI, Nhật Bản phát triển công nghiệp văn hóa - tập trung đại chúng và tăng cường giao lưu văn hóa - phát huy triết lý cộng sinh. Xuyên suốt trong chiều dài lịch sử, chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản được triển khai trên nhiều khía cạnh, bao gồm văn hóa, nghệ thuật, giáo dục, du lịch, ẩm thực... với mong muốn truyền bá các giá trị và lý tưởng “kiểu Nhật”.

Một trong những điểm nhấn trong phát triển công nghiệp văn hóa Nhật Bản là chiến dịch Cool Japan được Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI) ra mắt vào cuối năm 2011. Kể từ năm 2012, chiến dịch Cool Japan được thực hiện dưới sự chỉ đạo của một bộ trưởng do Văn phòng Nội các Nhật Bản chỉ định nhằm điều phối chính sách giữa các cơ quan chính phủ khác nhau.

Năm 2011, ngân sách cho Cool Japan là 20 tỉ Yên. Năm 2013, quỹ Cool Japan Fund được thành lập để đầu tư vào các doanh nghiệp thúc đẩy phát triển nhu cầu tiêu dùng đối với các sản phẩm và dịch vụ của Nhật Bản. Đến năm 2020, ngân sách dành cho Cool Japan đã tăng lên 55 tỉ Yên. Trong 8 năm 2013-2021, quỹ Cool Japan Fund đã đầu tư hơn 100 tỉ Yên cho khoảng 50 dự án các loại, nhằm thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm văn hóa Nhật Bản ra ngoài biên giới quốc gia.

Những năm đầu, chiến dịch Cool Japan tập trung vào quảng bá truyện tranh manga và các bộ phim hoạt hình anime giàu tính văn học. Với sức hấp dẫn từ phần đồ họa hai chiều chi tiết và cách kể chuyện ấn tượng, anime và manga đã tạo được chú ý với thị trường nước ngoài và tạo nên trào lưu cosplay tại một số quốc gia, đặc biệt là Ấn Độ nhờ vào việc hóa trang có nét tương đồng với các lễ hội ở nước này. Trong những năm trở lại đây, anime có bước đột phá xuất hiện nhiều trên các nền tảng có bản quyền trên internet, giúp doanh thu ở thị trường nước ngoài tăng lên đáng kể. Năm 2020, thị trường anime Nhật Bản có trị giá khoảng 24 tỉ USD, tăng gần gấp đôi từ con số 13 tỉ USD vào năm 2011.

Bên cạnh những hiệu ứng có được từ anime hay manga, Chiến dịch Cool Japan cũng chú ý đến đưa văn hóa ẩm thực Nhật Bản ra thế giới. Trong giai đoạn năm 2006-2027, số lượng nhà hàng Nhật Bản tăng một cách đáng kể. Tại thời điểm 2017, có đến 117.500 nhà hàng Nhật Bản được đăng ký kinh doanh trên toàn cầu (gấp 5 lần so với cả năm 2006) với nhiều món ăn phong phú như sushi, tempura, izakaya hay kaiseki.

Trên thực tế cũng có một số hoạt động trong chiến dịch Cool Japan gặp phải thất bại. Dù không hoàn toàn thành công trên mọi mặt trận song vẫn phải khẳng định rằng Cool Japan đóng vai trò quan trọng trong quá trình xuất khẩu văn hóa Nhật ra toàn cầu.

Trung Quốc tạo một thế lực có khả năng ảnh hưởng trên phạm vi toàn cầu

Lần đầu tiên Đảng Cộng sản Trung Quốc đưa ra khái niệm “công nghiệp văn hóa” và đặt ra các yêu cầu cụ thể về cải cách

thể chế nhằm phát triển công nghiệp văn hóa là tại Kiến nghị của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc về việc chế định kế hoạch 5 năm lần thứ X phát triển kinh tế và xã hội quốc dân, tháng 10/2000. Khái niệm này tiếp tục được nhắc đến tại Đại hội lần thứ XVI của ĐCS Trung Quốc năm 2002, khi chính thức công bố sự phát triển các ngành công nghiệp văn hóa là nhiệm vụ trọng tâm trong Kế hoạch 5 năm lần thứ X và đưa ra quan điểm "giải phóng và phát triển sức sản xuất văn hóa", tập trung cải cách thể chế, dỡ bỏ những rào cản đối với sự phát triển của công nghiệp văn hóa. Tháng 11/2002, Đảng Cộng sản Trung Quốc xác định tập trung chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa, đi sâu cải cách thể chế văn hóa và phát triển các tập đoàn công nghiệp văn hóa.

Tại Hội nghị Trung ương 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc khóa XVII, một cuộc thảo luận đặc biệt với chủ đề về công nghiệp văn hóa lần đầu tiên được tiến hành. Nghị quyết hội nghị sau đó đã nêu ra nhiệm vụ thực hiện sự phát triển và thịnh vượng văn hóa để "thúc đẩy công nghiệp văn hóa trở thành ngành công nghiệp trụ cột của nền kinh tế quốc dân".

Tiếp nối quan điểm này, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc khóa XVIII xác định rõ mục tiêu trước năm 2020 là phải "phát triển các hình thức văn hóa mới, nâng cao quy mô, tăng cường và chuyên môn hóa công nghiệp văn hóa". Để hiện thực hóa mục tiêu đó, vào năm 2013, Trung Quốc đã thành lập Hiệp hội Công nghiệp văn hóa Trung Quốc (China Cultural Industry Association - CCIA) - một tổ chức hoạt động với tư cách

là một pháp nhân độc lập. Đây là một liên minh của quyền lực chính trị và sức mạnh kinh tế lớn nhất chưa từng có trong lịch sử Trung Hoa. Thành viên sáng lập của CCIA là các cơ quan văn hóa giáo dục uy tín nhất của quốc gia và các tập đoàn lớn nhất cả nước là: Trung tâm Nghiên cứu quốc gia về công nghiệp văn hóa ở Đại học Thanh Hoa; Đại học Khoa học và công nghệ Trung Quốc; Tập đoàn Nghệ thuật và giải trí Trung Quốc (CAEG); Nhà hát opera thuộc Tổng cục Chính trị; Tập đoàn Alibaba; Tập đoàn Shanghai Shanda Networking; tập đoàn bất động sản lớn nhất hành tinh Evergrande Group; Tập đoàn Tencent và Ngân hàng Bắc Kinh Bank of Beijing. Lãnh đạo CCIA là những cái tên quyền lực nhất của nền kinh tế Trung Quốc để tạo nên một thể lực thực sự có khả năng ảnh hưởng trên phạm vi toàn cầu.

Đảm đương sứ mệnh "xây dựng nền tảng, cung cấp dịch vụ, tăng cường hợp tác và đạt được tăng trưởng mới", CCIA được trao quyền thực thi các chính sách thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp văn hóa của Trung Quốc, bành trướng sức mạnh mềm của văn hóa Trung Quốc, đồng thời triển khai các chiến dịch vươn ra toàn cầu của văn hóa Trung Quốc. Thông qua việc điều hành sáu hoạt động kinh doanh cốt lõi là truyền thông quốc tế và trao đổi văn hóa, trao đổi và hợp tác, nghiên cứu ngành, tài chính văn hóa, đầu tư công nghiệp và hoạt động thực tiễn, CCIA đã xây dựng một nền tảng trao đổi trên các lĩnh vực đầu tư công - tư, kinh doanh và học thuật, đồng thời tạo dựng một mô hình phát triển về sự kết nối, khơi nguồn cảm hứng cho nỗ lực chung của quốc gia.

Nhằm xây dựng hoàn thiện thể chế pháp luật, năm 2016, Trung Quốc liên tiếp thông qua 2 bộ luật quan trọng là Luật Bảo đảm dịch vụ văn hóa công cộng và Luật Thúc đẩy sản nghiệp điện ảnh. Tiếp sau đó, Trung Quốc tiếp tục đưa ra hàng loạt các dự thảo luật để lấy ý kiến, ban hành Luật Thư viện công cộng, Luật Thúc đẩy sản nghiệp văn hóa và tiến hành sửa đổi Luật Bản quyền, Luật Bảo vệ Di sản Văn hóa. Đây là những văn bản pháp lý quan trọng, bảo đảm quyền văn hóa của người dân và thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa phát triển.

Bên cạnh hoàn thiện hệ thống pháp luật, hàng năm Chính phủ Trung Quốc đầu tư nguồn vốn cho công nghiệp văn hóa với mức độ không thấp hơn tốc độ đầu tư tài chính nói chung. Cùng với việc ưu tiên tăng đầu tư tài chính cho công nghiệp văn hóa cả nước nói chung, Trung Quốc còn ưu tiên phát triển công nghiệp văn hóa ở các vùng kém phát triển khu vực miền Trung và phía Tây Trung Quốc cũng như các khu vực thiểu số. Các nguồn vốn này được Trung Quốc ưu tiên xây dựng các dự án văn hóa trọng điểm quốc gia phục vụ nhân dân như thư viện, viện bảo tàng, nhà hát quốc gia, các trung tâm khoa học và công nghệ, các trung tâm văn hóa, các cơ sở văn hóa công cộng.

Các cách làm trên đã đưa Trung Quốc trở thành quốc gia số 1 thế giới về xuất khẩu, thống trị thị trường công nghiệp văn hóa toàn cầu vào năm 2014. Từ năm 2005 đến năm 2018, hằng năm công nghiệp văn hóa Trung Quốc bình quân tăng trưởng đạt 18,9%, cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP hằng năm cả nước là 7,9%; tỷ trọng công nghiệp văn hóa trong nền kinh tế quốc dân năm 2018 chiếm 4,3% GDP/.

NINH BÌNH - KHÁT VỌNG VƯƠN LÊN, TỰ TIN HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Đinh Thị Thúy Ngân

Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình



Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính nghe báo cáo tình hình hoạt động của Nhà máy Ô tô Hyundai Thành Công

Vững bước đi lên, tự tin hội nhập và phát triển bền vững

Từ một tỉnh kinh tế thuần nông, quy mô nhỏ, tốc độ tăng trưởng chậm và không vững chắc, đến nay, Ninh Bình là một trong những địa phương duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao. Đặc biệt giai đoạn 2016-2020 đạt gần 8,9%/năm. Qua các năm 2020 và 2021, mặc dù chịu tác động nặng nề của dịch Covid-19, nhưng Ninh Bình vẫn thuộc nhóm ít các tỉnh đạt tăng trưởng dương, với tốc độ tăng trưởng lần lượt đạt 7,5% và 5,71%. Năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh dần lấy lại đà tăng trưởng với tốc độ tăng GRDP đạt 8,8%; 6 tháng đầu năm 2023, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt 7,56%, đứng thứ 12 toàn quốc và đứng thứ 6 vùng đồng bằng sông Hồng.

Quy mô nền kinh tế tỉnh Ninh Bình không ngừng được mở rộng, đến hết năm 2022, GRDP của tỉnh đạt gần 3,5 tỷ USD. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp, dịch vụ; trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp,

Tỉnh Ninh Bình nằm phía Nam đồng bằng sông Hồng, với diện tích 1.412 km², dân số trên 1 triệu người; với 8 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: 2 thành phố và 6 huyện. Sau 30 năm từ khi tái lập tỉnh đến nay, trong mỗi giai đoạn, tỉnh Ninh Bình luôn có những điều chỉnh chiến lược trong các chính sách phát triển nhằm phù hợp với điều kiện thực tế và nguồn lực sẵn có để phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ đó, Ninh Bình đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, toàn diện trên các lĩnh vực.

thủy sản đạt 10,6%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 45,2%; khu vực dịch vụ đạt 44,2%.

Thu ngân sách Nhà nước đạt được kết quả nổi bật, năm 2022 tỉnh Ninh Bình thực hiện tự chủ về ngân sách và điều tiết về Trung ương 9% và cũng là năm có tổng thu ngân sách Nhà nước lớn nhất từ trước đến nay, ước đạt 24.300 tỷ đồng, đứng thứ 15 trong 63 tỉnh,

thành phố của cả nước. Dự toán năm 2023, Ninh Bình thực hiện điều tiết về Trung ương 11%.

Trong quá trình phát triển, Ninh Bình đã bước đầu hình thành được một số ngành, sản phẩm chủ lực có đóng góp lớn cho tăng trưởng, phát triển kinh tế và thu ngân sách. Nổi bật như: Công nghiệp lắp ráp ô tô, công nghiệp phụ trợ ô tô với đầu tàu là Liên doanh Ô tô Hyundai và Tập đoàn Thành Công sản xuất lắp ráp ô tô với công suất đạt 195 nghìn xe/năm, đưa Ninh Bình cùng với Quảng Nam và thành phố Hải Phòng trở thành ba trung tâm sản xuất ô tô lớn nhất cả nước.

Cùng với đó, ngành Du lịch Ninh Bình đã nhận diện được tiềm năng, thế mạnh riêng nổi trội, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch văn hóa, tâm linh và sinh thái nghỉ dưỡng. Hiện Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới Quần thể danh thắng Tràng An, văn hóa và con người vùng đất Cố đô Hoa Lư... đã thực sự trở thành điểm sáng trên bản đồ du lịch Việt Nam và thế giới. Là 01 trong 10 tỉnh có lượng khách du lịch đến cao nhất cả nước, Ninh Bình được biết tới nhờ các địa danh và sản phẩm du lịch nổi tiếng như: Cố đô Hoa Lư, Quần thể danh thắng Tràng An, Khu du lịch Tam Cốc - Bích Động, Khu bảo tồn đất ngập nước Vân Long, Vườn chim Thung Nham, Nhà thờ đá Phát Diệm, tuần lễ du lịch Sắc vàng Tam Cốc... Đặc biệt, tại giải thưởng thường niên về du lịch của Booking.com, Ninh Bình là địa phương duy nhất của Châu Á góp mặt và đứng thứ 7



trong danh sách 10 vùng đất thân thiện nhất thế giới năm 2023; Tại giải thưởng du lịch thế giới, Vườn Quốc gia Cúc Phương 4 năm liên tiếp từ năm 2019 đến năm 2022 được công nhận là công viên quốc gia hàng đầu Châu Á...

Để "đánh thức" và phát huy mọi tiềm năng, thế mạnh tỉnh Ninh Bình đã tập trung mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt, hạ tầng giao thông được đầu tư, nâng cấp, mở rộng, đồng bộ và hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông chiến lược kết nối vùng. Đến nay, toàn tỉnh có 937 dự án đang hoạt động với tổng mức đầu tư 171,71 nghìn tỷ đồng. Trong đó, có 93 dự án FDI đang hoạt động với tổng mức đầu tư đăng ký đạt 1.578,82 triệu USD với các nhà đầu tư đến từ 12 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Thực hiện Chương trình MTQG về Xây dựng nông thôn mới, tỉnh Ninh Bình đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Ninh Bình hiện có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới. Trong đó, có 17 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 11 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 281 thôn được công nhận khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; có 7 huyện, thành phố đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới...

Song song với nhiệm vụ phát triển kinh tế: Các giá trị văn hóa truyền thống được Tỉnh bảo tồn và phát huy; công tác đảm bảo an sinh xã hội được chú trọng, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, đến hết năm 2022 lần lượt là 2,36% và 2,81%; Lĩnh vực Giáo dục - đào tạo được quan tâm, chú trọng phát triển toàn diện cả về quy mô và chất lượng; Ninh Bình liên tục đứng trong nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước về điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT. Công tác cải cách hành chính,

chuyển đổi số đạt được kết quả khả quan: Chỉ số hài lòng về phục vụ hành chính (SIPAS) xếp 25/63; chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) xếp thứ 17/63; hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nằm trong top 20 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước; chỉ số về chuyển đổi số xếp thứ 21/63. Quốc phòng, quân sự địa phương được tăng cường; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; hoạt động đối ngoại mở rộng...

Động lực tăng trưởng kinh tế - xã hội nửa cuối nhiệm kỳ 2021-2025

Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình trong thời gian tới được xác định là *"Phát triển nhanh và bền vững, phát triển kinh tế đi đôi với công bằng và tiến bộ xã hội; trên cơ sở phát huy tối đa tiềm năng nổi trội, giá trị độc đáo và lợi thế riêng có của địa phương, cốt lõi là lấy bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa - lịch sử, cảnh quan thiên nhiên cùng truyền thống tốt đẹp của con người, vùng đất Cố đô Hoa Lư làm nguồn lực và động lực phát triển"*. Theo đó, 3 mục tiêu tổng quát của tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xác định như sau: Là một trong những tỉnh khá, phát triển toàn diện, nhanh và bền vững của vùng ĐBSH; là một trong những trung tâm du lịch cấp quốc gia, đẳng cấp quốc tế; là miền đất đáng sống, an toàn và thân thiện.

Về định hướng thu hút đầu tư: Quan điểm chung của tỉnh Ninh Bình là tập trung thu hút các nhà đầu tư chiến lược đầu tư các dự án sử dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, đóng góp lớn cho ngân sách; sử dụng tiết kiệm đất và ít thâm dụng lao động; có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu; cụ thể các ngành, lĩnh vực như sau: (1) Lĩnh vực Công nghiệp: Với chủ trương của tỉnh

là phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tỉnh Ninh Bình ưu tiên bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái. Do vậy, ngành công nghiệp của tỉnh tập trung phát triển công nghiệp xanh, sạch, thân thiện với môi trường. Trong đó, tập trung thu hút nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp đồng bộ; công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô, công nghiệp phụ trợ, logistics phục vụ công nghiệp sản xuất điện tử, ô tô, công nghiệp chế tạo... (2) Lĩnh vực du lịch, dịch vụ, thương mại: Tỉnh Ninh Bình đã quy hoạch, định hướng phát triển hệ thống các khu, điểm du lịch khép kín, đồng bộ. Tỉnh đang tập trung thu hút những dự án dịch vụ, thương mại gắn liền với du lịch và phục vụ phát triển du lịch, tạo sức hấp dẫn và giữ chân du khách. (3) Lĩnh vực nông nghiệp: Cùng với phát triển du lịch, dịch vụ sinh thái, lĩnh vực nông nghiệp phát triển theo hướng xanh, sạch, hữu cơ gắn với phát triển các sản phẩm đặc hữu riêng có (OCOP); trong đó, tập trung ưu tiên các dự án theo chuỗi khép kín, ứng dụng nông nghiệp số.

Với những định hướng trong phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư nêu trên, Ninh Bình đã tập trung mời gọi các tập đoàn, tổng công ty, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nước ngoài đến nghiên cứu, tìm hiểu cơ hội đầu tư vào Ninh Bình.

Bên cạnh đó, Ninh Bình tiếp tục triển khai đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả hơn nữa các chủ trương, chính sách phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương, các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành; Nỗ lực phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2020-2025 của tỉnh đã đề ra là 8,5%/.

HIỆU QUẢ TỪ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH NINH BÌNH

Vũ Nam Tiến

Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Bình



Ngành Nông nghiệp và PTNT Ninh Bình vinh dự được đón nhận Huân chương Độc lập hạng Nhất

Tỉnh Ninh Bình nằm ở cực Nam đồng bằng sông Hồng, địa hình rất đa dạng, thấp dần từ vùng đồi núi phía Tây sang vùng đồng bằng xen kẽ núi đá vôi, đến vùng đồng bằng phì nhiêu và bãi bồi ven biển. Từ đó đã hình thành nên 05 tiểu vùng kinh tế sinh thái nông nghiệp, đó là: Tiểu vùng núi bán sơn địa, tiểu vùng trũng, tiểu vùng ven đô thị, tiểu vùng đồng bằng, tiểu vùng ven biển. Tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh gần 1.400 km², trong đó, đất nông nghiệp 96,6 nghìn ha; đất lâm nghiệp 29,7 nghìn ha rừng; đất nuôi trồng thủy sản 6,79 nghìn ha; dân số khu vực nông thôn 776,1 nghìn người, chiếm 79% dân số toàn tỉnh. Trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế, Ninh Bình đã xác định các nhiệm vụ trọng tâm nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp tỉnh giai đoạn 2022-2025, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh giai đoạn 2021-2025.

Để thực hiện chiến lược cơ cấu nông nghiệp phù hợp, Ninh Bình đã phân tích, chia tách thành 5 tiểu vùng kinh tế sinh thái.

Trên cơ sở mỗi tiểu vùng có sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản định hướng tập trung đầu tư, phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo hướng hữu cơ phục vụ du lịch.

Xác định tầm quan trọng của việc xây dựng chuỗi giá trị, ngay từ năm 2016, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND ban hành các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp; Chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản của tỉnh theo hướng hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, có liên kết gắn sản xuất như: Hỗ trợ sản xuất lúa đặc sản, chất lượng cao theo hướng hữu cơ; Sản xuất rau, củ quả; cây ăn quả theo hướng hữu cơ hoặc ứng dụng công nghệ cao; Hỗ trợ sản xuất trâu, bò, dê, hươu; Hỗ trợ nuôi tôm công nghệ cao, vụ đông; Hỗ trợ vùng trồng cây nguyên liệu phục vụ chế biến công nghiệp...

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự nỗ lực của các cấp, các ngành, sự vào cuộc đầu tư của các thành phần kinh tế

và sự đồng lòng quyết tâm của các tầng lớp nhân dân, nông nghiệp, nông thôn Ninh Bình đã có bước phát triển khá toàn diện; tư duy phát triển kinh tế nông nghiệp đã bước đầu được hình thành và dần thay thế tư duy sản xuất nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp chuyển từ phát triển số lượng sang chú trọng nâng cao chất lượng và đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; sản xuất theo hướng hàng hoá, áp dụng quy trình sản xuất theo hướng hữu cơ, an toàn dịch bệnh, ứng dụng công nghệ cao, từng bước đổi mới hình thức sản xuất theo hướng tiên tiến và bền vững. Cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch đúng hướng; phát triển các sản phẩm chủ lực, đặc sản phù hợp với từng tiểu vùng kinh tế sinh thái...

Giai đoạn từ năm 2020 đến nay, ngành Nông nghiệp Ninh Bình duy trì ổn định tốc độ tăng trưởng đạt 2,6%/năm; cao hơn so với mục tiêu giai đoạn là 1,7%/năm. Giá trị 1ha canh tác tăng nhanh hơn so với mục tiêu, tăng 8 triệu đồng/năm so với mục tiêu 5 triệu đồng/năm. Cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng cơ cấu trồng trọt giảm, dịch vụ, thủy sản tăng, cụ thể: Trồng trọt năm 2020 chiếm 51,2% đến nay giảm 49,9%, Dịch vụ nông nghiệp từ 4,1% tăng lên 5,25%, Thủy sản từ 20,6% lên 21,6%. Qua nhiều năm thực hiện các chính sách, đến nay chuỗi giá trị liên kết 4 nhà ở Ninh Bình đang phát triển khá ổn định, điển hình như các chuỗi giá trị lúa gạo (40 nghìn tấn), lợn (4,2 nghìn tấn), gia cầm 1,2 nghìn tấn; trứng 17 triệu quả...



Về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Năm 2022, toàn tỉnh Ninh Bình đã có 7/8 huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; huyện Kim Sơn đã được Hội đồng thẩm định Trung ương xét trình Chính phủ công nhận huyện NTM; có 119/119 (100%) xã đạt chuẩn NTM; 30/119 (25,2%) xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 14/119 (11,7%) xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Trong xây dựng NTM Ninh Bình là khởi nguồn của việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM mà Trung ương đã triển khai rộng rãi trong cả nước.



Đồng chí Vũ Nam Tiến, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Bình trao giấy chứng nhận sản phẩm OCOP cho các chủ thể

Để hiện thực hóa nhiệm vụ phát triển kinh tế nông nghiệp của Tỉnh giai đoạn 2022-2025, Ninh Bình đã triển khai Đề án phát triển kinh tế nông nghiệp tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2022-2025. Đề án đưa ra mục tiêu tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp bình quân (theo giá so sánh năm 2010) đạt 1,7%/năm. Trong đó: Trồng trọt: 0,3%/năm; Chăn nuôi: 1,5%/năm; Thủy sản: 4,7%/năm; Lâm nghiệp: 0,3%/năm. Phấn đấu đến năm 2025, giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 160 triệu đồng/ha canh tác; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 30%; tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ và thuốc bảo vệ thực vật sinh học đạt trên 15% trong tổng sản phẩm phân bón và thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp.

Các nhóm giải pháp chủ yếu được đặt ra nhằm thực hiện Đề án gồm có: Quy hoạch, kế hoạch và thực hiện các mô hình, dự án trọng điểm; Tăng cường ứng dụng nhanh khoa học công nghệ, công nghệ cao vào phát triển kinh tế nông nghiệp; Tăng cường xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu và quản lý chất lượng sản phẩm nâng cao giá trị gia tăng; song song với đó là các nhóm giải pháp về đất đai, đầu tư, cơ chế chính sách. Việc thực hiện thành công Đề án được kỳ vọng sẽ nâng tầm vị thế ngành Nông nghiệp, góp phần triển khai thắng lợi các mục tiêu Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025./.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH NINH BÌNH: ĐẨY MẠNH CÁC GIẢI PHÁP TOÀN DIỆN, HOÀN THÀNH TỐT NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO

Những năm qua, nhằm nâng cao chất lượng chuyên môn và nghiệp vụ, Kho bạc Nhà nước (KBNN) Ninh Bình đã và đang triển khai nhiều giải pháp đồng bộ và toàn diện, chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), chuyển đổi số, đầu tư hạ tầng CNTT đồng bộ, đội ngũ cán bộ, công chức có trình độ chuyên môn cao...



Đồng chí Đinh Văn Hợp, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Ninh Bình trực tiếp chỉ đạo công tác kiểm soát chi ngân sách Nhà nước

Chia sẻ với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện về công tác quản lý thu - chi ngân sách nhà nước (NSNN) của đơn vị, ông Đinh Văn Hợp, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Ninh Bình cho biết: Trong năm 2022 và năm 2023, trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế, để thực hiện tốt dự toán thu NSNN trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu chi của tỉnh, các đơn vị thuộc KBNN Ninh Bình đã tăng cường công tác phối hợp với các cơ quan thu trên địa bàn (Thuế, Hải quan, Tài chính và các ngân hàng thương mại trên địa bàn Tỉnh) đảm bảo thu đúng, thu đủ, hạch toán kịp thời, phân chia chính xác theo tỷ lệ quy định cho các cấp ngân sách.



Căn cứ dự toán, tiến độ thu NSNN, KBNN Ninh Bình kịp thời báo cáo với cấp ủy, chính quyền địa phương tiến độ thu để chỉ đạo, điều hành kịp thời. Không gian và thời gian thu NSNN được mở rộng; xử lý nhanh các giao dịch nộp NSNN; tạo thuận lợi cho khách hàng giao dịch. Phối hợp với cơ quan Thuế, Hải quan kịp thời hoàn thuế cho các đơn vị theo đúng quy định;... Nhờ đó, năm 2022 và những tháng đầu năm 2023, công tác thu Ngân sách nhà nước của tỉnh Ninh Bình luôn đảm bảo kịp thời, nhanh chóng, chính xác và hoàn thành tốt dự toán thu ngân sách được giao, đảm bảo yêu cầu chi cho các hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

Để công tác kiểm soát chi đảm bảo chặt chẽ, an toàn, nhưng vẫn thông thoáng tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thụ hưởng, KBNN Ninh Bình luôn quan tâm thực hiện đồng bộ các giải pháp phù hợp, như: Phổ biến, quán triệt, hướng dẫn, triển khai thực hiện kịp thời các văn bản kiểm soát chi NSNN đến các đơn vị

sử dụng ngân sách và cán bộ, công chức Kho bạc thực hiện nhiệm vụ kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN.

Nhằm nâng cao chất lượng, năng lực chuyên môn của Ngành, KBNN Ninh Bình đẩy mạnh các giải pháp ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, CNTT vào công tác chuyên môn, nghiệp vụ; tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng về CNTT đầy đủ và đồng bộ từ các máy chủ, máy trạm đến hạ tầng đường truyền kết nối liên thông trong tỉnh cũng như từ Trung ương tới địa phương và ngược lại; ổn định, đảm bảo phát huy tối đa các ưu điểm của hệ thống CNTT; Phối hợp với hệ thống ngân hàng triển khai công tác phối hợp thu, các hình thức thanh toán liên ngân hàng, thanh toán song phương điện tử...

Đến nay, KBNN Ninh Bình đã triển khai giao dịch qua Dịch vụ công trực tuyến KBNN với 1.032 đơn vị sử dụng ngân sách (trừ các đơn vị an ninh, quốc phòng), đạt tỷ lệ 100%; tỷ lệ chứng từ giao dịch qua Dịch vụ công trực tuyến đạt trên 99%. Đồng thời, KBNN Ninh Bình cũng đã triển khai

đến 100% các đơn vị sử dụng ngân sách trên địa bàn tỉnh Ninh Bình cài đặt, khai thác sử dụng Ứng dụng Cảnh báo rủi ro trong kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước. Qua đó, tập trung nhanh các nguồn thu cho NSNN, góp phần giảm thời gian thực hiện, giao dịch thu, nộp ngân sách, tiết kiệm thời gian, chi phí và hạn chế thanh toán bằng tiền mặt qua KBNN.

Về cải cách thủ tục hành chính, KBNN Ninh Bình đã kịp thời công khai thủ tục hành chính được ban hành theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP, ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực KBNN. Chấp hành và đảm bảo thời hạn giải quyết của từng thủ tục hành chính theo đúng quy định tại Nghị định...

Bên cạnh đó, KBNN Ninh Bình tập trung sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức tại từng đơn vị phù hợp với việc kiện toàn tổ chức bộ máy, hiện đại hóa quy trình nghiệp vụ và đổi mới phương thức quản lý. Quan tâm đào tạo mọi mặt cho đội ngũ cán bộ đảm bảo có tầm nhìn chiến lược, có năng lực trí tuệ, phẩm chất chính trị và đạo đức trong sáng, luôn nêu cao tính tiên phong, gương mẫu, giữ vững nguyên tắc, kỷ cương; ý thức cao trong việc phục vụ nhân dân, chuyên nghiệp và hiệu quả trong thực thi nhiệm vụ; đặc biệt là đội ngũ lãnh đạo các cấp để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành.

Tin tưởng rằng, với tinh thần nhiệt huyết, năng động, cùng sự đoàn kết, nỗ lực của toàn thể cán bộ, công chức và người lao động, KBNN tỉnh Ninh Bình sẽ hoàn thành thắng lợi các nhiệm vụ được giao, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội Ninh Bình phát triển nhanh và bền vững./.

Trọng Nghĩa



Giao dịch khách hàng tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Bình



THÀNH PHỐ NINH BÌNH: HƯỚNG TỚI XÂY DỰNG ĐÔ THỊ “VĂN HÓA, SINH THÁI, THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG”

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025 đã xác định mục tiêu phát triển thành phố Ninh Bình trở thành đô thị “văn hóa, sinh thái, thân thiện với môi trường”.

Để thực hiện mục tiêu trên, thành phố Ninh Bình quyết tâm phát triển kinh tế, tạo nguồn lực vững vàng cho đổi mới và phát triển.



Đồng chí Hoàng Hoa Thắng

Phó Chủ tịch UBND thành phố Ninh Bình

Giai đoạn 2020-2022, thành phố Ninh Bình đã phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu đề ra 6/12 chỉ tiêu chủ yếu (20/27 chỉ tiêu thành phần) trong số các tiêu chí của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố; các tiêu chí khác cơ bản đã tiệm cận đến chỉ tiêu của năm cuối nhiệm kỳ. Thành phố đã chủ động, tích cực, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp, thành phần kinh tế tư nhân, hộ gia đình đầu tư, phát triển kinh tế, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Nhờ đó, tốc độ tăng doanh thu của các cơ sở sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm đạt 17,6%; Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 đạt 66,3 triệu đồng/năm, tăng 2% so với năm 2020.

Hoạt động thương mại, dịch vụ; hoạt động kinh doanh khách sạn, du lịch được phục hồi và phát triển mạnh mẽ. Tổng mức bán lẻ

hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng năm 2022 đạt 110,08 nghìn tỷ đồng, tăng 37,1% so với năm 2021 và tăng 66,9% so với năm 2020. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm 2022 đạt doanh thu 28,56 nghìn tỷ đồng, tăng 23,5% so với năm 2021. Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Ninh Bình tiếp tục phát triển theo hướng nâng cao chất lượng sản phẩm, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Tổng thu ngân sách trên địa bàn thành phố năm 2020 đạt 1.169 tỷ đồng (vượt 37% so với kế hoạch Đại hội), năm 2021 đạt 1.397 tỷ đồng (vượt 63%), năm 2022 đạt 1.682 tỷ đồng (vượt 97%). Chỉ tiêu thu thuế, phí, lệ phí và thu khác năm sau cao hơn năm trước và đang tiến gần đến chỉ tiêu Đại hội

đề ra vào cuối giai đoạn. Nhờ đó, năm 2025, ước thực hiện thu ngân sách trên địa bàn thành phố sẽ đạt và vượt mục tiêu đề ra...

Hằng năm, Thành phố đều xây dựng kế hoạch triển khai Chương trình “mỗi xã một sản phẩm” theo Chương trình OCOP, đến nay đã có 8 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP; trong đó, có 2 sản phẩm đạt 4 sao và 6 sản phẩm đạt 3 sao. Thành phố đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó có 3 xã Ninh Nhất, Ninh Tiến, Ninh Phúc được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, xã Ninh Phúc được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Nhằm tập trung nguồn lực đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng



Một góc thành phố Ninh Bình hôm nay



kỹ thuật đô thị, từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Thành phố đã phê duyệt chủ trương đầu tư 118 công trình, với tổng mức đầu tư 3.124 tỷ đồng. Trong đó, tập trung cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường trục chính, một số công trình tạo điểm nhấn đô thị và quan tâm đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa các công trình giáo dục và các công trình phúc lợi công cộng khác. Kết quả giải ngân vốn đầu tư công các năm gần đây đạt khá cao, cụ thể năm 2021 đạt 99,98%; năm 2022 đạt 99,81% kế hoạch được giao.

Công tác quản lý đô thị được tập trung chỉ đạo, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển; duy trì 48 tuyến đường, tuyến phố đạt tiêu chuẩn văn minh đô thị, tỷ lệ cấp giấy phép xây dựng đạt 98%; tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước máy đạt 99,7%; tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt đạt 96%. Công tác giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án được triển khai đúng quy định, có sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị, giải quyết kịp thời các ý kiến, kiến nghị của người dân.

Giáo dục và đào tạo tiếp tục phát triển, chất lượng giáo dục toàn diện ngày càng được nâng lên; tỷ lệ học sinh lên lớp và tốt nghiệp đạt trên 99%; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được quan tâm đầu tư thường xuyên. Bên cạnh đó, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được triển khai đồng bộ; an sinh xã hội đạt kết quả tích cực; an ninh chính trị được giữ vững, đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

Để xứng tầm là trung tâm chính trị kinh tế văn hóa xã hội của tỉnh, đạt được mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố đã đề ra, thành phố Ninh Bình đã tập trung chỉ đạo triển khai lập, hoàn chỉnh các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chi tiết theo hướng liên thông, đồng bộ, chất lượng các đồ án quy hoạch được nâng lên; các quy hoạch chi tiết trên địa bàn thành phố ngoài việc bố trí đất ở để đấu giá, phục vụ tái định cư, xây dựng các công trình, dự án; việc bố trí quỹ đất để xây dựng các cơ sở y tế, giáo dục, văn hóa, cây xanh, nghĩa trang luôn được thành phố quan tâm nhằm bảo đảm phục vụ sinh hoạt và đời sống dân sinh.

Trong thời gian tới, thành phố Ninh Bình tiếp tục quan tâm thu hút đầu tư và xây dựng các công trình tạo điểm nhấn cho phát triển thương mại, du lịch dịch vụ, quan tâm đến mô hình kinh tế đêm để tạo nguồn thu ổn định lâu dài. Đồng thời, Thành phố Ninh Bình luôn chào đón các nhà đầu tư đến tìm hiểu cơ hội đầu tư và đồng hành cùng nhà đầu tư trong suốt quá trình triển khai dự án; tạo điều kiện thuận lợi để các dự án đầu tư hoạt động thông suốt, hoàn vốn nhanh và phát triển bền vững./.

T.N

Chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo

Trong những năm qua, nhà trường luôn chủ động sáng tạo, đổi mới chiến lược chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy; xây dựng bộ máy quản lý khoa học, tinh gọn, môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện; đẩy mạnh phong trào nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ thông tin... Với quan điểm "Muốn có trò giỏi phải có thầy giỏi", trong suốt quá trình xây dựng và phát triển, Nhà trường luôn chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ và kinh nghiệm. Trong 95 cán bộ, viên chức và người lao động, nhà trường có 01 chuyên khoa cấp II, 06 chuyên khoa cấp I, 32 thạc sĩ và 34 đại học... Đây chính là đội ngũ nòng cốt tạo nên uy tín và chất lượng của Nhà trường. Hiện nay, Nhà trường đang triển khai các loại hình đào tạo hệ Cao đẳng gồm: Điều dưỡng chính quy, Dược chính quy, Điều dưỡng liên thông, Dược liên thông; Hệ Trung cấp gồm: Y sĩ chính quy, Văn bằng 2 Y sĩ, Văn bằng 2 Điều dưỡng, Văn bằng 2 Dược.

Để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu, thực hành nhà trường tập trung đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất các phòng ban, bộ môn: 22 phòng; giảng đường: 16 phòng; phòng học vi tính: 02 phòng; thư viện: 01 phòng (với trên 500 đầu sách, tài liệu chuyên khoa, chuyên ngành); 17 phòng thực hành; nhà thi đấu đa năng...



Sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình thảo luận sôi nổi trong một giờ thực hành

Đặc biệt, các mô hình, trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học được Nhà trường đầu tư bài bản; các mô hình phục vụ cho đào tạo tiền lâm sàng đều là những mô hình hiện đại... Trong mỗi lớp học đều được lắp đặt đầy đủ máy chiếu Projector, Camera giám sát, bàn ghế, điều hòa, dụng cụ học tập và thực hành... Hệ thống mạng LAN hiện đại, thuận lợi cho học tập, tra cứu, khai thác thông tin; hệ thống thư viện và phòng đọc với hàng nghìn đầu sách, kho sách tham khảo điện tử trên trang Website của Trường được cập nhật thường xuyên và phong phú...

Bước đột phá nổi bật của Nhà trường trong những năm học vừa qua là từ đào tạo theo niên chế, nhà trường chủ động thay đổi và bổ sung thêm hình thức



TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ NINH BÌNH: NƠI ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC Y TẾ CHẤT LƯỢNG CAO

Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình tiền thân là trường Cán bộ Y tế Ninh Bình, trải qua 60 năm xây dựng và trưởng thành (1963-2023), Nhà trường từng bước phát triển bền vững, trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao, góp phần hiệu quả trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Với những nỗ lực, đóng góp cho sự phát triển chung của ngành Y tế, Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình đã vinh dự được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, hạng Nhì cùng nhiều phần thưởng cao quý khác.



Sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình thực hành chăm sóc bệnh nhân cao tuổi



Đoàn cán bộ Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình và Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu trao đổi chương trình hợp tác.

đào tạo theo học chế, tín chỉ, nâng cao năng lực thực hành nghề nghiệp; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin vào giảng dạy và học tập, mỗi giáo viên đều có giáo án điện tử, dạy học bằng bộ chiếu. Cùng với đó, nhà trường luôn coi trọng việc hợp tác với các Bệnh viện, Trung tâm Y tế trong và ngoài tỉnh như: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình, Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Đa khoa Kim Sơn, Trung tâm Y tế Hoa Lư... để học sinh, sinh viên (HSSV) thực tập lâm sàng được tiếp xúc, cọ sát thực tế và có điều kiện thực hành tốt hơn.

Với sự nỗ lực không ngừng, Nhà trường đã gặt hái được nhiều thành tích, trở thành nơi đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao: Tỷ lệ HSSV tốt nghiệp luôn đạt từ 99 -100%. Năm học 2022-2023, tỷ lệ HSSV xếp loại học tập xuất sắc, giỏi, khá là 96,5%. Về kết quả rèn luyện, tỷ lệ Xuất sắc là 11,4%; tỷ lệ Tốt là 75,7%. Nhiều HSSV

được công nhận HSSV giỏi khối các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, nhiều giảng viên đạt giải cao tại Hội thi giáo viên giỏi các trường đại học, cao đẳng, trung cấp trong tỉnh và toàn quốc. Bình quân mỗi năm, nhà trường có khoảng 10 đề tài nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học kỹ thuật có giá trị thực tiễn cao.

Tăng cường công tác tuyển sinh, liên kết đào tạo, hợp tác quốc tế

Có thể nói, sự tin cậy, lựa chọn địa chỉ đào tạo của HSSV và các bậc phụ huynh là phần thưởng lớn lao đối với nhà trường. Có những năm, nhà trường tuyển sinh từ 700-1.000 học sinh và quy mô đào tạo tiếp tục được mở rộng.

Nắm bắt được thị trường lao động quốc tế đang có nhu cầu cao đối với ngành nghề điều dưỡng, nhà trường đã nhanh chóng chủ động trong công tác liên kết

với các trường đại học để đào tạo đại học điều dưỡng liên thông, đào tạo điều dưỡng; phối hợp với Cục Lao động ngoài nước, hợp tác với các tổ chức quốc tế, các công ty để đào tạo nguồn nhân lực cung cấp cho thị trường một số nước châu Á và châu Âu như: Nhật Bản, Đài Loan, CHLB Đức... tạo cơ hội đầu ra cho HSSV sau khi tốt nghiệp; đồng thời giảng dạy các ngoại ngữ như: tiếng Anh, Nhật, Đức theo nhu cầu. Từ năm 2012 đến nay, nhà trường đã đào tạo và tổ chức cho gần 200 học sinh, sinh viên đi du học, thực tập sinh, làm điều dưỡng viên, chăm sóc người cao tuổi tại Nhật Bản, Đài Loan.

Chia sẻ về định hướng phát triển, ThS. Trần Vũ Ngọc, Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng, Phụ trách Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình cho biết: "Thời gian tới, nhà trường sẽ tiếp tục "Đổi mới công tác quản lý, nâng cao chất lượng, đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu của xã hội", thúc đẩy công tác nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm; chú ý nhiều tới việc rèn luyện kỹ năng thực hành tiền lâm sàng chuẩn xác với sự điều trị và khả năng làm việc theo nhóm, tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa, phát triển kỹ năng mềm, đồng thời làm tốt công tác quan hệ quốc tế, hỗ trợ tìm kiếm việc làm sau đào tạo cho học sinh, sinh viên".

Minh Hà

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 8/2023 (652) Ra hàng tháng. Năm thứ 62

Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội thảo quốc tế Quản lý hệ sinh thái dữ liệu, quản trị, giám hộ dữ liệu

3. Hội nghị tập huấn điều tra người khuyết tật năm 2023 và điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam

5. Ban hành Khung theo dõi, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045

6. Thực trạng công tác quản trị, giám hộ dữ liệu tại Tổng cục Thống kê

TS. Vũ Thị Thu Thủy

KINH TẾ - XÃ HỘI

8. Chuyển đổi số tại Việt Nam: Những kết quả đáng ghi nhận

ThS. Nguyễn Văn Hoàn

11. Để kinh tế biển phát triển bền vững

TS. Nguyễn Thị Anh Trâm - TS. Ngô Anh Cường

14. Đẩy mạnh chuyển đổi xanh trong ngành giao thông vận tải

ThS. Mai Thị Châu Lan

17. Thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp

Trang Nguyễn

20. Tăng cường xuất khẩu gạo nhưng vẫn đảm bảo an ninh lương thực

ThS. Nguyễn Việt Bình

24. Di cư và đô thị hóa tại Việt Nam: Góc nhìn từ những con số

ThS. Đỗ Thu Hương

28. Tin địa phương

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

29. Dấu ấn phong trào thi đua "Dân vận khéo" ở Lâm Đồng

Thu Hòa

32. Đẩy mạnh phát triển hợp tác xã vùng Dân tộc thiểu số và miền núi tại Bắc Giang

Thu Hương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

34. Nội dung, phương pháp tính và cách đánh giá tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp

PGS. TS. Tăng Văn Khiên - TS. Đặng Văn Lương

37. Khả năng ứng dụng phương pháp ước lượng khu vực nhỏ để tính thu nhập bình quân đầu người cấp huyện/quận

ThS. Tô Thúy Hạnh

QUỐC TẾ

40. Phát triển ngành công nghiệp văn hóa - Kinh nghiệm một số nước

Bích Ngọc

NINH BÌNH - KHÁT VỌNG VƯƠN LÊN, TỰ TIN HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

44. Ninh Bình - Khát vọng vươn lên, tự tin hội nhập và phát triển bền vững

Đinh Thị Thúy Ngân

46. Ninh Bình: Hiệu quả từ chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới

Vũ Nam Tiến

47. Kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Bình: Đẩy mạnh các giải pháp toàn diện, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao

Trọng Nghĩa

49. Thành phố Ninh Bình: Hướng tới xây dựng đô thị "văn hóa, sinh thái, thân thiện với môi trường"

T.N

50. Trường Cao Đẳng Y tế Ninh Bình: Nơi đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao

Minh Hà

Giá: 27.000 đ



TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ LILAMA 1

LILAMA - TECHNICAL & TECHNOLOGY COLLEGE I

Hiệu trưởng: **ThS. PHẠM DUY BẢY**

Địa chỉ: Đ. Lê Hồng Phong, P. Đông Thành, TP. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình

Điện thoại: 0229. 3871 015 - 0229. 3883 161

Website: <http://www.caodang-lilama1.edu.vn> * Email: hotro@caodang-lilama1.edu.vn

NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO

HỆ CAO ĐẲNG VÀ TRUNG CẤP CHÍNH QUY

- Hàn
- Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp
- Điện dân dụng
- Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí
- Lắp đặt thiết bị cơ khí
- Chế tạo thiết bị cơ khí
- Lắp đặt ống công nghệ
- Công nghệ ô tô
- Cắt gọt kim loại

HỆ SƠ CẤP

- Đào tạo các nghề: Lái xe ô tô các hạng B1, B2, C
- Hàn điện cơ bản, Hàn 2G, 3G, Hàn ống 6G, Hàn MIG, MAG, Hàn TIG, Hàn cắt khí
- Lắp đặt điện dân dụng và công nghiệp, Điện dân dụng, Điện lạnh dân dụng
- Lắp đặt điện và đường ống nước dân dụng, Lắp đặt đường ống nước
- Lắp dựng giàn giáo, Nâng chuyển thiết bị
- Gò, Tiện, Gia công kết cấu thép dân dụng và công nghiệp
- Nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp



ThS. Phạm Duy Bảy

Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề LILAMA 1



Trường Cao đẳng nghề LILAMA 1



Hội đồng khoa học và ban chủ nhiệm thực hiện đề tài Sáng kiến kỹ thuật năm 2021



Học viên Trường Cao đẳng nghề LILAMA 1 vừa học lý thuyết kết hợp thực hành



Học sinh Trường Cao đẳng nghề LILAMA 1 trong một giờ thực hành hàn



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH BÌNH

Chủ tịch Công ty: HOÀNG VĂN TRỌNG

Giám đốc Công ty: BÙI CHÍ CÔNG

Địa chỉ: Số 12 Đường Tràng An, Phường Đông Thành, Thành Phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình

Điện thoại: 0229. 3871062 **Fax:** 0229. 3871500

Website: xosoninhbinh.com.vn **Mail:** ninhbinhxoso@gmail.com



← Đại hội Công đoàn cơ sở thành viên Xổ số kiến thiết Ninh Bình, nhiệm kỳ 2023-2028.

Đồng chí Hoàng Văn Trọng, Chủ tịch Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Ninh Bình trao thưởng cho các đại lý xổ số tiêu biểu năm 2022



Chủ tịch, Ban Giám đốc Công ty cùng các đồng chí trong Hội đồng giám sát Xổ số tỉnh chụp ảnh lưu niệm cùng người trúng thưởng giải đặc biệt xổ số miền Bắc trị giá 525 triệu đồng

